

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải

Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2017, được sửa đổi, bổ sung, được bãi bỏ một phần, bị tạm ngưng hiệu lực một phần bởi:

1. Nghị định số 43/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 03 năm 2018;

2. Nghị định số 84/2018/NĐ-CP ngày 28 tháng 05 năm 2018 của Chính phủ về ngưng hiệu lực đối với một số quy định tại Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2017 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2018;

3. Nghị định số 76/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định tiêu chí phân loại cảng biển, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 9 năm 2021;

4. Nghị định số 69/2022/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2022;

5. Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11 tháng 10 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 11 năm 2023, khoản 7 Điều 1 có hiệu lực kể từ ngày 11 tháng 10 năm 2024;

6. Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025;

7. Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.¹

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

¹ Nghị định số 43/2018/NĐ-CP có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Bộ luật Hàng hải ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải."

Nghị định số 76/2021/NĐ-CP có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định tiêu chí phân loại cảng biển Việt Nam."

Nghị định số 69/2022/NĐ-CP có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải."

Nghị định số 74/2023/NĐ-CP có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải."

- Nghị định số 34/2025/NĐ-CP có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 22 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải."

Nghị định số 14/2026/NĐ-CP có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15;

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 66/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 61/2014/QH13;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 76/2025/QH15;

Căn cứ Bộ luật Hàng hải số 95/2015/QH13;

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 48/2014/QH13;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng."

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh²

1. Nghị định này quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải, bao gồm: đầu tư xây dựng, khai thác cảng biển, luồng hàng hải, công trình hàng hải, báo hiệu hàng hải, thông báo hàng hải, hoạt động của hoa tiêu hàng hải và quản lý hoạt động của tàu thuyền tại vùng nước cảng biển, trong vùng biển Việt Nam.

2. Các quy định tại Nghị định này về an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và bảo vệ môi trường cũng được áp dụng đối với cảng cá và cảng, bến thủy nội địa nằm trong vùng nước cảng biển.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân, tàu thuyền Việt Nam và nước ngoài, các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan đến đầu tư xây dựng, quản lý khai thác cảng biển, luồng hàng hải và quản lý hoạt động hàng hải tại vùng nước cảng biển, vùng biển của Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Cơ chế một cửa quốc gia tại cảng (sau đây viết tắt là Cơ chế một cửa quốc gia) là việc cho phép người khai gửi thông tin, chứng từ điện tử để thực hiện thủ tục của cơ quan quản lý nhà nước liên quan đến tàu thuyền vào, rời cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng dầu khí ngoài khơi thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia. Các cơ quan quản lý nhà nước ra quyết định thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

2. ³Cổng thông tin một cửa quốc gia là hệ thống thông tin tích hợp để thực hiện thủ tục điện tử đối với tàu thuyền nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, vào, rời cảng và thủ tục hành chính khác liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; người nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh.

3. ⁴(được bãi bỏ)

4. ⁵Cổng thông tin điện tử là Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Hệ thống xử lý chuyên ngành được dùng để thực hiện thủ tục điện tử cho tàu thuyền.

5. Các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng biển bao gồm: Cảng vụ hàng hải, Hải quan cửa khẩu, Biên phòng cửa khẩu cảng (sau đây viết tắt là Biên phòng cửa khẩu), Kiểm dịch y tế, Kiểm dịch động vật, Kiểm dịch thực vật.

² Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

⁴ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

6. ⁶(*được bãi bỏ*)

7. ⁷Thủ tục điện tử đối với tàu thuyền là việc người khai gửi thông tin, chứng từ điện tử để thực hiện thủ tục đối với tàu thuyền nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, vào, rời cảng trên Cổng thông tin điện tử. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính quyết định cho phép tàu thuyền nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, vào, rời cảng và trả kết quả xử lý đến Cổng thông tin điện tử.

8. Hồ sơ điện tử là thông tin điện tử thể hiện nội dung của các biểu mẫu, chứng từ mà người làm thủ tục phải nộp theo quy định; các thông báo, xác nhận liên quan đến nghiệp vụ được thực hiện thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia giữa các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng và người làm thủ tục.

9. Chữ ký số của doanh nghiệp là chữ ký số được cấp bởi các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số hợp pháp và đã đăng ký với cổng thông tin điện tử.

10. Người làm thủ tục là chủ tàu hoặc người quản lý tàu, người thuê tàu, người khai thác tàu, thuyền trưởng hoặc người được ủy quyền thực hiện việc khai báo và làm thủ tục theo quy định tại Nghị định này với các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng biển.

11. Giấy phép rời cảng là văn bản do Cảng vụ hàng hải hoặc cơ quan có thẩm quyền nơi tàu thuyền rời cảng cuối cùng cấp hoặc xác nhận.

12. ⁸Giấy phép rời cảng điện tử và Giấy phép quá cảnh điện tử là giấy phép do Cảng vụ hàng hải cấp cho người làm thủ tục dưới dạng điện tử thông qua Cổng thông tin điện tử sau khi đã hoàn thành thủ tục điện tử cho tàu thuyền rời cảng, tàu biển nước ngoài quá cảnh. Giấy phép rời cảng điện tử, Giấy phép quá cảnh điện tử có mã số để tra cứu và có giá trị pháp lý thay thế giấy phép rời cảng, giấy phép quá cảnh dạng giấy.

13. ⁹(*được bãi bỏ*).

14. Lệnh điều động điện tử cho tàu thuyền vào cảng là việc chấp thuận của Cảng vụ hàng hải cho tàu thuyền vào cảng thông qua Kế hoạch điều động điện tử tại Cổng thông tin điện tử hoặc khi điều động tàu thuyền trong một khu vực hàng hải thuộc vùng nước cảng biển.

15. Khu vực hàng hải là vùng nước thuộc một cảng biển và khu vực quản lý của một cảng vụ hàng hải. Một cảng biển có một hoặc nhiều khu vực hàng hải.

16. ¹⁰Bến phao là hệ thống thiết bị phao neo, xích, rùa và các thiết bị khác

⁶ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 2 của Điều 1 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

⁹ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

được sử dụng cho tàu thuyền neo đậu, bốc dỡ hàng hóa, đón, trả hành khách và thực hiện các dịch vụ khác.

17. Vùng hoa tiêu hàng hải bắt buộc (sau đây viết tắt là vùng hoa tiêu bắt buộc) là phần giới hạn trong vùng nước cảng biển hoặc khu vực khai thác dầu khí ngoài khơi, được xác định từ vùng đón trả hoa tiêu đến cầu cảng, bến phao, bến cảng, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh bão, nhà máy đóng - sửa chữa tàu biển, cảng dầu khí ngoài khơi và ngược lại mà tàu biển khi di chuyển phải sử dụng hoa tiêu dẫn tàu theo quy định của Bộ luật Hàng hải Việt Nam. Một vùng hoa tiêu bắt buộc bao gồm một hoặc nhiều tuyến dẫn tàu.

18. Vùng hoa tiêu hàng hải không bắt buộc (sau đây viết tắt là vùng hoa tiêu không bắt buộc) là vùng nước mà tàu biển khi di chuyển không bắt buộc sử dụng hoa tiêu dẫn tàu theo quy định của Bộ luật Hàng hải Việt Nam.

19. ¹¹Hệ thống giám sát và điều phối giao thông hàng hải (sau đây viết tắt là hệ thống VTS): là hệ thống được thiết lập để giám sát, hỗ trợ và điều phối giao thông hàng hải nhằm bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và bảo vệ môi trường.

20. ¹²Vị trí dự kiến đến cảng biển là vị trí tàu thuyền đón hoa tiêu hoặc đến ranh giới vùng nước cảng biển hoặc vị trí tàu thuyền dự kiến hoạt động trong vùng biển Việt Nam.

21. ¹³Phương tiện, thiết bị hỗ trợ tàu lặn là tàu thuyền gồm tàu mẹ hỗ trợ tàu lặn và các tàu thuyền khác, thiết bị phục vụ, hỗ trợ hoạt động của tàu lặn.

22. ¹⁴Tàu mẹ hỗ trợ tàu lặn là tàu thuyền trực tiếp vận chuyển, nâng, hạ tàu lặn để thực hiện hoạt động lặn.

23. ¹⁵Vùng hoạt động tàu lặn là vùng nước trong vùng nước cảng biển tàu lặn được phép hoạt động trong phạm vi ranh giới an toàn được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận và giao khu vực biển.

24. ¹⁶Thuyền viên tàu lặn bao gồm: thuyền viên điều khiển tàu lặn và thuyền viên hỗ trợ điều khiển tàu lặn.

¹⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

¹¹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

¹² Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

¹³ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

¹⁴ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

¹⁵ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

¹⁶ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

Điều 3a. Nguyên tắc về thực hiện thủ tục hành chính¹⁷

1. Mẫu đơn, tờ khai, thành phần hồ sơ có quy định về các thông tin đã có trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì các thông tin này được thay thế bằng dữ liệu khi cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành được vận hành.

2. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính được trả bằng bản điện tử; trường hợp cá nhân, tổ chức có yêu cầu nhận bản giấy thì cơ quan giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm trả đồng thời cả bản điện tử và bản giấy. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính bản điện tử có giá trị pháp lý như kết quả giải quyết thủ tục hành chính bằng văn bản giấy.

Chương II

QUẢN LÝ CẢNG BIỂN VÀ LUỒNG HÀNG HẢI

Mục 1. ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẢNG BIỂN VÀ LUỒNG HÀNG HẢI

Điều 4. Nguyên tắc đầu tư xây dựng, thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư cảng biển, luồng hàng hải

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài đầu tư xây dựng cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu neo đậu, chuyển tải, luồng hàng hải phải tuân thủ các quy định tại Nghị định này và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

2. Việc đầu tư xây dựng cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu neo đậu, chuyển tải, luồng hàng hải phải phù hợp với quy hoạch phát triển hệ thống cảng biển và các quy hoạch khác có liên quan đã được phê duyệt; trường hợp dự án đầu tư xây dựng cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu neo đậu, chuyển tải, luồng hàng hải có sự khác biệt so với quy hoạch phát triển cảng biển đã được phê duyệt, trước khi triển khai dự án, chủ đầu tư phải báo cáo và được cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch chấp thuận.

3. Tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu neo đậu, chuyển tải chuyên dùng có trách nhiệm đầu tư xây dựng, thiết lập kết cấu hạ tầng cảng biển, luồng hàng hải chuyên dùng, khu nước, vùng nước trừ trường hợp luồng hàng hải công cộng, vùng đón trả hoa tiêu, vùng kiểm dịch, vùng quay trở hiện có tại khu vực đáp ứng được nhu cầu cho tàu thuyền hoạt động tại cảng chuyên dùng đó.

4. Việc quyết định chủ trương đầu tư cảng biển, bến cảng, cầu cảng và luồng hàng hải sử dụng nguồn vốn đầu tư công được thực hiện theo quy định của Luật đầu tư công.

5. Việc quyết định chủ trương đầu tư đối với cảng biển, bến cảng, cầu cảng và luồng hàng hải không thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này được thực hiện theo quy định của Luật đầu tư. Đối với các dự án thuộc thẩm

¹⁷ Điều này được bổ sung theo quy định tại Điều 45 của Nghị định số 14/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026

quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư, phải có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Bộ Giao thông vận tải.

Điều 5. Quản lý đầu tư xây dựng luồng hàng hải

1. Việc đầu tư xây dựng luồng hàng hải phải phù hợp với quy hoạch phát triển hệ thống cảng biển đã được phê duyệt và tuân thủ các quy định có liên quan của pháp luật.

2. Bộ Giao thông vận tải chỉ đạo Cục Hàng hải Việt Nam tổ chức thực hiện việc lập, công bố và định kỳ hàng năm cập nhật danh bạ luồng hàng hải; tổ chức kiểm tra, giám sát việc đầu tư xây dựng luồng hàng hải theo quy hoạch cảng biển đã được phê duyệt.

Điều 6. Thỏa thuận vị trí, thông số kỹ thuật chi tiết cảng biển, bến cảng, cầu cảng, luồng hàng hải¹⁸

1. Trước khi phê duyệt dự án đầu tư, chủ đầu tư gửi trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam hồ sơ đề nghị thỏa thuận vị trí, thông số kỹ thuật chi tiết cảng biển, bến cảng, cầu cảng, luồng hàng hải. Hồ sơ bao gồm:

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị thỏa thuận vị trí, thông số kỹ thuật chi tiết cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, luồng hàng hải theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị định này;

c) Bản chính hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính bản vẽ mặt bằng công trình thể hiện tọa độ vị trí công trình chính và các công trình phụ trợ khác, khoảng cách từ biên công trình đến các công trình liền kề;

d) Bản sao hoặc bản sao điện tử giấy tờ pháp lý về khu đất nghiên cứu dự án (cụ thể tọa độ biên khu đất).

2. Chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ của chủ đầu tư, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam có văn bản lấy ý kiến các cơ quan liên quan về đề nghị của chủ đầu tư. Trong vòng 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến cùng hồ sơ liên quan kèm theo, các cơ quan liên quan có văn bản tham gia ý kiến gửi tới Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam.

3. Chậm nhất 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận được đầy đủ ý kiến tham gia của các cơ quan liên quan đối với đề nghị của chủ đầu tư, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam có văn bản thỏa thuận vị trí, thông số kỹ thuật chi tiết và gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc bằng hình thức phù hợp khác đến chủ đầu tư. Trường hợp không

¹⁸ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 26 của Nghị định số 14/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026

chấp thuận, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

4. Trước khi tiến hành xây dựng cảng biển, bến cảng, cầu cảng, luồng hàng hải, chủ đầu tư gửi Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam bản sao quyết định đầu tư xây dựng công trình kèm theo bình đồ bố trí mặt bằng tổng thể, bản sao quyết định phê duyệt thiết kế xây dựng công trình để phục vụ công tác quản lý.

Điều 7. Giám sát thực hiện xây dựng công trình khác trong vùng nước cảng biển

1. Việc xây dựng các công trình khác trong vùng nước cảng biển không thuộc công trình quy định tại Điều 4 Nghị định này được thực hiện theo các quy định tại Nghị định này về bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, phòng ngừa ô nhiễm môi trường và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

2. Trước khi tiến hành xây dựng công trình, chủ đầu tư gửi Cảng vụ hàng hải khu vực nơi thực hiện xây dựng công trình bản sao quyết định đầu tư và bản vẽ bố trí mặt bằng tổng thể của công trình để tổ chức theo dõi việc thực hiện xây dựng công trình của chủ đầu tư nhằm bảo đảm an toàn hàng hải. Quy định tại khoản này không áp dụng đối với công trình phải lập phương án đảm bảo an toàn hàng hải quy định tại Điều 8 Nghị định này.

3. Chủ đầu tư xây dựng cảng, bến thủy nội địa trong vùng nước cảng biển thực hiện các thủ tục theo quy định tại Điều 19 Nghị định này.

4. ¹⁹Đối với các dự án công trình giao cắt với vùng nước cảng biển, luồng hàng hải hoặc các công trình có ảnh hưởng đến hoạt động hàng hải như: Cầu, đường dây điện, cáp treo, các công trình ngầm và các công trình tương tự khác, trong quá trình đề xuất dự án, chủ đầu tư gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc bằng hình thức phù hợp khác đến Cục Hàng hải Việt Nam văn bản lấy ý kiến về sự cần thiết, vị trí, quy mô dự kiến của công trình, độ cao tính không, độ sâu công trình.

Chậm nhất 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến và bản sao bình đồ bố trí mặt bằng tổng thể của công trình, Cục Hàng hải Việt Nam có văn bản trả lời về các yêu cầu cần tuân thủ để bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, phòng ngừa ô nhiễm môi trường và gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc bằng hình thức phù hợp khác đến chủ đầu tư; trường hợp không chấp thuận, Cục Hàng hải Việt Nam phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Chủ đầu tư các công trình khác không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này, trong quá trình đề xuất đầu tư xây dựng công trình phải gửi Cảng vụ hàng hải khu vực văn bản lấy ý kiến về vị trí, quy mô dự kiến của công trình. Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp

¹⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Nghị định số 69/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2022.

lệ, Cảng vụ hàng hải khu vực có văn bản trả lời chủ đầu tư và nêu rõ các yêu cầu cần tuân thủ để bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, phòng ngừa ô nhiễm môi trường; trường hợp không chấp thuận phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

6. Cảng vụ hàng hải khu vực tổ chức kiểm tra, giám sát: Điều kiện khởi công, thi công công trình theo quy định của pháp luật; vị trí, quy mô xây dựng, phương tiện thủy, thiết bị, biện pháp thi công, tiến độ thi công, công tác giám sát thi công của chủ đầu tư, phương án bảo đảm an toàn hàng hải và các nội dung cần thiết khác trong quá trình thực hiện đầu tư xây dựng cảng, bến thủy nội địa trong vùng nước cảng biển, tuân thủ quy hoạch, dự án được duyệt, bảo đảm an toàn, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường. Việc kiểm tra, giám sát chỉ kết thúc khi chủ đầu tư hoàn tất việc thi công xây dựng công trình và thanh thải các chướng ngại vật (nếu có).

Điều 8. Phương án bảo đảm an toàn hàng hải²⁰

1. Trước khi tiến hành các hoạt động quy định tại khoản 2 Điều này, chủ đầu tư có trách nhiệm trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, phê duyệt phương án bảo đảm an toàn hàng hải và tổ chức thực hiện phương án bảo đảm an toàn hàng hải đã được phê duyệt.

2. Các trường hợp phải lập Phương án bảo đảm an toàn hàng hải:

a) Xây dựng, thi công các công trình cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, luồng hàng hải, báo hiệu hàng hải và khu nước, vùng nước;

b) Xây dựng các công trình giao cắt với vùng nước cảng biển, luồng hàng hải hoặc các công trình có ảnh hưởng đến hoạt động hàng hải như cầu, đường dây điện, cáp treo, các công trình ngầm, giàn khoan, điện gió, thủy điện, nhiệt điện và các công trình tương tự khác;

c) Thi công, đầu tư xây dựng các công trình trong vùng biển Việt Nam ảnh hưởng đến hoạt động hàng hải;

d) Bến cảng, cầu cảng tiếp nhận tàu biển giảm tải có thông số kỹ thuật lớn hơn thông số kỹ thuật của tàu biển tại Quyết định công bố. Bộ Giao thông vận tải tổ chức xây dựng tiêu chuẩn kỹ thuật về bến cảng, cầu cảng tiếp nhận tàu biển giảm tải có thông số kỹ thuật lớn hơn thông số kỹ thuật của tàu biển tại Quyết định công bố.

3. Thẩm quyền phê duyệt Phương án bảo đảm an toàn hàng hải

a) Cục Hàng hải Việt Nam phê duyệt Phương án bảo đảm an toàn hàng hải đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều này.

b) Cảng vụ hàng hải phê duyệt Phương án bảo đảm an toàn hàng hải tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều này; riêng đối với các công trình quy định tại

²⁰ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025

điểm b khoản 2 Điều này trước khi phê duyệt, Cảng vụ hàng hải phải lấy ý kiến chấp thuận của Cục Hàng hải Việt Nam.

a) Đối với Phương án bảo đảm an toàn hàng hải quy định tại điểm a, b và c khoản 2 Điều này, gồm: tên công trình, dự án; tên và địa chỉ của chủ đầu tư; vị trí thi công, xây dựng; quy mô xây dựng; thời gian thi công, xây dựng; biện pháp thi công được duyệt; biện pháp bảo đảm an toàn hàng hải; phương án tổ chức và phối hợp thực hiện;

b) Đối với Phương án bảo đảm an toàn hàng hải quy định tại điểm d khoản 2 Điều này, gồm: tên bến cảng, cầu cảng; vị trí bến cảng, cầu cảng; thông số kỹ thuật của tàu; đánh giá khả năng đáp ứng của kết cấu hạ tầng luồng hàng hải, vùng quay trở tàu, bến cảng, cầu cảng; điều kiện khai thác; biện pháp bảo đảm an toàn hàng hải; biện pháp ứng phó, xử lý sự cố, tai nạn hàng hải và trách nhiệm của các bên liên quan.

5. Thủ tục phê duyệt Phương án bảo đảm an toàn hàng hải

a) Đối với Phương án bảo đảm an toàn hàng hải quy định tại điểm a, b và c khoản 2 Điều này, Chủ đầu tư gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến 01 bộ hồ sơ đến Cảng vụ hàng hải. Hồ sơ phê duyệt Phương án bảo đảm an toàn hàng hải bao gồm: Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị phê duyệt Phương án bảo đảm an toàn hàng hải theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; Bản sao hoặc bản sao điện tử quyết định đầu tư xây dựng công trình; Bản sao hoặc bản sao điện tử bình đồ bố trí mặt bằng tổng thể của công trình; Bản chính phương án bảo đảm an toàn hàng hải;

b) Đối với Phương án bảo đảm an toàn hàng hải quy định điểm d khoản 2 Điều này, doanh nghiệp cảng gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến 01 bộ hồ sơ đến Cục Hàng hải Việt Nam. Hồ sơ phê duyệt Phương án bảo đảm an toàn hàng hải bao gồm: Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị phê duyệt phương án bảo đảm an toàn hàng hải theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; Bản chính Hồ sơ đánh giá kết cấu hạ tầng bến cảng, cầu cảng đáp ứng tiếp nhận tàu biển giảm tải có thông số kỹ thuật lớn hơn thông số kỹ thuật của tàu biển tại Quyết định công bố; bản chính Phương án bảo đảm an toàn hàng hải.

6. Trình tự nhận và xử lý hồ sơ

a) ²¹Đối với Phương án bảo đảm an toàn hàng hải quy định tại các điểm a, c khoản 2 Điều này:

Cảng vụ hàng hải hoặc Cảng vụ đường thủy nội địa (trực thuộc Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam) quản lý tại khu vực tiếp nhận hồ sơ, trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Cảng vụ hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này; trường hợp hồ

²¹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 27 của Nghị định số 14/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026

sơ hợp lệ, chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Cảng vụ lấy ý kiến của doanh nghiệp bảo đảm an toàn hàng hải, hoa tiêu hàng hải và các cơ quan, đơn vị khác có liên quan. Trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến cùng hồ sơ liên quan kèm theo, các doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị liên quan được lấy ý kiến có văn bản tham gia ý kiến gửi tới Cảng vụ;

Chậm nhất 02 ngày làm việc từ khi nhận được ý kiến của các doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị liên quan, Cảng vụ phải có quyết định phê duyệt Phương án bảo đảm an toàn hàng hải theo Mẫu số 2a quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và trả kết quả trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc gửi trực tiếp cho chủ đầu tư. Trong trường hợp không phê duyệt phương án bảo đảm an toàn hàng hải phải có văn bản trả lời chủ đầu tư và nêu rõ lý do.

b) Đối với phương án bảo đảm an toàn hàng hải quy định tại điểm b khoản 2 Điều này:

Cảng vụ hàng hải tiếp nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Cảng vụ hàng hải hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này; trường hợp hồ sơ hợp lệ, chậm nhất 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Cảng vụ hàng hải lấy ý kiến của doanh nghiệp bảo đảm an toàn hàng hải, hoa tiêu hàng hải và các cơ quan, đơn vị khác có liên quan. Trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến cùng hồ sơ liên quan kèm theo, các doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị liên quan được lấy ý kiến có văn bản tham gia ý kiến gửi tới Cảng vụ hàng hải;

Chậm nhất 01 ngày làm việc từ khi nhận được ý kiến của các doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị liên quan, Cảng vụ hàng hải phải lấy ý kiến chấp thuận của Cục Hàng hải Việt Nam. Chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của Cảng vụ hàng hải, Cục Hàng hải Việt Nam có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận Phương án bảo đảm an toàn hàng hải gửi Cảng vụ hàng hải; trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

Chậm nhất 03 ngày làm việc từ khi nhận được ý kiến của Cục Hàng hải Việt Nam, Cảng vụ hàng hải phải có quyết định phê duyệt Phương án bảo đảm an toàn hàng hải theo Mẫu số 2a và gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho Chủ đầu tư. Trong trường hợp không phê duyệt Phương án bảo đảm an toàn hàng hải phải có văn bản trả lời Chủ đầu tư và nêu rõ lý do.

c) Đối với Phương án bảo đảm an toàn hàng hải quy định tại điểm d khoản 2 Điều này:

Cục Hàng hải Việt Nam tiếp nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Cục Hàng hải Việt Nam hướng dẫn doanh nghiệp cảng hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này; trường hợp hồ sơ hợp lệ, chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Cục Hàng hải

Việt Nam lấy ý kiến thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Giao thông vận tải đối với Hồ sơ đánh giá kết cấu hạ tầng bến cảng, cầu cảng đáp ứng tiếp nhận tàu biển giảm tải có thông số kỹ thuật lớn hơn thông số kỹ thuật của tàu biển tại Quyết định công bố; ý kiến của Cảng vụ hàng hải, doanh nghiệp bảo đảm an toàn hàng hải, hoa tiêu hàng hải và các cơ quan, đơn vị liên quan đối với nội dung phương án bảo đảm an toàn hàng hải. Trong vòng 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến cùng hồ sơ liên quan kèm theo, các cơ quan liên quan có văn bản tham gia ý kiến gửi tới Cục Hàng hải Việt Nam.

Chậm nhất 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Giao thông vận tải, Cảng vụ hàng hải, doanh nghiệp bảo đảm an toàn hàng hải, hoa tiêu hàng hải và các cơ quan, đơn vị, Cục Hàng hải Việt Nam có văn bản báo cáo Bộ Giao thông vận tải chấp thuận chủ trương cho phép bến cảng, cầu cảng tiếp nhận tàu biển giảm tải có thông số kỹ thuật lớn hơn thông số kỹ thuật của tàu biển tại Quyết định công bố. Chậm nhất 05 ngày làm việc, Bộ Giao thông vận tải có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận.

Chậm nhất 05 ngày làm việc từ khi có văn bản của Bộ Giao thông vận tải, Cục Hàng hải Việt Nam phải có quyết định phê duyệt Phương án bảo đảm an toàn hàng hải theo Mẫu số 2a và gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho doanh nghiệp cảng. Trong trường hợp không phê duyệt Phương án bảo đảm an toàn hàng hải phải có văn bản trả lời doanh nghiệp cảng và nêu rõ lý do.

7. Chủ đầu tư, doanh nghiệp cảng có trách nhiệm thực hiện Phương án bảo đảm an toàn hàng hải theo quyết định đã được phê duyệt. Cục Hàng hải Việt Nam, Cảng vụ hàng hải có trách nhiệm kiểm tra việc thực hiện phương án đảm bảo an toàn hàng hải đã được phê duyệt.”.

Mục 2. QUY ĐỊNH ĐẶT TÊN, ĐỔI TÊN CẢNG BIỂN, CẢNG DẦU KHÍ NGOÀI KHƠI, BẾN CẢNG, CẦU CẢNG, BẾN PHAO VÀ KHU NƯỚC, VÙNG NƯỚC

Điều 9. Nguyên tắc đặt tên, đổi tên cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi, bến cảng, cầu cảng, bến phao và khu nước, vùng nước

1. Cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi, bến cảng, cầu cảng, bến phao và khu nước, vùng nước được đặt tên theo nguyên tắc được quy định tại Điều 77 Bộ luật Hàng hải Việt Nam.

2. Tên cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi phải được viết bằng tiếng Việt, có thể kèm theo tên bằng tiếng Anh, bắt đầu là cụm từ “Cảng biển”, “Cảng dầu khí ngoài khơi” và tên riêng đặt theo địa danh nơi có cảng biển hoặc tên riêng đối với cảng dầu khí ngoài khơi.

3. Tên bến cảng, cầu cảng, bến phao và khu nước, vùng nước phải được viết bằng tiếng Việt, có thể kèm theo tên bằng tiếng Anh, bắt đầu là cụm từ “Bến cảng”, “Cầu cảng”, “Bến phao”, “Khu”, “Vùng” và tên riêng của công

trình.

Điều 10. Đặt tên, đổi tên cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi, bến cảng, cầu cảng, bến phao và khu nước, vùng nước

1. Việc đặt tên cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi, bến cảng, cầu cảng, bến phao và khu nước, vùng nước được thực hiện khi cơ quan có thẩm quyền công bố mở cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi, bến cảng, cầu cảng, bến phao và khu nước, vùng nước trên cơ sở đề nghị của chủ đầu tư hoặc cơ quan, tổ chức có liên quan.

2. Thẩm quyền quyết định đổi tên cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi, bến cảng, cầu cảng, bến phao và khu nước, vùng nước:

a) Bộ Giao thông vận tải quyết định đổi tên cảng biển và cảng dầu khí ngoài khơi;

b) Cục Hàng hải Việt Nam quyết định đổi tên bến cảng, cầu cảng, bến phao và khu nước, vùng nước.

3. Thủ tục đổi tên cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao và khu nước, vùng nước, cảng dầu khí ngoài khơi đã được công bố:

a) ²²Chủ đầu tư hoặc người khai thác gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Cục Hàng hải Việt Nam bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị đổi tên cảng biển theo Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, Cục Hàng hải Việt Nam có văn bản trình Bộ Giao thông vận tải xem xét quyết định đối với đề nghị đổi tên cảng biển hoặc cảng dầu khí ngoài khơi; quyết định đổi tên bến cảng, cầu cảng, bến phao và khu nước, vùng nước. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Cục Hàng hải Việt Nam, Bộ Giao thông vận tải xem xét và ra quyết định đổi tên cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi. Trường hợp Bộ Giao thông vận tải không chấp thuận, Bộ Giao thông vận tải thông báo cho Cục Hàng hải Việt Nam để có văn bản thông báo cho chủ đầu tư hoặc người khai thác cảng biển để đặt lại tên cho phù hợp.

Mục 3. CÔNG BỐ MỞ, ĐÓNG CẢNG BIỂN, CẢNG DẦU KHÍ NGOÀI KHƠI, BẾN CẢNG, CẦU CẢNG VÀ CÁC KHU NƯỚC, VÙNG NƯỚC

Điều 11. Điều kiện công bố mở cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi, bến cảng, cầu cảng, bến phao và các khu nước, vùng nước

1. Cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi, bến cảng, cầu cảng, bến phao và các khu nước, vùng nước đã được nghiệm thu để đưa vào sử dụng theo quy định.

²² Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025

2. Chủ đầu tư có đầy đủ hồ sơ, giấy tờ theo quy định tại các Điều 13 và 14 Nghị định này.

Điều 12. Thẩm quyền công bố mở, đóng cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi, bến cảng, cầu cảng, bến phao và các khu nước, vùng nước

1. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải công bố mở, đóng cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi.

2. ²³Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam công bố mở, đóng bến cảng, cầu cảng, bến phao và các khu nước, vùng nước; đưa bến cảng, cầu cảng vào khai thác tạm..

Điều 13. Thủ tục công bố mở cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi và công bố đưa luồng hàng hải vào sử dụng²⁴

1. Chủ đầu tư gửi trên Công Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp 01 bộ hồ sơ đến Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam. Hồ sơ bao gồm:

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị công bố mở cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi theo Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử Biên bản nghiệm thu công trình cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi, luồng hàng hải (trong trường hợp luồng hàng hải được công bố cùng thời điểm công bố mở cảng biển) đã hoàn thành xây dựng đưa vào sử dụng có kèm theo văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng theo quy định, bản vẽ hoàn công mặt bằng, mặt chiếu đứng và mặt cắt ngang công trình cảng; đối với cảng dầu khí ngoài khơi, không yêu cầu bản vẽ mặt chiếu đứng và mặt cắt ngang công trình cảng;

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử Biên bản nghiệm thu giữa chủ đầu tư và các cơ quan hoặc tổ chức có thẩm quyền về kết quả khảo sát chướng ngại vật tại mặt đáy vùng nước trước cầu cảng và luồng hàng hải, trừ cảng dầu khí ngoài khơi;

d) Bản sao hoặc bản sao điện tử Thông báo hàng hải về luồng hàng hải và vùng nước trước cầu cảng kèm theo bình đồ; đối với cảng dầu khí ngoài khơi, thông báo hàng hải về vùng an toàn khu vực cảng dầu khí ngoài khơi;

đ) Bản sao hoặc bản sao điện tử Quyết định phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu đối với cảng dầu khí ngoài khơi.

2. Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam tiếp nhận hồ sơ, trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì hướng dẫn chủ đầu tư hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị

²³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025

²⁴ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 28 của Nghị định số 14/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026

định này. Trường hợp hồ sơ hợp lệ thì chậm nhất 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam có văn bản lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi. Chậm nhất 02 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi có văn bản trả lời Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam. Chậm nhất 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam có văn bản đề nghị Bộ Xây dựng công bố cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi kèm theo hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Chậm nhất 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Bộ Xây dựng công bố mở cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi theo Mẫu số 05 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và gửi cho chủ đầu tư trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc chủ đầu tư đến nhận trực tiếp tại Bộ Xây dựng

Điều 14. Thủ tục công bố mở bến cảng, cầu cảng, bến phao và các khu nước, vùng nước hoặc đưa bến cảng, cầu cảng vào khai thác tạm²⁵

1. Sau khi hoàn thành việc xây dựng bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước hoặc hoàn thành việc xây dựng một phần hạng mục công trình bến cảng, cầu cảng đáp ứng yêu cầu theo quy định của pháp luật về xây dựng, chủ đầu tư gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Cục Hàng hải Việt Nam đề nghị công bố mở bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước hoặc đưa bến cảng, cầu cảng vào khai thác tạm.

2. Chủ đầu tư có trách nhiệm lựa chọn tổ chức có chức năng thực hiện khảo sát, rà tìm chướng ngại vật và tiến hành thanh thải chướng ngại vật (nếu có) trong vùng nước bến phao, vùng nước trước bến cảng, cầu cảng, luồng hàng hải và các khu nước, vùng nước theo quy định.

Sau khi hoàn thành việc khảo sát, rà tìm và thanh thải chướng ngại vật theo quy định, các bên phải tổ chức nghiệm thu và lập Biên bản nghiệm thu kết quả khảo sát, rà tìm chướng ngại vật, thanh thải chướng ngại vật trong vùng nước bến phao, vùng nước trước bến cảng, cầu cảng, luồng hàng hải và các khu nước, vùng nước.

3. Hồ sơ đề nghị công bố mở bến cảng, cầu cảng, bến phao và các khu nước, vùng nước bao gồm:

- a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị công bố theo Mẫu số 06 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;
- b) Bản sao hoặc bản sao điện tử Biên bản nghiệm thu để đưa công trình đã

²⁵ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025

hoàn thành xây dựng vào sử dụng có kèm theo bản sao hoặc bản sao điện tử Văn bản thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình theo quy định của pháp luật về xây dựng, bản vẽ hoàn công mặt bằng, mặt chiếu đứng và mặt cắt ngang công trình bến cảng, cầu cảng và các khu nước, vùng nước;

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án;

d) Bản sao hoặc bản sao điện tử Văn bản nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy.

4. Hồ sơ đề nghị đưa bến cảng, cầu cảng vào khai thác tạm bao gồm:

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị đưa bến cảng, cầu cảng vào khai thác tạm theo Mẫu số 06 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng theo quy định pháp luật về xây dựng, bản vẽ mặt bằng, mặt chiếu đứng và mặt cắt ngang hạng mục công trình, công trình xây dựng bến cảng, cầu cảng;

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án;

d) Bản sao hoặc bản sao điện tử Văn bản nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy.

5. Trình tự nhận và xử lý hồ sơ: Cục Hàng hải Việt Nam tiếp nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì chậm nhất 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Cục Hàng hải Việt Nam hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này. Nếu hồ sơ hợp lệ thì chậm nhất 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Hàng hải Việt Nam công bố mở bến cảng, cầu cảng, bến phao và các khu nước, vùng nước hoặc đưa bến cảng, cầu cảng vào khai thác tạm theo Mẫu số 07 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến chủ đầu tư.

6. Đối với cảng biển chỉ có một bến cảng, cầu cảng, sau khi hoàn thành thủ tục công bố mở cảng biển, trước khi đưa bến cảng, cầu cảng vào sử dụng, chủ đầu tư phải hoàn thành thủ tục công bố mở bến cảng, cầu cảng theo quy định tại Điều này.

7. Đối với khu nước, vùng nước, công trình chỉ phục vụ việc đón trả hoa tiêu, vùng kiểm dịch, tránh trú bão hay neo đậu tàu thuyền để chờ vào cảng, bến cảng, cầu cảng, neo đậu tàu công vụ, không thực hiện chuyển tải bốc xếp hàng hóa hoặc các dịch vụ vận tải khác thì khi công bố mở đưa vào sử dụng được miễn giảm các giấy tờ quy định tại điểm c và điểm d khoản 3 Điều này và văn bản Thông báo chấp thuận kết quả nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng.

8. Thời gian khai thác tạm của bến cảng, cầu cảng theo biên bản nghiệm thu công trình xây dựng tối đa không quá 12 tháng.

9. Đối với kết cấu hạ tầng hàng hải tạm thời được quy định tại Điều 25 Nghị định này phục vụ mục đích xây dựng công trình, dự án khi công bố đưa vào sử dụng thì không phải nộp các giấy tờ quy định tại điểm c và điểm d khoản 3 Điều này và văn bản Thông báo chấp thuận kết quả nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng.

10. Đối với khu nước, vùng nước được thiết lập để phục vụ neo đậu tàu thuyền và chuyển tải bốc xếp hàng hóa nhưng không đầu tư xây dựng công trình, khi công bố đưa vào sử dụng thì không phải nộp các giấy tờ quy định tại điểm d khoản 3 Điều này và văn bản Thông báo chấp thuận kết quả nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng.

Điều 15. Thông báo đưa công trình khác vào sử dụng

1. Sau khi hoàn thành việc xây dựng công trình khác trong vùng nước cảng biển không thuộc công trình quy định tại Điều 6 Nghị định này, chủ đầu tư có trách nhiệm nộp trực tiếp 01 bộ hồ sơ đến Cảng vụ hàng hải và doanh nghiệp bảo đảm an toàn hàng hải tại khu vực nơi thực hiện xây dựng công trình hoặc gửi bằng hình thức phù hợp khác để thông báo đưa công trình vào sử dụng. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản thông báo đưa công trình vào sử dụng theo Mẫu số 08 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Biên bản nghiệm thu bàn giao hoặc bản sao quyết định hoặc giấy phép của cơ quan có thẩm quyền về việc đưa công trình vào sử dụng.

2. Chủ đầu tư có trách nhiệm thông báo các thông tin về việc đưa công trình vào sử dụng quy định tại khoản 1 Điều này trên báo hàng ngày của trung ương hoặc địa phương trong ba số liên tiếp hoặc phát sóng trên Đài phát thanh hoặc Đài truyền hình của trung ương hoặc địa phương 03 lần trong 03 ngày liên tiếp.

Điều 16. Công bố đóng cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi

1. Cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi được xem xét công bố đóng trong các trường hợp sau đây:

a) Vì lý do bảo đảm quốc phòng, an ninh hoặc các lý do đặc biệt khác;

b) Cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi không còn đủ điều kiện hoạt động theo quy định;

c) Khi có dịch bệnh, thiên tai, thảm họa và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2.²⁶ Thủ tục công bố đóng cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi:

²⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 29 của Nghị định số 14/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026

a) Thủ tục công bố đóng cảng biển quy định tại điểm a khoản 1 Điều này:

Trường hợp khẩn cấp, Bộ Xây dựng quyết định đóng cảng biển theo Mẫu số 09 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và báo cáo Thủ tướng Chính phủ. Đối với các trường hợp khác, chậm nhất 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị đóng cảng biển, Bộ Xây dựng tổ chức lấy ý kiến của các cơ quan hữu quan về việc đóng cảng biển và công bố đóng cảng biển theo Mẫu số 09 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Chậm nhất 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến về đề nghị đóng cảng biển của Bộ Xây dựng, các cơ quan hữu quan có văn bản tham gia ý kiến gửi tới Bộ Xây dựng. Chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ ý kiến tham gia của các cơ quan hữu quan về đề nghị đóng cảng biển, Bộ Xây dựng công bố đóng cảng biển theo Mẫu số 09 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không đồng ý phải nêu rõ lý do.

b) Thủ tục công bố đóng cảng biển quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này:

Người đề nghị gửi trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Bộ Xây dựng 01 bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị công bố đóng cảng biển theo Mẫu số 10 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Bộ Xây dựng tiếp nhận văn bản, trường hợp văn bản chưa hợp lệ thì chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận văn bản, Bộ Xây dựng hướng dẫn hoàn thiện văn bản theo quy định tại Nghị định này. Trường hợp văn bản hợp lệ thì chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản, Bộ Xây dựng tổ chức lấy ý kiến của các cơ quan liên quan về việc đóng cảng biển. Chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến về đề nghị đóng cảng biển của Bộ Xây dựng, các cơ quan liên quan có văn bản tham gia ý kiến gửi tới Bộ Xây dựng. Chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ ý kiến tham gia của các cơ quan liên quan về đề nghị đóng cảng biển, Bộ Xây dựng công bố đóng cảng biển theo Mẫu số 09 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không đồng ý phải nêu rõ lý do.

Điều 17. Công bố đóng bến cảng, cầu cảng, bến phao và khu nước, vùng nước²⁷

1. Bến cảng, cầu cảng, bến phao và khu nước, vùng nước trong vùng nước cảng biển được đóng khi đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

a) Bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước không còn tồn tại hoặc không đủ điều kiện hoạt động;

²⁷ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 30 của Nghị định số 14/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026

b) Bến cảng, cầu cảng, bến phao và khu nước, vùng nước hoạt động không hiệu quả;

c) Vì lý do bảo đảm quốc phòng, an ninh hoặc các lý do đặc biệt khác.

2. Chủ sở hữu thực hiện việc đóng bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước thuộc sở hữu của mình.

3. Trước khi dừng khai thác bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước, chủ sở hữu có trách nhiệm thông báo bằng văn bản tới Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Cảng vụ hàng hải hoặc Cảng vụ đường thủy nội địa (trực thuộc Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam) quản lý tại khu vực để phục vụ công tác quản lý.

4. Sau khi đóng bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước, chủ đầu tư có trách nhiệm:

a) Thông báo bằng văn bản tới Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Cảng vụ hàng hải hoặc Cảng vụ đường thủy nội địa (trực thuộc Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam) quản lý tại khu vực về việc đóng bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước (trong đó nêu rõ thời điểm đóng);

b) Thực hiện việc tháo dỡ, thu hồi hoặc xử lý công trình và thiết bị gắn với công trình theo quy định.

Điều 18. Công bố vùng nước cảng biển, khu vực hàng hải và khu vực quản lý của Cảng vụ hàng hải

1. Cục Hàng hải Việt Nam tổ chức lập hồ sơ đề trình Bộ Giao thông vận tải xem xét, công bố vùng nước cảng biển, khu vực hàng hải và khu vực quản lý của Cảng vụ hàng hải, hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị công bố vùng nước cảng biển;

b) Ý kiến bằng văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan;

c) Hải đồ xác định giới hạn vùng nước cảng biển và khu vực quản lý của Cảng vụ hàng hải.

2. Căn cứ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ Giao thông vận tải xem xét, công bố vùng nước cảng biển, khu vực hàng hải và khu vực quản lý của Cảng vụ hàng hải.

Điều 19. Hoạt động của cảng, bến thủy nội địa và cảng cá trong vùng nước cảng biển

1. Cơ quan có thẩm quyền tổ chức quản lý hoạt động đầu tư xây dựng cảng, bến thủy nội địa, cảng cá trong vùng nước cảng biển theo quy định của pháp luật có liên quan; trước khi trả lời chủ đầu tư về việc thỏa thuận cho phép đầu tư xây dựng cảng, bến thủy nội địa, cảng cá trong vùng nước cảng biển phải lấy ý kiến bằng văn bản của Cảng vụ hàng hải khu vực.

2. Sau khi hoàn thành việc xây dựng cảng, bến thủy nội địa, cảng cá trong vùng nước cảng biển, chủ đầu tư gửi các giấy tờ liên quan đến cơ quan có thẩm

quyền đề nghị công bố đưa công trình vào sử dụng theo quy định; đồng thời phải tiến hành thủ tục thông báo đưa công trình vào sử dụng theo quy định tại Điều 15 Nghị định này.

3. Cảng vụ hàng hải thực hiện chức năng quản lý nhà nước về an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường đối với tàu thuyền và cảng, bến thủy nội địa, cảng cá trong vùng nước cảng biển.

4. Cơ quan có thẩm quyền tổ chức quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác cảng, bến thủy nội địa trong vùng nước cảng biển theo quy định của pháp luật về giao thông đường thủy nội địa; tổ chức quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác cảng cá trong vùng nước cảng biển theo quy định của pháp luật về thủy sản.

5. Tàu biển trước khi vào, rời cảng, bến thủy nội địa trong vùng nước cảng biển, thuyền trưởng hoặc người làm thủ tục phải thông báo cho Cảng vụ hàng hải khu vực và cơ quan quản lý nhà nước đối với cảng, bến thủy nội địa, cảng cá để lập kế hoạch và hướng dẫn thực hiện các quy định bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường.

Điều 20. Công bố Danh mục bến cảng, cầu cảng thuộc cảng biển Việt Nam²⁸

1. Định kỳ vào tháng 3 hằng năm, Cục Hàng hải Việt Nam lập và gửi 01 bộ hồ sơ đến Bộ Giao thông vận tải đề nghị công bố cập nhật danh mục bến cảng, cầu cảng thuộc các cảng biển Việt Nam. Bộ Giao thông vận tải tiếp nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì hướng dẫn Cục Hàng hải Việt Nam hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này. Nếu hồ sơ hợp lệ thì chậm nhất 07 ngày làm việc kể từ nhận được hồ sơ, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quyết định công bố Danh mục bến cảng, cầu cảng thuộc cảng biển Việt Nam theo Mẫu số 64 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và cập nhật trên Cổng thông tin của Bộ Giao thông vận tải. Hồ sơ gồm:

a) Tờ trình đề nghị công bố Danh mục bến cảng, cầu cảng thuộc cảng biển Việt Nam theo Mẫu số 63 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Dự thảo Danh mục bến cảng, cầu cảng thuộc các cảng biển Việt Nam.

2. Cục Hàng hải Việt Nam tổ chức xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu danh bạ cảng biển, bến cảng biển và luồng hàng hải.

3. Kinh phí xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu danh bạ cảng biển, bến cảng biển và luồng hàng hải được lấy từ nguồn kinh phí chi thường xuyên sự nghiệp kinh tế giao thông và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

Điều 21. Nội quy cảng biển

1. Nội quy cảng biển bao gồm các quy định về tàu thuyền, công trình hàng hải, an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, bảo vệ môi trường và các hoạt

²⁸ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025

động khác liên quan đến hoạt động hàng hải tại cảng biển và khu vực quản lý của Cảng vụ hàng hải.

2. Nội quy cảng biển được xây dựng theo quy định Nghị định này, các quy định khác có liên quan của pháp luật và điều kiện thực tế hoạt động hàng hải tại cảng biển và khu vực quản lý của Cảng vụ hàng hải.

3. Cục Hàng hải Việt Nam phê duyệt Nội quy cảng biển theo đề nghị của Giám đốc Cảng vụ hàng hải và ý kiến của các cơ quan, tổ chức có liên quan.

4. Giám đốc Cảng vụ hàng hải ban hành, công bố công khai và tổ chức hướng dẫn, kiểm tra thực hiện Nội quy cảng biển theo quy định.

5. Tổ chức, cá nhân, tàu thuyền Việt Nam và nước ngoài khi hoạt động trong vùng nước cảng biển và khu vực quản lý của Cảng vụ hàng hải có trách nhiệm chấp hành Nội quy cảng biển.

Mục 4. QUẢN LÝ, KHAI THÁC CẢNG BIỂN, LUỒNG HÀNG HẢI VÀ CÁC CÔNG TRÌNH KHÁC TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM

Điều 22. Nguyên tắc quản lý, khai thác cảng biển²⁹

1. Cảng biển phải được quản lý, khai thác theo quy định của pháp luật, bảo đảm hiệu quả đầu tư và tránh thất thoát, lãng phí. Bên cảng, cầu cảng trước khi khai thác, tiếp nhận tàu biển giảm tải có thông số kỹ thuật lớn hơn thông số kỹ thuật của tàu biển tại Quyết định công bố phải được phê duyệt Phương án bảo đảm an toàn hàng hải theo quy định tại Điều 8 của Nghị định này.

2. Kết cấu hạ tầng cảng biển phải được bảo trì theo quy định pháp luật về xây dựng. Đối với bến cảng, cầu cảng tiếp nhận tàu biển giảm tải có thông số kỹ thuật lớn hơn thông số kỹ thuật của tàu biển tại Quyết định công bố đã được chấp thuận Phương án bảo đảm an toàn hàng hải, Bộ Giao thông vận tải quy định tần suất đánh giá an toàn kết cấu bến cảng, cầu cảng.

3. Vùng nước trước cầu cảng, khu nước, vùng nước phải được định kỳ khảo sát và công bố thông báo hàng hải theo quy định.

4. Chủ đầu tư xây dựng bến cảng, cầu cảng tự quyết định hình thức quản lý, khai thác phù hợp với quy định của nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan. Trường hợp sử dụng chung bến cảng, cầu cảng, khu nước, vùng nước, luồng hàng hải, các chủ đầu tư có trách nhiệm thỏa thuận về quyền và nghĩa vụ có liên quan.

Điều 23. Nguyên tắc quản lý vận hành luồng hàng hải

1. Bộ Giao thông vận tải chỉ đạo Cục Hàng hải Việt Nam tổ chức quản lý nhà nước về quy hoạch phát triển, đầu tư xây dựng, công bố đưa vào sử dụng và quản lý khai thác luồng hàng hải trong phạm vi cả nước.

2. ³⁰Luồng hàng hải công cộng do Cục Hàng hải Việt Nam tổ chức quản

²⁹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025

lý vận hành.

3. ³¹Luồng hàng hải chuyên dùng do doanh nghiệp đầu tư xây dựng và quản lý vận hành. Luồng hàng hải chuyên dùng được chuyển thành luồng hàng hải công cộng theo quy hoạch phát triển luồng hàng hải được cấp có thẩm quyền phê duyệt và được xem xét hoàn trả một phần vốn đầu tư (nếu có). Bộ Giao thông vận tải quyết định chuyển luồng hàng hải chuyên dùng thành luồng hàng hải công cộng theo đề nghị của Cục Hàng hải Việt Nam. Căn cứ quyết định chuyển luồng hàng hải chuyên dùng thành luồng hàng hải công cộng, Cục Hàng hải Việt Nam tổ chức tiếp nhận luồng hàng hải từ doanh nghiệp để tổ chức quản lý, khai thác theo quy định.

4. Đơn vị quản lý vận hành luồng hàng hải định kỳ tổ chức khảo sát đề công bố thông báo hàng hải theo quy định.

5. Nội dung quản lý vận hành luồng hàng hải và báo hiệu hàng hải gồm:

a) Duy trì, bảo trì, nâng cấp, sửa chữa luồng hàng hải, báo hiệu hàng hải và các công trình, thiết bị phụ trợ để bảo đảm an toàn cho hoạt động hàng hải;

b) Vận hành hệ thống luồng hàng hải, báo hiệu hàng hải;

c) Định kỳ khảo sát độ sâu và công bố thông báo hàng hải theo quy định;

d) ³²Nạo vét, duy tu luồng hàng hải để đảm bảo độ sâu của luồng theo đúng các thông số kỹ thuật yêu cầu của thiết kế được duyệt. Sau khi thực hiện hoạt động nạo vét, duy tu phải thực hiện nghiệm thu theo quy định của pháp luật. Không phải thực hiện việc bảo hành thi công công trình do nguyên nhân bất khả kháng (bão, lũ hoặc luồng bị bồi, lấp, sạt lở, sa bồi tự nhiên).

đ) ³³Thanh thải vật chướng ngại: Vật chướng ngại trái phép trên luồng, hành lang bảo vệ luồng phải được thanh thải để bảo đảm an toàn giao thông. Cảng vụ hàng hải có trách nhiệm lập hồ sơ theo dõi vật chướng ngại có ảnh hưởng đến an toàn giao thông hàng hải; Tổ chức, cá nhân gây ra vật chướng ngại có trách nhiệm thanh thải vật chướng ngại trong thời hạn do Cảng vụ hàng hải quyết định, nếu không thực hiện thanh thải trong thời hạn quy định thì Cảng vụ hàng hải thực hiện thanh thải vật chướng ngại đó và tổ chức, cá nhân gây ra vật chướng ngại phải chịu mọi chi phí. Cục Hàng hải Việt Nam có trách nhiệm tổ chức thanh thải vật chướng ngại tự nhiên hoặc vật chướng ngại không xác định được tổ chức, cá nhân gây ra.

6. Hàng năm, tổ chức quản lý vận hành các tuyến luồng hàng hải báo cáo Cục Hàng hải Việt Nam về tình trạng hoạt động của tuyến luồng và kế hoạch

³⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025

³¹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 12 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025

³² Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 12 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025

³³ Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 12 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025

quản lý vận hành, duy tu, bảo trì, nâng cấp, sửa chữa, khảo sát, thông báo hàng hải theo quy định để trình Bộ Giao thông vận tải phê duyệt kế hoạch bảo trì theo quy định.

7. Khi phát hiện báo hiệu hàng hải bị sai lệch vị trí, hư hỏng hoặc bị mất, tổ chức quản lý vận hành, khai thác các tuyến luồng hàng hải phải thông báo ngay cho Cảng vụ hàng hải khu vực, bao gồm cả việc tạm dừng hoạt động, thay mới báo hiệu hàng hải; trường hợp cần phải thay đổi vị trí, đặc tính kỹ thuật, mục đích sử dụng của báo hiệu hàng hải so với thiết kế đã được duyệt thì phải lấy ý kiến bằng văn bản của Cảng vụ hàng hải khu vực, trình Cục Hàng hải Việt Nam chấp thuận trước khi thực hiện.

Điều 24. Dịch vụ sự nghiệp công bảo đảm an toàn hàng hải³⁴

1. Dịch vụ sự nghiệp công bảo đảm an toàn hàng hải gồm:

- a) Vận hành, bảo trì đèn biển, đăng tiêu độc lập;
- b) Vận hành, bảo trì báo hiệu hàng hải trên luồng hàng hải công cộng;
- c) Khảo sát định kỳ phục vụ công bố thông báo hàng hải đối với luồng hàng hải công cộng (bao gồm cả vị trí đón trả hoa tiêu), khu chuyển tải, khu neo đậu, khu tránh, trú bão trong vùng nước cảng biển được giao cho cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về hàng hải thuộc Bộ Giao thông vận tải;
- d) Thông tin duyên hải;
- đ) Nạo vét duy tu luồng hàng hải công cộng để đảm bảo độ sâu của luồng theo chuẩn tắc thiết kế;
- e) Bảo trì, cải tạo, nâng cấp và sửa chữa tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải được giao cho cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về hàng hải thuộc Bộ Giao thông vận tải;
- g) Tìm kiếm, cứu nạn hàng hải;
- h) Xử lý, truyền phát thông tin an ninh hàng hải;
- i) Thanh thải vật chướng ngại ảnh hưởng đến an toàn hàng hải (vật chướng ngại tự nhiên hoặc vật chướng ngại không xác định được tổ chức, cá nhân gây ra);
- k) Vận hành, bảo trì hệ thống VTS;
- l) Các dịch vụ sự nghiệp công bảo đảm an toàn hàng hải khác theo quy định của pháp luật;
- m) Nhiệm vụ đột xuất bảo đảm an toàn hàng hải.

2. Bộ Giao thông vận tải tổ chức thực hiện việc giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công bảo đảm an toàn hàng hải sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên theo quy định tại

³⁴ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025

Phụ lục IV kèm theo Nghị định này. Trường hợp dịch vụ sự nghiệp công bảo đảm an toàn hàng hải tại Phụ lục IV kèm theo Nghị định này thực hiện phương thức đặt hàng, nhưng vẫn khuyến khích áp dụng hình thức đấu thầu.

3. Bộ Giao thông vận tải tổ chức việc xây dựng, sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật; định mức chi phí; lập điều chỉnh quy trình bảo trì, quan trắc kiểm định đánh giá chất lượng công trình từ nguồn kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước theo quy định.

Điều 25. Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cảng biển tạm thời

Kết cấu hạ tầng cảng biển tạm thời được thiết lập để phục vụ xây dựng các công trình, dự án hoặc đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội tại khu vực trong thời gian nhất định.

1. Điều kiện thiết lập kết cấu hạ tầng cảng biển tạm thời:

- a) Kết cấu hạ tầng cảng biển hiện tại không đáp ứng đủ nhu cầu cấp thiết tại khu vực;
- b) Phục vụ mục đích xây dựng công trình, dự án;
- c) Phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tại khu vực trong thời gian nhất định.

2. Thời hạn hoạt động của kết cấu hạ tầng cảng biển tạm thời chấm dứt khi công trình, dự án hoàn thành việc thi công xây dựng hoặc kết cấu hạ tầng cảng biển tại khu vực đã đáp ứng đủ nhu cầu, nhưng tối đa không quá 03 năm. Đối với kết cấu hạ tầng cảng biển tạm thời là bến phao, khu chuyển tải phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tại khu vực, được phép hoạt động trong thời gian phù hợp theo quy hoạch cảng biển.

3. Thủ tục thỏa thuận việc đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cảng biển tạm thời.

a) Chủ đầu tư gửi trực tiếp 01 văn bản hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc bằng hình thức phù hợp khác³⁵ đến Cục Hàng hải Việt Nam đề nghị thỏa thuận việc đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cảng biển tạm thời.

b) Chậm nhất 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản, Cục Hàng hải Việt Nam lấy ý kiến của Cảng vụ Hàng hải khu vực và các cơ quan liên quan. Chậm nhất 03 ngày kể từ ngày nhận được văn bản tham gia ý kiến của các cơ quan, Cục Hàng hải Việt Nam báo cáo Bộ Giao thông vận tải chấp thuận thỏa thuận việc đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cảng biển tạm thời nếu đủ điều kiện. Chậm nhất 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Cục Hàng hải Việt Nam, Bộ Giao thông vận tải có văn bản trả lời Cục Hàng hải Việt Nam. Chậm nhất 03 ngày làm việc sau khi nhận được văn bản của Bộ Giao thông vận tải, Cục Hàng hải Việt Nam có trách nhiệm trả lời chủ đầu tư về việc chấp thuận

³⁵ Cụm từ “hoặc gửi bằng hình thức phù hợp khác” được thay thế bởi cụm từ “hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc bằng hình thức phù hợp khác” theo quy định tại khoản 9 Điều 4 của Nghị định số 69/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2022

hoặc không chấp thuận thỏa thuận việc đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cảng biển tạm thời và gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc bằng hình thức phù hợp khác đến chủ đầu tư³⁶.

Đối với kết cấu hạ tầng cảng biển tạm thời là bến phao, khu chuyển tải phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tại khu vực, chậm nhất 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Cục Hàng hải Việt Nam, Bộ Giao thông vận tải có văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thiết lập bến phao, khu chuyển tải nếu cần. Chậm nhất 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Giao thông vận tải có văn bản trả lời Cục Hàng hải Việt Nam. Chậm nhất 03 ngày làm việc sau khi nhận được văn bản của Bộ Giao thông vận tải, Cục Hàng hải Việt Nam có trách nhiệm trả lời chủ đầu tư về việc chấp thuận hoặc không chấp thuận thỏa thuận việc đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cảng biển tạm thời và gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc bằng hình thức phù hợp khác đến chủ đầu tư³⁷.

4. ³⁸Khi hết thời hạn hoạt động quy định tại khoản 2 Điều này, trường hợp có nhu cầu tiếp tục sử dụng, chủ đầu tư phải thực hiện việc thiết lập kết cấu hạ tầng cảng biển tạm thời theo quy định tại Điều này.

5. ³⁹ **(được bãi bỏ)**

6. Trước khi tiến hành xây dựng kết cấu hạ tầng cảng biển tạm thời, chủ đầu tư gửi Cục Hàng hải Việt Nam bản sao quyết định đầu tư xây dựng công trình kèm theo bình đồ bố trí mặt bằng tổng thể, bản sao quyết định phê duyệt thiết kế xây dựng công trình và phương án đảm bảo an toàn hàng hải để phục vụ công tác quản lý.

7. Việc đưa kết cấu hạ tầng cảng biển tạm thời vào sử dụng được thực hiện theo quy định tại Điều 14 Nghị định này.

Điều 26. Phí, lệ phí liên quan đến việc quản lý, khai thác sử dụng cảng biển và luồng hàng hải do doanh nghiệp đầu tư

1. Phí, lệ phí liên quan đến việc quản lý, khai thác sử dụng cảng biển và luồng hàng hải được thực hiện theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.

2. Bộ Tài chính quy định mức trích nộp phí bảo đảm hàng hải đối với

³⁶ Cụm từ “và gửi văn bản cho chủ đầu tư qua hệ thống bưu chính hoặc chủ đầu tư nhận trực tiếp tại Cục Hàng hải Việt Nam” được thay thế bởi cụm từ “và gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc bằng hình thức phù hợp khác đến chủ đầu tư” theo quy định tại khoản 10 Điều 4 của Nghị định số 69/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2022

³⁷ Cụm từ “và gửi văn bản cho chủ đầu tư qua hệ thống bưu chính hoặc chủ đầu tư nhận trực tiếp tại Cục Hàng hải Việt Nam” được thay thế bởi cụm từ “và gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc bằng hình thức phù hợp khác đến chủ đầu tư” theo quy định tại khoản 10 Điều 4 của Nghị định số 69/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2022

³⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 31 của Nghị định số 14/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026

³⁹ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 43 của Nghị định số 14/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026

luồng hàng hải do doanh nghiệp tự đầu tư, khai thác để bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường sau khi thống nhất với Bộ Giao thông vận tải.

Điều 27. Hoạt động của các công trình trong vùng biển Việt Nam

1. Mọi hoạt động khảo sát, thăm dò, đầu tư xây dựng, thiết lập công trình trong vùng biển Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên nhưng không được ảnh hưởng đến an toàn hàng hải trên tuyến hàng hải và luồng giao thông trong lãnh hải Việt Nam.

2. Các công trình lắp đặt, xây dựng trong vùng biển Việt Nam phải có phạm vi an toàn ít nhất là 500 m tính từ mép ngoài cùng của công trình. Trong phạm vi 02 hải lý tính từ mép ngoài cùng của công trình, các tàu thuyền không có nhiệm vụ không được thả neo.

3. Kho chứa nổi lần đầu đưa vào hoạt động trong vùng biển Việt Nam với chức năng chính là cảng dầu khí ngoài khơi không quá 15 tuổi tính từ ngày đặt sóng chính.

4. Khi hết hạn sử dụng, thiết bị, công trình trong vùng biển Việt Nam phải được tháo dỡ. Chủ đầu tư của các thiết bị, công trình trên biển chưa kịp tháo dỡ vì lý do kỹ thuật hoặc bất khả kháng phải thông báo Cảng vụ hàng hải khu vực biết về vị trí, kích thước, hình dạng, độ sâu và phải lắp đặt các tín hiệu, báo hiệu hàng hải theo quy định.

5. Chủ đầu tư của công trình phải tiến hành các biện pháp bảo vệ công trình của mình, thông báo Cảng vụ hàng hải khu vực biết để cảnh báo cho các tàu thuyền hoạt động gần khu vực biết.

Mục 5.⁴⁰(được bãi bỏ)

Chương III

QUẢN LÝ BÁO HIỆU HÀNG HẢI VÀ THÔNG BÁO HÀNG HẢI

Mục 1. BÁO HIỆU HÀNG HẢI

Điều 38. Quy định chung về báo hiệu hàng hải

1. Việc đầu tư xây dựng báo hiệu hàng hải phải thực hiện theo các quy định Nghị định này, pháp luật về đầu tư, xây dựng. Các báo hiệu hàng hải phải được bố trí tại các vị trí cần thiết nhằm bảo đảm an toàn hàng hải.

2. Bộ Giao thông vận tải tổ chức thực hiện việc quản lý nhà nước về báo hiệu hàng hải.

3. Cảng vụ hàng hải chịu trách nhiệm kiểm tra hoạt động của hệ thống báo hiệu hàng hải trong vùng nước cảng biển và khu vực quản lý.

4. Các doanh nghiệp bảo đảm an toàn hàng hải được giao quản lý vận

⁴⁰ Mục này bao gồm các điều 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37 được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 32 của Nghị định số 43/2018/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 3 năm 2018

hành, chịu trách nhiệm về an toàn hoạt động của hệ thống báo hiệu hàng hải.

5. Tổ chức, cá nhân quản lý khai thác luồng hàng hải công cộng, luồng hàng hải chuyên dùng, vùng nước trước cầu cảng hoặc tiến hành khảo sát, xây dựng, khai thác công trình trong vùng nước cảng biển và vùng biển Việt Nam có nghĩa vụ thiết lập, quản lý, vận hành, chịu trách nhiệm về an toàn hoạt động của báo hiệu hàng hải trên các luồng và vùng nước đó theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đã được công bố.

6. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chi tiết về quản lý hoạt động của hệ thống báo hiệu hàng hải; ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu hàng hải.

Điều 39. Đầu tư xây dựng báo hiệu hàng hải

1. Căn cứ vào quy mô, tính chất và đặc điểm của dự án đầu tư báo hiệu hàng hải từ nguồn vốn nhà nước, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải xem xét, quyết định đầu tư hoặc phân cấp, ủy quyền cho Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam xem xét, quyết định đầu tư.

2. ⁴¹Doanh nghiệp bảo đảm an toàn hàng hải có trách nhiệm thiết lập kịp thời báo hiệu hàng hải phục vụ đột xuất bảo đảm an toàn hàng hải, đồng thời báo cáo ngay cho Cục Hàng hải Việt Nam và Cảng vụ hàng hải khu vực. Báo hiệu hàng hải được thiết lập phục vụ đột xuất bảo đảm an toàn hàng hải không phải thực hiện thủ tục chấp thuận thiết lập báo hiệu hàng hải theo Điều 40 và thủ tục đưa báo hiệu hàng hải vào sử dụng theo Điều 41 của Nghị định này mà chỉ thực hiện thủ tục công bố thông báo hàng hải về thiết lập mới báo hiệu hàng hải.

3. ⁴²Các tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ thiết lập báo hiệu hàng hải khi xây dựng các công trình ngầm, công trình vượt qua luồng hàng hải hoặc các công trình có ảnh hưởng đến hoạt động hàng hải như: đường dây điện, cáp treo, các công trình ngầm, giàn khoan, điện gió, thủy điện, nhiệt điện và các công trình tương tự; khi quản lý khai thác luồng hàng hải chuyên dùng hoặc sử dụng các vùng nước sau đây:

- a) Vùng khoan thăm dò địa chất, khai thác dầu mỏ, khí đốt;
- b) Vùng đánh bắt, nuôi trồng thủy sản;
- c) Vùng công trình đang thi công, trục vớt cứu hộ;
- d) Vùng đặt đường cáp hoặc đường ống ngầm, công trình ngầm, thiết bị ngầm có ảnh hưởng đến hoạt động hàng hải;
- đ) Vùng diễn tập: Quân sự, tìm kiếm cứu nạn, phòng chống cháy nổ, ứng cứu khắc phục sự cố tràn dầu;
- e) Vùng đặt hệ thống thu thập dữ liệu hải dương;

⁴¹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 74/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 11 năm 2023, khoản 7 Điều 1 có hiệu lực kể từ ngày 11 tháng 10 năm 2024

⁴² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025

- g) Vùng giải trí, du lịch và thể thao;
- h) Vùng hoạt động tàu lặn;
- i) Vùng nước hoạt động của nhà máy điện gió trên biển;
- k) Vùng cát, hạ cánh cho thủy phi cơ.”.

4. ⁴³**(được bãi bỏ).**

5. ⁴⁴Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 3 Điều này trước khi tiến hành thiết lập báo hiệu hàng hải phải được sự chấp thuận của Cảng vụ hàng hải hoặc Cục Hàng hải Việt Nam về vị trí, quy mô, loại báo hiệu hàng hải theo quy định tại Điều 40 Nghị định này.

5a. ⁴⁵Đối với các báo hiệu hàng hải thuộc dự án đầu tư xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hàng hải thỏa thuận bằng văn bản hoặc phê duyệt trong phương án bảo đảm an toàn hàng hải thì không phải thực hiện thủ tục chấp thuận thiết lập báo hiệu hàng hải theo Điều 40 của Nghị định này.

6. Việc thiết lập báo hiệu hàng hải phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu hàng hải.

Điều 40. Thủ tục chấp thuận thiết lập báo hiệu hàng hải⁴⁶

1. Hồ sơ thủ tục chấp thuận thiết lập báo hiệu hàng hải, bao gồm:

a) ⁴⁷Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Đơn đề nghị của tổ chức, cá nhân theo Mẫu số 15 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính thiết kế kỹ thuật của báo hiệu hàng hải;

c) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính sơ đồ, tọa độ vị trí thiết lập báo hiệu hàng hải.

2. Đối với báo hiệu hàng hải có vị trí thiết lập trong vùng nước cảng biển, tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Cảng vụ hàng hải.

Cảng vụ hàng hải tiếp nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, Cảng vụ hàng hải hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này. Nếu hồ sơ hợp lệ thì trong thời hạn

⁴³ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025

⁴⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 74/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 11 năm 2023, khoản 7 Điều 1 có hiệu lực kể từ ngày 11 tháng 10 năm 2024

⁴⁵ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11 tháng 10 năm 2023, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 11 năm 2023, khoản 7 Điều 1 có hiệu lực kể từ ngày 11 tháng 10 năm 2024

⁴⁶ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 74/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 11 năm 2023, khoản 7 Điều 1 có hiệu lực kể từ ngày 11 tháng 10 năm 2024

⁴⁷ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025

05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cảng vụ hàng hải có văn bản chấp thuận thiết lập báo hiệu hàng hải; trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Đối với báo hiệu hàng hải có vị trí thiết lập ngoài vùng nước cảng biển hoặc hệ thống báo hiệu hàng hải có vị trí thiết lập nằm đồng thời trong vùng nước cảng biển và ngoài vùng nước cảng biển hoặc hệ thống báo hiệu hàng hải có vị trí thiết lập nằm đồng thời trong nhiều vùng nước cảng biển thuộc quản lý của các Cảng vụ hàng hải, tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Cục Hàng hải Việt Nam.

Cục Hàng hải Việt Nam tiếp nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, Cục Hàng hải Việt Nam hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này. Nếu hồ sơ hợp lệ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Hàng hải Việt Nam có văn bản chấp thuận thiết lập báo hiệu hàng hải; trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 41. Thủ tục đưa báo hiệu hàng hải vào sử dụng⁴⁸

Chủ đầu tư thực hiện đưa báo hiệu hàng hải vào sử dụng sau khi hoàn thành các công việc: nghiệm thu thiết lập báo hiệu hàng hải, khảo sát và rà quét chướng ngại vật luồng hàng hải (đối với báo hiệu hàng hải trên các tuyến luồng hàng hải mới xây dựng), thông báo hàng hải về thiết lập mới báo hiệu hàng hải theo quy định.

Sau khi đưa báo hiệu hàng hải vào sử dụng, chủ đầu tư gửi Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam bản sao văn bản đưa báo hiệu hàng hải vào sử dụng để phục vụ công tác quản lý

Điều 42. Trách nhiệm của đơn vị quản lý vận hành báo hiệu hàng hải

1. Lập kế hoạch định kỳ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp báo hiệu hàng hải trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Thường xuyên duy tu, bảo dưỡng báo hiệu hàng hải để các thông số kỹ thuật của báo hiệu luôn phù hợp với thông báo hàng hải đã công bố.

3. Khi báo hiệu hàng hải bị hư hỏng, mất hoặc sai lệch phải khẩn trương tiến hành sửa chữa, khắc phục kịp thời.

4. Kịp thời lập hồ sơ xác định mức độ hư hỏng, mất hoặc sai lệch của báo hiệu hàng hải gửi về cơ quan chức năng để điều tra, xử lý khi cần thiết hoặc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

5. Hàng quý, báo cáo bằng văn bản tình trạng hoạt động của báo hiệu hàng hải về Cục Hàng hải Việt Nam theo Mẫu số 17 quy định tại Phụ lục ban

⁴⁸ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 74/2023/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 27 tháng 11 năm 2023, khoản 7 Điều 1 có hiệu lực từ ngày 11 tháng 10 năm 2024; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 32 của Nghị định số 14/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026

hành kèm theo Nghị định này.

6. Khi có thay đổi về đặc tính của báo hiệu hàng hải so với thông báo hàng hải đã công bố, phải thông báo về tổ chức có thẩm quyền để công bố thông báo hàng hải kịp thời.

Mục 2. THÔNG BÁO HÀNG HẢI

Điều 43. Quy định chung về công bố thông báo hàng hải

1. Bộ Giao thông vận tải thực hiện việc quản lý nhà nước về thông báo hàng hải theo quy định.

2. Các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức có liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm quy định cụ thể việc lập và công bố các thông báo, thông tin về an ninh, điều kiện khí tượng, thủy văn, động đất, sóng thần, y tế, dịch bệnh và các thông tin chuyên ngành khác có liên quan đến hoạt động của người và tàu thuyền trong vùng nước cảng biển và trên các vùng biển Việt Nam.

3. Công ty Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam thực hiện việc truyền phát các bản tin thông báo, thông tin hàng hải theo quy định tại Điều 59 Nghị định này.

4. Thông báo hàng hải phải được tổ chức có thẩm quyền công bố kịp thời tới các cơ quan, tổ chức liên quan.

5. Thông báo hàng hải đồng thời được truyền phát trên hệ thống đài thông tin duyên hải và trên phương tiện thông tin phù hợp khác.

6. Việc công bố thông báo hàng hải được cơ quan có thẩm quyền thực hiện theo quy định có liên quan của pháp luật.

Điều 44. Phân loại thông báo hàng hải

Căn cứ vào mục đích sử dụng, thông báo hàng hải được phân loại như sau:

1. Thông báo hàng hải về hoạt động của báo hiệu hàng hải:

a) Thông báo hàng hải về thiết lập mới báo hiệu hàng hải: Các báo hiệu hàng hải thị giác, vô tuyến điện, âm thanh sau khi được thiết lập phải được công bố thông báo hàng hải về vị trí, tác dụng, đặc tính hoạt động của báo hiệu đó theo Mẫu số 18 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Thông báo hàng hải về thay đổi đặc tính hoạt động của báo hiệu hàng hải: Khi báo hiệu hàng hải được thay đổi đặc tính hoạt động so với đặc tính đã được thông báo thì phải công bố thông báo hàng hải về các thay đổi đó theo Mẫu số 19 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Thông báo hàng hải về tạm ngừng hoạt động của báo hiệu hàng hải: Khi báo hiệu hàng hải không còn khả năng hoạt động theo đúng đặc tính đã được thông báo thì phải công bố thông báo hàng hải về việc tạm ngừng hoạt động của báo hiệu hàng hải đó theo Mẫu số 20 quy định tại Phụ lục ban hành

kèm theo Nghị định này;

d) Thông báo hàng hải về phục hồi hoạt động của báo hiệu hàng hải: Sau khi đã sửa chữa xong sự cố của báo hiệu hàng hải thì phải công bố thông báo hàng hải về việc phục hồi hoạt động của báo hiệu hàng hải đó theo Mẫu số 21 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

đ) Thông báo hàng hải về chấm dứt hoạt động của báo hiệu hàng hải: Sau khi báo hiệu hàng hải không còn tác dụng, được thu hồi thì phải công bố thông báo hàng hải về việc chấm dứt hoạt động của báo hiệu hàng hải đó theo Mẫu số 22 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Thông báo hàng hải về các thông số kỹ thuật của luồng hàng hải, vùng nước trước cầu cảng và các khu nước, vùng nước:

a) Luồng hàng hải, vùng nước trước cầu cảng và các khu nước, vùng nước khác sau khi xây dựng, nạo vét duy tu, cải tạo, nâng cấp phải được khảo sát độ sâu để công bố thông báo hàng hải và được định kỳ khảo sát, công bố thông báo hàng hải;

b) ⁴⁹Doanh nghiệp bảo đảm an toàn hàng hải có trách nhiệm khảo sát độ sâu luồng hàng hải công cộng, khu nước, vùng nước (trừ khu chuyên tải chuyên dùng) và chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu đo đạc, khảo sát đã cung cấp để công bố thông báo hàng hải;

c) Việc khảo sát độ sâu và rà quét chướng ngại vật của luồng hàng hải chuyên dùng, vùng nước trước cầu cảng và khu chuyên tải chuyên dùng do tổ chức có chức năng đo đạc, khảo sát thực hiện. Tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác luồng hàng hải chuyên dùng, vùng nước trước cầu cảng và khu chuyên tải chuyên dùng chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu đo đạc, khảo sát đã cung cấp để công bố thông báo hàng hải và phải chịu toàn bộ trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra liên quan đến tính chính xác của số liệu đo đạc, khảo sát đó;

d) Việc khảo sát độ sâu và rà quét chướng ngại vật quy định tại điểm b và điểm c khoản này phải thực hiện theo đúng phương pháp, quy trình kỹ thuật do Bộ Giao thông vận tải quy định;

đ) Các thông báo hàng hải quy định tại khoản này theo Mẫu số 23 và Mẫu số 24 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

e) ⁵⁰Bộ Giao thông vận tải quy định chi tiết tần suất khảo sát thông báo hàng hải đối với luồng hàng hải công cộng, vùng đón trả hoa tiêu, tần suất khảo sát luồng hàng hải chuyên dùng, vùng nước trước bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu neo đậu, khu chuyên tải, khu tránh trú bão.

⁴⁹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 17 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025

⁵⁰ Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 17 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

3. Thông báo hàng hải về chướng ngại vật nguy hiểm mới phát hiện: Khi có tai nạn, sự cố hàng hải gây chìm đắm tàu hoặc khi phát hiện có chướng ngại vật gây mất an toàn hàng hải thì phải công bố thông báo hàng hải về các chướng ngại vật đó theo Mẫu số 25 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Thông báo hàng hải về khu vực thi công công trình trên biển hoặc trên luồng hàng hải: Khu vực thi công công trình, trên biển hoặc luồng hàng hải gây ảnh hưởng đến hoạt động hàng hải, phải công bố thông báo hàng hải về công trình đó theo Mẫu số 26 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Thông báo hàng hải về công trình ngầm, công trình vượt qua luồng hàng hải:

a) Các công trình ngầm đi qua luồng hàng hải phải được công bố thông báo hàng hải về vị trí, độ sâu công trình và các điều kiện an toàn khác;

b) Các công trình vượt qua luồng hàng hải phải được công bố thông báo hàng hải về khoảng thông thuyền, tính không khoang thông thuyền và các điều kiện an toàn khác.

Thông báo hàng hải quy định tại khoản này theo Mẫu số 27 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

6. Thông báo hàng hải về phân luồng giao thông hàng hải hoặc hạn chế lưu thông, tạm ngừng hoạt động của luồng hàng hải: Trong trường hợp đặc biệt cần yêu cầu tàu thuyền, phương tiện chuyển hướng khỏi tuyến hành trình, hạn chế lưu thông hoặc tạm ngừng hoạt động của luồng hàng hải phải công bố thông báo hàng hải về phân luồng giao thông hàng hải, hạn chế lưu thông hoặc tạm ngừng hoạt động của tuyến luồng hàng hải theo Mẫu số 28 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

7. Thông báo hàng hải về khu vực biển hạn chế hoặc cấm hoạt động hàng hải: Trong trường hợp một khu vực biển được sử dụng cho hoạt động diễn tập quân sự, khu vực đổ chất thải, khu vực cấm neo đậu, diễn tập tìm kiếm cứu nạn, khu vực xảy ra sự cố tràn dầu hoặc chất độc hại, khu vực đổ đất, nghiên cứu khoa học, đánh bắt, nuôi trồng hải sản, giải trí, du lịch, thể thao, vùng đặt hệ thống thu thập dữ liệu hải dương hay các hoạt động dân sự khác, do tính chất công việc có thể gây nguy hiểm cho tàu thuyền qua lại trong khu vực biển đó phải công bố thông báo hàng hải về khu vực nêu trên theo Mẫu số 29 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

8. Thông báo hàng hải về các thông tin truyền phát lại, thông tin chỉ dẫn hàng hải liên quan đến hoạt động hàng hải: Các thông tin về an ninh, điều kiện khí tượng, thủy văn, động đất, sóng thần, y tế, dịch bệnh, tìm kiếm, cứu nạn và các thông tin chuyên ngành khác có liên quan đến hoạt động của người và tàu thuyền trong vùng nước cảng biển và trên vùng biển Việt Nam phải được công bố thông báo hàng hải.

9. Thông báo hàng hải về công bố tuyến hàng hải và phân luồng giao

thông trong lãnh hải Việt Nam: Khi thực hiện công bố tuyến hàng hải và phân luồng giao thông trong lãnh hải Việt Nam phải công bố thông báo hàng hải theo Mẫu số 30 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 45. Thẩm quyền công bố thông báo hàng hải⁵¹

1. Cục Hàng hải Việt Nam tổ chức thực hiện công bố thông báo hàng hải lần đầu về các thông số kỹ thuật của luồng hàng hải, vùng nước trước cầu cảng và các khu nước, vùng nước sau khi xây dựng, nạo vét duy tu, cải tạo, nâng cấp quy định tại khoản 2 Điều 44 Nghị định này và thông báo hàng hải quy định tại khoản 9 Điều 44 Nghị định này.

2. Cảng vụ hàng hải thực hiện công bố thông báo hàng hải định kỳ về các thông số kỹ thuật của luồng hàng hải, vùng nước trước cầu cảng và các khu nước, vùng nước quy định tại khoản 2 Điều 44 Nghị định này và các thông báo hàng hải quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 44 Nghị định này

Điều 46. Nội dung và yêu cầu của thông báo hàng hải

1. Nội dung của thông báo hàng hải phải rõ ràng, ngắn gọn, dễ hiểu và phản ánh một cách đầy đủ, chính xác các thông tin cần cung cấp.

2. Yêu cầu của thông báo hàng hải:

a) Vị trí trong thông báo hàng hải được xác định theo hệ tọa độ VN-2000 và hệ tọa độ WGS-84, độ chính xác đến 1/10 giây;

b) Độ sâu trong thông báo hàng hải là độ sâu của điểm cạn nhất trong khu vực cần được thông báo, tính bằng mét đến mực nước “số 0 hải đồ”, độ chính xác đến 1/10 mét;

c) Địa danh trong thông báo hàng hải được xác định theo địa danh đã được ghi trên hải đồ hoặc trong các tài liệu hàng hải khác đã xuất bản. Trường hợp địa danh chưa được ghi trong các tài liệu nói trên thì sử dụng tên thường dùng của địa phương;

d) Ngôn ngữ sử dụng trong thông báo hàng hải là tiếng Việt, khi cần thiết có thể được dịch sang tiếng Anh;

đ) Thời điểm có hiệu lực và hết hiệu lực của thông báo hàng hải (nếu có).

Điều 47. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong việc công bố thông báo hàng hải

1. Cục Hàng hải Việt Nam tổ chức kiểm tra, giám sát việc công bố thông báo hàng hải.

2. Trách nhiệm của tổ chức có thẩm quyền công bố thông báo hàng hải:

a) Công bố đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin cần cung cấp;

⁵¹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 18 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

b) Kịp thời hiệu chỉnh và công bố lại thông báo hàng hải khi phát hiện có sai sót hoặc thay đổi về nội dung trong thông báo hàng hải.

3. Tổ chức cung cấp số liệu, thông tin phục vụ việc công bố thông báo hàng hải chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự chính xác của số liệu, thông tin do mình cung cấp.

Điều 48. Thủ tục công bố thông báo hàng hải về thiết lập mới báo hiệu hàng hải⁵²

1. Chủ đầu tư hoặc người khai thác gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị công bố thông báo hàng hải trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến cơ quan có thẩm quyền công bố thông báo hàng hải theo quy định tại Điều 45 Nghị định này. Hồ sơ bao gồm:

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Đơn đề nghị của chủ đầu tư hoặc người khai thác theo Mẫu số 31 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử văn bản chấp thuận của cấp có thẩm quyền về việc thiết lập báo hiệu hàng hải;

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử thiết kế kỹ thuật;

d) Bản sao hoặc bản sao điện tử Biên bản nghiệm thu bàn giao công trình đưa vào sử dụng.

2. Trình tự tiếp nhận và xử lý hồ sơ như sau:

a) Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền công bố thông báo hàng hải hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này;

b) Trường hợp hồ sơ hợp lệ thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền công bố thông báo hàng hải có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, công bố thông báo hàng hải; trường hợp không công bố phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do

Điều 49. Thủ tục công bố thông báo hàng hải về việc thay đổi đặc tính, tạm ngừng, phục hồi, chấm dứt hoạt động của báo hiệu hàng hải

1. ⁵³Đơn vị quản lý vận hành báo hiệu hàng hải gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị công bố thông báo hàng hải trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan có thẩm quyền công bố thông báo hàng hải theo quy định. Hồ sơ bao gồm:

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Đơn đề nghị công bố thông báo hàng hải về hoạt động của báo hiệu hàng hải theo Mẫu số 31 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

⁵² Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 33 của Nghị định số 14/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026

⁵³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 20 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử Biên bản xác định tình trạng của báo hiệu hàng hải.”.

2. Chậm nhất 24 giờ kể từ khi nhận được hồ sơ theo quy định cơ quan, tổ chức có thẩm quyền công bố thông báo hàng hải có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, công bố thông báo hàng hải; trường hợp không công bố phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Điều 50. Thủ tục công bố thông báo hàng hải định kỳ về các thông số kỹ thuật của luồng hàng hải, vùng nước trước cầu cảng và các khu nước, vùng nước⁵⁴

1. Đối với luồng hàng hải chuyên dùng, vùng nước trước cầu cảng và khu chuyên tải chuyên dùng được công bố định kỳ: Chủ đầu tư hoặc người khai thác gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị công bố thông báo hàng hải trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến cơ quan có thẩm quyền công bố thông báo hàng hải theo quy định. Hồ sơ bao gồm:

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Đơn đề nghị của chủ đầu tư hoặc người khai thác theo Mẫu số 31 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử Biên bản nghiệm thu kết quả khảo sát;

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử Bình đồ khảo sát độ sâu được thực hiện trong thời hạn tối đa 15 ngày tính đến thời điểm nộp hồ sơ, báo cáo khảo sát và các tài liệu liên quan thu thập tại hiện trường.

2. Trình tự tiếp nhận và xử lý hồ sơ như sau:

a) Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền công bố thông báo hàng hải hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền công bố thông báo hàng hải có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, công bố thông báo hàng hải; trường hợp không công bố, phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

3. Đối với thông báo hàng hải về thông số kỹ thuật của luồng hàng hải công cộng, khu nước, vùng nước (trừ khu chuyên tải chuyên dùng) được công bố định kỳ do tổ chức có thẩm quyền thông báo hàng hải thực hiện công bố thông báo hàng hải sau khi có biên bản nghiệm thu kết quả khảo sát, bình đồ khảo sát độ sâu, báo cáo khảo sát và các tài liệu liên quan thu thập tại hiện trường

Điều 51. Thủ tục công bố thông báo hàng hải lần đầu về các thông số kỹ thuật của luồng hàng hải, vùng nước trước cầu cảng và các khu nước,

⁵⁴ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 34 của Nghị định số 14/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026

vùng nước sau khi xây dựng, nạo vét duy tu, cải tạo, nâng cấp⁵⁵

1. Chủ đầu tư hoặc người khai thác gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị công bố thông báo hàng hải trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến cơ quan có thẩm quyền công bố thông báo hàng hải theo quy định. Hồ sơ bao gồm:

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Đơn đề nghị của chủ đầu tư hoặc người khai thác theo Mẫu số 31 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử văn bản trả lời của cấp có thẩm quyền về sự phù hợp với quy hoạch cảng biển;

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử thiết kế kỹ thuật được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

d) Bản sao hoặc bản sao điện tử bản vẽ hoàn công;

đ) Bản sao hoặc bản sao điện tử Biên bản nghiệm thu bàn giao công trình đưa vào sử dụng;

e) Bản sao hoặc bản sao điện tử Biên bản nghiệm thu kết quả khảo sát và rà quét chướng ngại vật;

g) Bản sao hoặc bản sao điện tử Bình đồ khảo sát độ sâu được thực hiện trong thời hạn tối đa 15 ngày tính đến thời điểm nộp hồ sơ, báo cáo khảo sát và các tài liệu liên quan thu thập tại hiện trường;

h) Bản sao hoặc bản sao điện tử Bình đồ tuyến rà quét chướng ngại vật.

2. Trình tự tiếp nhận và xử lý hồ sơ như sau:

a) Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền công bố thông báo hàng hải hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này;

b) Trường hợp hồ sơ hợp lệ thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền công bố thông báo hàng hải có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, công bố thông báo hàng hải; trường hợp không công bố, phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do

Điều 52. Thủ tục công bố thông báo hàng hải về khu vực thi công công trình trên biển hoặc trên luồng hàng hải⁵⁶

1. Chủ đầu tư hoặc người khai thác gửi 01 bộ hồ sơ trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến cơ quan có thẩm quyền công bố thông báo hàng hải theo quy định. Hồ sơ bao gồm:

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Đơn đề nghị của chủ đầu tư hoặc

⁵⁵ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 35 của Nghị định số 14/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026

⁵⁶ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 36 của Nghị định số 14/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026

người khai thác theo Mẫu số 31 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử thiết kế kỹ thuật được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử Văn bản chấp thuận cho phép hoạt động thi công của cấp có thẩm quyền;

d) Bản sao hoặc bản sao điện tử sơ đồ hoặc bản vẽ mặt bằng thi công;

đ) Bản sao hoặc bản sao điện tử Phương án bảo đảm an toàn hàng hải được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

e) Bản sao hoặc bản sao điện tử các thông số kỹ thuật chủ yếu của các phương tiện thi công.

2. Trình tự tiếp nhận và xử lý hồ sơ như sau:

a) Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền công bố thông báo hàng hải hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này;

b) Trường hợp hồ sơ hợp lệ thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền công bố thông báo hàng hải có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, công bố thông báo hàng hải; trường hợp không công bố, phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Điều 53. Thủ tục công bố thông báo hàng hải về công trình ngầm, công trình vượt qua luồng hàng hải⁵⁷

1. Chủ đầu tư hoặc người khai thác gửi 01 bộ hồ sơ trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến cơ quan có thẩm quyền công bố thông báo hàng hải theo quy định đề nghị công bố thông báo hàng hải. Hồ sơ bao gồm:

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Đơn đề nghị của chủ đầu tư hoặc người khai thác theo Mẫu số 31 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử thiết kế kỹ thuật được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử bản vẽ hoàn công;

d) Bản sao hoặc bản sao điện tử Biên bản nghiệm thu bàn giao công trình đưa vào sử dụng;

đ) Bản sao hoặc bản sao điện tử Biên bản nghiệm thu kết quả rà quét chướng ngại vật;

⁵⁷ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 37 của Nghị định số 14/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026

e) Bản sao hoặc bản sao điện tử các thông số kỹ thuật chủ yếu của công trình.”.

2. Trình tự tiếp nhận và xử lý hồ sơ như sau:

a) Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền công bố thông báo hàng hải hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này;

b) Trường hợp hồ sơ hợp lệ thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền công bố thông báo hàng hải có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, công bố thông báo hàng hải; trường hợp không công bố, phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do

Điều 54. Thủ tục công bố thông báo hàng hải về khu vực biển hạn chế hoặc cấm hoạt động hàng hải

1. ⁵⁸Chủ đầu tư hoặc người khai thác gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị công bố thông báo hàng hải trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan có thẩm quyền công bố thông báo hàng hải theo quy định. Hồ sơ bao gồm:

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Đơn đề nghị của chủ đầu tư hoặc người khai thác theo Mẫu số 31 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử Bình đồ hoặc hải đồ thể hiện khu vực biển hạn chế hoặc cấm hoạt động hàng hải;

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật (nếu có);

d) Bản sao hoặc bản sao điện tử Các tài liệu, thông tin cần thiết liên quan đến khu vực biển hạn chế hoặc cấm hoạt động hàng hải (nếu có)

2. Trình tự tiếp nhận và xử lý hồ sơ như sau:

a) Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền công bố thông báo hàng hải hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này;

b) Trường hợp hồ sơ hợp lệ thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền công bố thông báo hàng hải có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, công bố thông báo hàng hải; trường hợp không công bố, phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Điều 55. Công bố thông báo hàng hải về chướng ngại vật nguy hiểm mới phát hiện

Ngay sau khi nhận được thông tin có tai nạn, sự cố hàng hải gây chìm đắm tàu thuyền hoặc khi phát hiện có chướng ngại vật gây mất an toàn hàng hải,

⁵⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 25 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

cơ quan, tổ chức có thẩm quyền công bố thông báo hàng hải có trách nhiệm kiểm tra, khảo sát và công bố thông báo hàng hải về chướng ngại vật nguy hiểm mới phát hiện.

Điều 56. Công bố thông báo hàng hải về phân luồng giao thông hàng hải hoặc hạn chế lưu thông, tạm ngừng hoạt động của luồng hàng hải

Ngay sau khi nhận được Quyết định phân luồng giao thông hàng hải hoặc hạn chế lưu thông, tạm ngừng hoạt động của luồng hàng hải tại khu vực, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền công bố thông báo hàng hải có trách nhiệm công bố thông báo hàng hải.

Điều 57. Công bố thông báo hàng hải về các thông tin truyền phát lại, thông tin chỉ dẫn hàng hải liên quan đến hoạt động hàng hải

Ngay sau khi nhận được các thông tin về an ninh, điều kiện khí tượng, thủy văn, động đất, sóng thần, y tế, dịch bệnh, tìm kiếm, cứu nạn và các thông tin chuyên ngành khác có liên quan đến hoạt động của người và tàu thuyền trong vùng nước cảng biển và trên vùng biển Việt Nam, các Cảng vụ hàng hải có trách nhiệm công bố thông báo hàng hải về các thông tin nói trên.

Điều 58. Công bố thông báo hàng hải về công bố tuyến hàng hải và phân luồng giao thông trong lãnh hải Việt Nam

Ngay khi quyết định hoặc nhận được Quyết định về việc công bố tuyến hàng hải và phân luồng giao thông trong lãnh hải Việt Nam, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền công bố thông báo hàng hải có trách nhiệm công bố thông báo hàng hải.

Điều 59. Truyền phát thông báo hàng hải

1. Thông báo hàng hải sau khi được công bố phải gửi ngay đến Cục Hàng hải Việt Nam, Cảng vụ hàng hải có liên quan, tổ chức hoa tiêu hàng hải có liên quan, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam và các tổ chức, cá nhân liên quan bằng văn bản hoặc bằng phương thức điện tử phù hợp.

2. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam có trách nhiệm truyền phát trên hệ thống các đài Thông tin duyên hải Việt Nam các thông báo hàng hải bằng tiếng Việt và tiếng Anh theo các phương thức thông tin phù hợp. Việc truyền phát thông báo hàng hải theo Mẫu số 32 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Việc truyền phát thông báo hàng hải được thực hiện như sau:

a) Thông báo hàng hải quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5 và 9 Điều 44 Nghị định này được phát tối thiểu 02 lần trong một ngày và phát trong 03 ngày liên tục;

b) Thông báo hàng hải quy định tại các khoản 3, 6, 7 và 8 Điều 44 Nghị định này được phát liên tục 04 lần trong một ngày cho đến khi có thông báo hàng hải mới thay thế thông báo hàng hải đó;

c) Căn cứ tình hình thực tế, Cục Hàng hải Việt Nam xem xét tăng, giảm tần suất hoặc ngừng truyền phát thông báo hàng hải quy định tại điểm b khoản này theo đề nghị của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam.

4. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền công bố thông báo hàng hải và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam có trách nhiệm đưa nguyên văn nội dung thông báo hàng hải trên trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị mình.

5. Kinh phí thực hiện công bố thông báo hàng hải và truyền phát thông báo hàng hải được sử dụng từ kinh phí hoạt động hàng năm của cơ quan, đơn vị.

Điều 60. Cung cấp thông tin thông báo hàng hải

1. Tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu cung cấp thông báo hàng hải.
2. Tổ chức, cá nhân hoạt động trong vùng nước cảng biển, luồng hàng hải và vùng biển của Việt Nam có nghĩa vụ cung cấp kịp thời, chính xác cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền công bố thông báo hàng hải các thông tin sau đây, nếu phát hiện được:
 - a) Sai lệch về vị trí hoặc đặc tính hoạt động của báo hiệu hàng hải so với nội dung của thông báo hàng hải đã công bố;
 - b) Các chướng ngại vật mới phát hiện chưa được công bố thông báo hàng hải hoặc chưa được đánh dấu trên hải đồ;
 - c) Các thông tin khác có liên quan đến an toàn hàng hải.
3. Các tổ chức có thẩm quyền công bố thông báo hàng hải có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra các số liệu, thông tin quy định tại khoản 2 Điều này để công bố thông báo hàng hải theo quy định.

Chương IV QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG TÀU THUYỀN

Mục 1. YÊU CẦU CHUNG ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG TÀU THUYỀN

Điều 61. Treo cờ đối với tàu thuyền và nghi lễ đón lãnh đạo cấp cao thăm tàu

1. Việc treo cờ của tàu thuyền hoạt động tại cảng biển được thực hiện như sau:
 - a) Tàu thuyền Việt Nam phải treo quốc kỳ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (sau đây viết tắt là Quốc kỳ) ở đỉnh cột phía lái; đối với tàu không có cột phía lái thì Quốc kỳ được treo ở đỉnh cột chính;
 - b) Tàu thuyền nước ngoài treo Quốc kỳ trên đỉnh cột cao nhất của tàu thuyền;
 - c) Hàng ngày, Quốc kỳ trên tàu thuyền được kéo lên vào lúc mặt trời mọc

và hạ xuống lúc mặt trời lặn. Về mùa đông, những ngày có sương mù, Quốc kỳ được kéo lên vào thời điểm có thể nhìn thấy được. Quốc kỳ được kéo lên sớm hơn hoặc hạ xuống muộn hơn thời gian quy định khi tàu thuyền vào, rời cảng, khi gặp tàu quân sự hoặc khi hai tàu Việt Nam nhìn thấy nhau;

d) Vào ngày Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc khi có người đứng đầu Đảng, Nhà nước đến thăm cảng, tất cả tàu thuyền đang neo, đậu trong khu vực cảng biển đều phải treo cờ lễ theo chỉ dẫn của Giám đốc Cảng vụ hàng hải;

đ) Tàu thuyền mang cờ quốc tịch nước ngoài khi muốn treo cờ lễ, cờ tang, hoặc kéo còi trong các dịp nghi lễ của quốc gia tàu mang cờ phải thông báo trước và thực hiện theo chỉ dẫn của Cảng vụ hàng hải;

e) Giám đốc Cảng vụ hàng hải có thể miễn trách nhiệm treo Quốc kỳ cho một số phương tiện thủy thô sơ khi hoạt động trong vùng nước cảng biển.

2. Quy định treo cờ trên tàu biển Việt Nam:

a) Trong các ngày lễ lớn, treo một dây cờ hiệu hàng hải quốc tế từ cột mũi đến cột lái của tàu qua xà ngang các cột trước và cột chính; Quốc kỳ được treo ở đỉnh cột trước, cột chính và cột lái, cột mũi treo cờ hiệu của chủ tàu (nếu có). Việc trang trí cờ hiệu không được gây ảnh hưởng đến hoạt động bốc, dỡ hàng hóa của tàu. Trong các ngày lễ khác, treo một dây cờ hiệu hàng hải quốc tế từ cột mũi đến cột trước, một dây thứ hai từ cột chính đến cột lái; Quốc kỳ được treo ở đỉnh cột trước, cột chính và cột lái. Nghiêm cấm việc sử dụng Quốc kỳ Việt Nam và quốc kỳ nước ngoài, quân kỳ, cờ chức vụ và cờ chữ thập đỏ để trang hoàng trong dây cờ lễ của tàu thuyền;

b) Khi có Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đến thăm tàu, ngoài Quốc kỳ treo ở đỉnh cột phía lái còn phải treo thêm một Quốc kỳ ở đỉnh cột chính và chỉ được phép hạ xuống khi các vị khách nêu trên đã rời khỏi tàu;

c) Trong những ngày lễ lớn hay những ngày có chỉ thị đặc biệt của Thủ tướng Chính phủ, Quốc kỳ phải được kéo lên theo nghi lễ chào cờ. Khi tàu hành trình trên biển và trong điều kiện thời tiết cho phép, ngoài Quốc kỳ treo ở đỉnh cột phía lái còn phải treo thêm Quốc kỳ ở đỉnh cột chính;

d) Khi tàu neo đậu ở cảng nước ngoài, Quốc kỳ Việt Nam phải được kéo lên trước và hạ xuống sau quốc kỳ của nước có cảng mà tàu đang neo đậu;

đ) Khi hành trình trong lãnh hải hoặc vào, rời hay neo, đậu trong vùng nước cảng biển nước ngoài, tàu phải treo Quốc kỳ nước đó ở cột chính của tàu;

e) Quốc kỳ phải được treo ở trạng thái mở. Trong ngày quốc tang, Quốc kỳ phải được treo theo nghi thức tang lễ;

g) Việc kéo và hạ Quốc kỳ do thủy thủ trực ca thực hiện theo lệnh của sỹ

quan trực ca boong.

3. Khi có lãnh đạo cấp cao của Đảng và Nhà nước đến thăm tàu: Trường hợp có thông báo trước, thuyền trưởng phải lệnh cho tất cả thuyền viên mặc trang phục chỉnh tề theo nghi thức ngày lễ, đứng xếp hàng dọc theo hành lang đầu cầu thang, thuyền trưởng phải có mặt tại chân cầu thang để đón khách lên tàu; trường hợp không được thông báo trước, sỹ quan trực ca boong phải đón chào các vị khách tại chân cầu thang, đồng thời báo cho thuyền trưởng đến tiếp khách.

Điều 62. Yêu cầu đối với tàu thuyền hoạt động trong vùng nước cảng biển và khu vực quản lý của Cảng vụ hàng hải

1. Tàu thuyền chỉ được phép neo đậu, di chuyển vị trí, cập cầu, cập mạn hoặc tiến hành các hoạt động tương tự khác trong vùng nước cảng biển và luồng hàng hải khi có Lệnh điều động hoặc sự chấp thuận của Giám đốc Cảng vụ hàng hải. Lệnh điều động của Giám đốc Cảng vụ hàng hải phải được thực hiện kịp thời, chính xác và đầy đủ; trường hợp xét thấy không đủ điều kiện thực hiện, thuyền trưởng có trách nhiệm báo cáo Cảng vụ hàng hải để xử lý.

2. Khi hoạt động trong vùng nước cảng biển và vùng biển của Việt Nam, ngoài việc chấp hành Quy tắc phòng ngừa đâm va tàu thuyền trên biển, thuyền trưởng của tàu thuyền còn phải thực hiện các quy định sau:

a) Duy trì liên lạc với Cảng vụ hàng hải thông qua VHF hoặc các thiết bị thông tin liên lạc khác;

b) Duy trì hoạt động của thiết bị nhận dạng tự động theo quy định;

c) Chấp hành đầy đủ các quy định về tốc độ hành trình trên luồng, dấu hiệu cảnh báo, chế độ cảnh giới và các quy định khác; phải chủ động di chuyển với tốc độ an toàn khi đi qua các khu vực đang có hoạt động ngầm dưới nước, hoạt động nạo vét luồng, thả phao tiêu, trục vớt, cứu hộ, hoạt động nghề cá hoặc khi đi qua khu vực có các tàu thuyền khác đang neo đậu, điều động ở khu vực đó;

d) Không được điều động tàu thuyền đi qua các khu vực có cầu, đường dây vắt ngang qua luồng mà độ cao của tàu thuyền vượt quá độ cao tĩnh không cho phép. Việc hành trình của tàu thuyền trên luồng hẹp được thực hiện theo quy định của Giám đốc Cảng vụ hàng hải; máy neo và các thiết bị tương tự khác của tàu thuyền phải luôn trong trạng thái sẵn sàng để có thể thực hiện nhanh chóng các mệnh lệnh của thuyền trưởng;

đ) Không để tàu thuyền rê neo, kéo neo ngầm dưới nước khi hoạt động trong luồng, kênh đào, trừ trường hợp bắt buộc phải thực hiện để phòng ngừa tai nạn hàng hải có thể xảy ra;

e) ⁵⁹Chỉ được tiến hành các hoạt động lặn (lặn phục vụ kiểm tra, sửa chữa,

⁵⁹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 26 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

bảo dưỡng tàu thuyền; lặn trực vớt tàu thuyền, tài sản chìm đắm), hoạt động sửa chữa, hạ xuống cứu sinh hoặc các công việc ngầm dưới nước liên quan đến hoạt động hàng hải sau khi được Cảng vụ hàng hải chấp thuận, trừ hoạt động lặn vệ sinh phần dưới của tàu thuyền buồm, tàu thuyền thể thao, tàu thuyền du lịch của cá nhân khi neo đậu tại cảng, bến dành riêng cho tàu thuyền buồm, tàu thuyền thể thao, tàu thuyền du lịch của cá nhân. Thủ tục xin phép thực hiện như sau: Người làm thủ tục gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Cảng vụ hàng hải bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị theo Mẫu số 35 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Chậm nhất 04 giờ làm việc kể từ khi nhận được văn bản đề nghị, Cảng vụ hàng hải có văn bản trả lời đề nghị cho phép tiến hành hoạt động trong vùng nước cảng biển và khu vực quản lý của cảng vụ hàng hải theo Mẫu số 35a; trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do.

3. Ngoài việc thực hiện các quy định tại Điều này, thuyền trưởng hoặc người chỉ huy của tàu thuyền thi công công trình hàng hải, tàu thuyền chuyên dùng để nạo vét luồng, khai thác cát hoặc cần cẩu nổi và các thiết bị công trình khác phải xin phép Cảng vụ hàng hải khu vực trước khi tiến hành hoạt động trong vùng nước cảng biển. Thủ tục xin phép thực hiện như sau: Người làm thủ tục gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính đến Cảng vụ hàng hải văn bản đề nghị theo Mẫu số 35 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Chậm nhất 04 giờ làm việc kể từ khi nhận được văn bản đề nghị, Cảng vụ hàng hải có văn bản trả lời; trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do.

4. Khi tàu thuyền chưa làm xong thủ tục nhập cảnh hoặc sau khi đã làm xong thủ tục xuất cảnh, nghiêm cấm những người ở trên tàu thuyền giao dịch với người khác không thuộc thuyền bộ, trừ hoa tiêu dẫn tàu, đại lý tàu biển và các nhân viên công vụ đang làm nhiệm vụ trên tàu thuyền.

Điều 63. Hệ thống giám sát và điều phối giao thông hàng hải

1. Bộ Giao thông vận tải chỉ đạo Cục Hàng hải Việt Nam tổ chức đầu tư xây dựng, thông báo đưa vào khai thác, sử dụng; ban hành quy chế quản lý hoạt động của hệ thống VTS.

2. Giám đốc Cảng vụ hàng hải khu vực có trách nhiệm tổ chức khai thác, vận hành, duy tu, bảo dưỡng hệ thống VTS bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và bảo vệ môi trường theo quy định.

3. Thuyền trưởng, hoa tiêu dẫn tàu khi đang hành trình trong khu vực giám sát của hệ thống VTS phải cung cấp chính xác, đầy đủ kịp thời thông tin về hoạt động của tàu thuyền theo quy định; chấp hành chỉ dẫn của nhân viên điều hành hệ thống VTS.

Điều 64. Lai dắt tàu thuyền

Việc sử dụng tàu lai hỗ trợ khi tàu thuyền vào, rời và hoạt động tại cảng biển được thực hiện như sau:

1. ⁶⁰Tàu thuyền khi điều động cập, rời cầu cảng, bến phao; cập mạn tàu thuyền khác; di chuyển vị trí, di chuyển trong luồng, quay trở trong phạm vi vùng nước trước cầu cảng, vùng nước bến phao, khu nước, vùng nước trong vùng nước cảng biển và khu vực quản lý của Cảng vụ hàng hải phải sử dụng tàu lai hỗ trợ theo quy định tại Nội quy cảng biển .

2. Việc quy định số lượng, công suất tàu lai hỗ trợ tàu thuyền, trường hợp phải sử dụng tàu lai căn cứ vào chiều dài lớn nhất, trọng tải, đặc tính của tàu, điều kiện thực tế tại khu vực, ý kiến của các tổ chức, cá nhân có liên quan và phải được quy định cụ thể tại Nội quy cảng biển.

3. Thuyền trưởng của tàu thuyền có thể yêu cầu bổ sung số lượng tàu lai hoặc yêu cầu tàu lai có công suất lớn hơn khi cần thiết.

4. Ngoài quy định tại khoản 1 Điều này, Thuyền trưởng có thể yêu cầu tàu lai hỗ trợ nếu thấy cần thiết.

Điều 65. Quy định đối với việc neo đậu của tàu thuyền

1. Khi tàu thuyền đã neo đậu an toàn tại vị trí được chỉ định, máy chính của tàu phải được duy trì ở trạng thái sẵn sàng hoạt động khi cần thiết; tàu thuyền phải được chiếu sáng vào ban đêm khi tầm nhìn bị hạn chế và duy trì đủ các báo hiệu, dấu hiệu cảnh báo theo quy định.

2. Khi tàu thuyền bị trôi dạt, thuyền trưởng phải tiến hành ngay các biện pháp xử lý thích hợp để phòng ngừa tai nạn, sự cố hàng hải và thông báo ngay cho Cảng vụ hàng hải biết.

3. Phương tiện thủy thô sơ, không tự hành chỉ được neo đậu ở khu vực riêng theo quy định của Giám đốc Cảng vụ hàng hải; trong quá trình neo đậu phải có đủ người và phương tiện hỗ trợ phù hợp để sẵn sàng điều động khi cần thiết.

Điều 66. Quy định đối với việc neo chờ của tàu thuyền

1. Tàu thuyền có thời gian neo chờ không làm hàng hoặc đón trả khách, không hoạt động dịch vụ từ 30 ngày trở lên phải lập phương án cho tàu thuyền neo chờ gửi Cảng vụ hàng hải khu vực phê duyệt.

2. Phương án cho tàu thuyền neo chờ gồm các nội dung cơ bản sau:

- a) Tên tàu thuyền;
- b) Chủ sở hữu và người quản lý, khai thác tàu thuyền;
- c) Đặc điểm kỹ thuật của tàu thuyền;
- d) Lý do neo chờ;
- đ) Thời gian và địa điểm dự kiến neo chờ;
- e) Số lượng thuyền viên trên tàu trong thời gian tàu thuyền neo chờ;

⁶⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 27 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

- g) Biện pháp bảo đảm an toàn cho tàu;
- h) Biện pháp ứng phó sự cố cho tàu thuyền.

3. Cảng vụ hàng hải căn cứ điều kiện thực tế, quyết định số lượng thuyền viên trên tàu và phê duyệt phương án an toàn neo chờ của tàu thuyền.

Điều 67. Trách nhiệm của doanh nghiệp cảng đối với hoạt động của tàu thuyền

1. Bố trí địa điểm tàu thuyền cập cầu, vào neo đậu hoặc dịch chuyển. Trước 16 giờ hàng ngày phải thông báo kế hoạch điều độ tàu vào, rời cảng cho Cảng vụ hàng hải để lập và triển khai kế hoạch điều động tàu; trường hợp có thay đổi, phải thông báo ngay cho Cảng vụ hàng hải biết để điều chỉnh kế hoạch điều động tàu thuyền trong ngày.

2. Sau khi đã có thông báo của Cảng vụ hàng hải về kế hoạch điều động tàu thuyền, doanh nghiệp cảng phải thực hiện các yêu cầu sau đây:

a) Bố trí cầu cảng có đủ chiều dài và các điều kiện cần thiết khác theo quy định bảo đảm cho tàu thuyền cập cầu an toàn; cầu cảng phải có đủ ánh sáng, không có chướng ngại vật trên mặt cầu có thể gây trở ngại, gây nguy hiểm cho việc tàu neo đậu hoặc các hoạt động bình thường khác của thuyền viên và hành khách;

b) Bố trí công nhân lành nghề để phục vụ việc buộc, cởi dây của tàu thuyền khi vào, rời cầu cảng; các cột bích phải được chuẩn bị sẵn sàng để việc buộc, cởi dây được thực hiện nhanh chóng và an toàn. Tại các vị trí buộc, cởi dây phải duy trì dấu hiệu cảnh báo phù hợp theo quy định;

c) Hoàn tất việc chuẩn bị cầu cảng ít nhất 01 giờ trước khi tàu dự kiến cập cầu nếu tàu thuyền đi từ phía biển vào cảng và 30 phút nếu tàu thuyền di chuyển, thay đổi vị trí trong vùng nước cảng;

d) Bảo đảm các điều kiện an ninh trật tự tại khu vực cầu cảng nơi tàu cập cầu bốc dỡ hàng hóa hoặc đón trả hành khách;

đ) Trang bị và duy trì sự hoạt động bình thường các phương tiện thông tin liên lạc nhằm bảo đảm sự thông suốt trong trao đổi thông tin liên quan đến hoạt động hàng hải tại cảng biển theo quy định;

e) ⁶¹Duy trì tình trạng kỹ thuật cầu cảng, kho, bãi, phương tiện, thiết bị, độ sâu vùng nước trước cầu cảng và vùng nước khác do mình quản lý sử dụng theo quy định; định kỳ tổ chức thực hiện việc khảo sát và đề nghị công bố thông báo hàng hải vùng nước trước cầu cảng và vùng nước khác do mình quản lý sử dụng. Tổ chức bảo trì theo quy định và quy định có liên quan của pháp luật nhằm bảo đảm an toàn trong khai thác.

g) Tổ chức thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn hàng hải,

⁶¹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 28 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường tại cảng biển. Trường hợp xảy ra tai nạn, sự cố hàng hải, cháy, nổ, sự cố môi trường, phải tiến hành ngay các biện pháp ngăn ngừa phù hợp, thông báo cho Cảng vụ hàng hải và các cơ quan liên quan biết, xử lý theo quy định.

Điều 68. Cập mạn tàu thuyền

1. Giám đốc Cảng vụ hàng hải căn cứ vào điều kiện bảo đảm an toàn hàng hải, chấp thuận cho phép tàu thuyền cập mạn nhau theo đề nghị của các thuyền trưởng liên quan nhưng phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

a) Các tàu thuyền có tổng dung tích từ 1.000 trở lên được cập hàng hải; các loại tàu thuyền khác được cập hàng ba nhưng không được cản trở hoạt động bình thường trong luồng hàng hải và vùng nước trước cầu cảng;

b) ⁶²Khi neo đậu tại cầu cảng, tàu thuyền có kích thước lớn hơn không được cập mạn với loại tàu thuyền có kích thước nhỏ hơn từ phía bên ngoài;

c) Giữa các loại tàu thuyền cập mạn nhau phải buộc dây đúng quy cách và bố trí quả đệm để chống va đập;

d) ⁶³Chỉ tàu thuyền công vụ, các loại tàu thuyền cấp nước, cấp dầu, cấp thực phẩm, cấp trang thiết bị và vật phẩm dự trữ, tàu thu gom chất thải, tàu đón, trả hoa tiêu, tàu chữa cháy, tàu chuyển tải hành khách từ tàu khách hoặc các tàu thuyền dịch vụ tương tự mới được cập mạn tàu khách

2. Thuyền trưởng phải sử dụng các loại dây thích hợp khi cập mạn tàu, cấm buộc dây lên các dầm, khung hoặc các kết cấu khác thuộc công trình cảng, những nơi theo quy định không phải để buộc tàu.

3. Trường hợp tàu nước ngoài và tàu Việt Nam cập mạn nhau, thuyền viên, hành khách, người đi theo tàu của hai tàu sang tàu của nhau phải làm thủ tục biên phòng theo quy định.

Điều 69. Trục ca khi tàu thuyền hoạt động tại cảng

1. Trong thời gian tàu thuyền hoạt động tại cảng biển, thuyền trưởng phải bố trí thuyền viên trục ca, cảnh giới chu đáo, sẵn sàng xử lý việc trôi neo, đứt neo, đứt dây buộc tàu, khi dây buộc tàu quá căng hay quá chùng hoặc các nguy cơ gây mất an toàn khác đối với tàu thuyền, hàng hóa và người trên tàu; phải luôn duy trì máy móc, trang thiết bị cứu sinh, cứu hỏa, phương tiện dự phòng ở trạng thái sẵn sàng hoạt động.

2. ⁶⁴Khi neo đậu trong vùng nước cảng biển, trên tàu luôn duy trì ít nhất 2/3 số lượng thuyền viên của tàu thuyền với các chức danh phù hợp, trong đó phải có thuyền trưởng hoặc đại phó và máy trưởng hoặc máy hai để điều động

⁶² Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 29 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

⁶³ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 29 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

⁶⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 30 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

tàu thuyền hoặc xử lý trong các trường hợp khẩn cấp.

Đối với tàu thuyền buồm, tàu thuyền thể thao, tàu thuyền du lịch của cá nhân: luôn duy trì ít nhất 01 (một) thuyền viên để điều động hoặc xử lý trong các trường hợp khẩn cấp. Trường hợp chủ cảng, bến bố trí nhân lực cảnh giới, sẵn sàng điều động, đảm bảo an toàn thì không phải thực hiện bố trí trực ca

2. Khi neo đậu trong vùng nước cảng biển, trên tàu luôn duy trì ít nhất 2/3 số lượng thuyền viên của tàu thuyền với các chức danh phù hợp, trong đó phải có thuyền trưởng hoặc đại phó và máy trưởng hoặc máy hai để điều động tàu thuyền hoặc xử lý trong các trường hợp khẩn cấp.

3. Giám đốc Cảng vụ hàng hải có trách nhiệm thông báo cụ thể cho thuyền trưởng biết kế hoạch tránh bão, khu tránh bão, các chỉ dẫn hàng hải cần thiết và biện pháp phòng ngừa trong vùng nước cảng biển và khu vực quản lý mà tàu thuyền đang hoạt động.

4. Trường hợp có bão, tàu thuyền phải nhanh chóng di chuyển đến khu tránh bão theo lệnh của Giám đốc Cảng vụ hàng hải.

Điều 70. Thủ tục tạm giữ tàu biển để điều tra tai nạn hàng hải

1. Giám đốc Cảng vụ hàng hải quyết định tạm giữ tàu biển theo quy định tại khoản 1 Điều 114 Bộ luật Hàng hải Việt Nam. Quyết định tạm giữ tàu biển theo Mẫu số 37 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, được tổng đạt ngay cho thuyền trưởng tàu bị giữ, gửi Cục Hàng hải Việt Nam và các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng biển.

2. Khi nhận được quyết định tạm giữ tàu biển của Giám đốc Cảng vụ hàng hải, thuyền trưởng hoặc chủ tàu, người khai thác tàu phải thực hiện các yêu cầu quy định tại quyết định tạm giữ tàu biển.

3. Sau khi hết thời hạn tạm giữ hoặc lý do tạm giữ tàu biển không còn, Giám đốc Cảng vụ hàng hải phải ra quyết định chấm dứt việc tạm giữ tàu biển theo quy định tại Mẫu số 38 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và gửi cho thuyền trưởng tàu bị giữ, Cục Hàng hải Việt Nam và các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng biển.

4. Trường hợp có lý do cần kéo dài thời gian tạm giữ tàu biển, phải báo cáo cơ quan có thẩm quyền quyết định và chỉ được thực hiện sau khi có văn bản chấp thuận.

Điều 71. Điều kiện tàu thuyền rời cảng biển

1. Tàu thuyền chỉ được phép rời cảng biển khi bảo đảm các điều kiện an toàn kỹ thuật, bảo vệ môi trường theo quy định và sau khi đã hoàn thành thủ tục quy định tại Nghị định này, được Giám đốc Cảng vụ hàng hải cấp Giấy phép rời cảng, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Trường hợp tàu thuyền vào cảng và chỉ lưu lại cảng trong khoảng thời gian không quá 12 giờ, thuyền trưởng phải thông báo cho Cảng vụ hàng hải khu vực biết để phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành khác có

liên quan làm thủ tục cho tàu vào, rời cảng cùng một lúc.

3. Tàu thuyền không được rời cảng biển trong các trường hợp sau đây:

a) Các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 98 Bộ luật Hàng hải Việt Nam;

b) Mớn nước thực tế cao hơn giới hạn mớn nước cho phép hoặc tàu nghiêng hơn 06 độ trong trạng thái nổi tự do hoặc vỏ tàu không kín nước;

c) Tàu thuyền chở hàng rời, ngũ cốc hoặc hàng siêu trường, siêu trọng, hàng nguy hiểm, hàng xếp trên boong mà chưa có đủ biện pháp phòng hộ cần thiết, phù hợp với nguyên tắc vận chuyển những loại hàng đó;

d) Tàu thuyền chưa được sửa chữa, bổ sung các điều kiện về an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, phòng ngừa ô nhiễm môi trường theo yêu cầu của Cảng vụ hàng hải, thanh tra hàng hải hoặc yêu cầu, đề nghị của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành khác theo quy định.

Mục 2. QUY ĐỊNH CHUNG VỀ THỦ TỤC ĐỐI VỚI TÀU THUYỀN

Điều 72. Thủ tục tàu thuyền nhập cảnh, xuất cảnh, vào, rời cảng biển và hoạt động trong vùng biển Việt Nam

Tàu thuyền nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, vào, rời cảng biển và hoạt động trong vùng biển Việt Nam phải làm thủ tục theo quy định sau, trừ trường hợp tàu thuyền đi qua không gây hại theo quy định của pháp luật:

1. Tàu biển làm thủ tục theo quy định tại Mục 4 Chương này.

2.⁶⁵ Trừ trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 5 Điều này, việc quản lý phương tiện thủy nội địa vào, rời cảng biển thực hiện theo quy định của pháp luật về giao thông đường thủy nội địa

3. Phương tiện thủy nội địa nhập cảnh, xuất cảnh tại cảng biển thực hiện thủ tục như đối với tàu biển quy định tại các Điều 87, 88, 89 và 90 Nghị định này.

4. Tàu cá thực hiện theo quy định của pháp luật về thủy sản.

5. Tàu quân sự, tàu công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi, giàn di động, thủy phi cơ, phương tiện thủy nội địa mang cấp VR-SB và các phương tiện thủy khác không quy định tại các khoản 2, 3 của Điều này làm thủ tục theo quy định tại khoản 1 Điều này và quy định khác có liên quan của pháp luật.

Điều 73. Thủ tục cho tàu thuyền vào, rời cầu, bến cảng biển và cảng, bến thủy nội địa trong một vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải

⁶⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 38 của Nghị định số 14/2026/NĐ-CP, có hiệu lực khi Thông tư quy định về quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu và quản lý hoạt động hoa tiêu đường thủy nội địa được Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành và có hiệu lực thi hành

1. ⁶⁶Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải trong một cảng biển làm thủ tục như tàu thuyền vào, rời cảng biển, trừ tàu thuyền buồm, tàu thuyền thể thao, tàu thuyền du lịch của cá nhân. Tàu thuyền buồm, tàu thuyền thể thao, tàu thuyền du lịch của cá nhân hoạt động trong vùng nước cảng biển thông báo bằng văn bản hoặc fax hoặc email cho Cảng vụ hàng hải kế hoạch hoạt động của tàu thuyền để giám sát.

2. Tàu thuyền vào cảng biển hoặc khu vực hàng hải sau đó đến cảng, bến thủy nội địa trong vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải đó thì Cảng vụ hàng hải chỉ thực hiện thủ tục đến cảng cho tàu thuyền và cấp lệnh điều động bằng văn bản theo Mẫu số 45 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này khi tàu thuyền di chuyển đến cảng, bến thủy nội địa; Cảng vụ đường thủy nội địa chỉ thực hiện thủ tục rời cảng cho tàu thuyền.

3. Tàu thuyền vào cảng, bến thủy nội địa trong vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải sau đó đến cầu, bến cảng biển thuộc cảng biển hoặc khu vực hàng hải đó thì Cảng vụ đường thủy nội địa chỉ thực hiện thủ tục đến cảng cho tàu thuyền và cấp Lệnh điều động bằng văn bản theo Mẫu số 45 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này khi tàu thuyền di chuyển đến cầu, bến cảng biển; Cảng vụ hàng hải chỉ thực hiện thủ tục rời cảng cho tàu thuyền.

Điều 74. Quy định miễn, giảm thủ tục đến, rời cảng biển đối với các trường hợp đặc biệt

1. Các loại tàu được miễn giảm thủ tục đến, rời cảng biển thực hiện theo quy định tại Điều 97 Bộ luật Hàng hải Việt Nam.

2. Tàu thuyền vào cảng để chuyển giao người, tài sản, tàu thuyền cứu được trên biển và chỉ lưu lại cảng biển trong khoảng thời gian không quá 12 giờ được làm thủ tục vào, rời cảng một lần và chỉ phải nộp các loại giấy tờ sau đây:

- a) Bản khai chung;
- b) Danh sách thuyền viên;
- c) Danh sách hành khách (nếu có).

3. Tàu thuyền buồm, tàu thuyền thể thao, tàu thuyền du lịch của cá nhân được miễn nộp hoặc miễn xuất trình hồ sơ, giấy tờ quy định tại Mục 4 Chương này nếu quốc gia tàu mang cờ không quy định phải có hồ sơ, giấy tờ đó.

Điều 75. Thủ tục đối với tàu thuyền nước ngoài thực hiện hoạt động đặc thù

1. Đối với tàu quân sự nước ngoài, tàu thuyền nước ngoài đến Việt Nam theo lời mời của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và tàu thuyền tham gia hoạt động tìm kiếm, cứu nạn trong vùng biển Việt Nam, thủ tục được thực hiện theo quy định riêng của pháp luật.

⁶⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 31 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

2. Đối với tàu biển nước ngoài có động cơ chạy bằng năng lượng hạt nhân hoặc tàu vận chuyển chất phóng xạ:

a) Người làm thủ tục gửi trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính đến Bộ Giao thông vận tải văn bản theo Mẫu số 39 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này đề nghị cho phép tàu biển nước ngoài có động cơ chạy bằng năng lượng hạt nhân hoặc tàu vận chuyển chất phóng xạ đến cảng biển, kèm theo bản sao giấy chứng nhận đăng ký tàu biển và bản sao các giấy chứng nhận về an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường của tàu thuyền đó;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ hợp lệ, Bộ Giao thông vận tải báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận và có văn bản trả lời về việc cho phép tàu biển nước ngoài có động cơ chạy bằng năng lượng hạt nhân hoặc tàu vận chuyển chất phóng xạ đến cảng biển.

3. Đối với tàu thuyền nước ngoài thực hiện các hoạt động về nghiên cứu khoa học, nghề cá, cứu hộ, trục vớt tài sản chìm đắm, lai dắt hỗ trợ trong vùng nước cảng biển, huấn luyện, văn hóa, thể thao, lắp đặt, xây dựng công trình biển, công trình ngầm, phục vụ khảo sát, thăm dò, khai thác tài nguyên, dịch vụ sửa chữa, đóng mới và các hoạt động khác về môi trường trong vùng biển Việt Nam:

a) ⁶⁷Người làm thủ tục gửi trực tiếp 01 bộ hồ sơ đến Cục Hàng hải Việt Nam hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến. Hồ sơ gồm: Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Văn bản theo Mẫu số 40 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này đề nghị chấp thuận cho tàu thuyền nước ngoài xin đến cảng biển; Bản sao hoặc bản sao điện tử các văn bản, tài liệu liên quan đến mục đích, thời gian tàu thuyền đến cảng biển; Bản sao hoặc bản sao điện tử giấy đăng ký, đăng kiểm của tàu thuyền;

b) ⁶⁸Cục Hàng hải Việt Nam tiếp nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ phải hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này. Nếu hồ sơ hợp lệ, chậm nhất 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Hàng hải Việt Nam có văn bản trả lời và gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến người làm thủ tục; trường hợp không chấp thuận, Cục Hàng hải Việt Nam phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Điều 76. Thời gian làm thủ tục⁶⁹

Các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng biển phải thường trực 24/24 giờ trong ngày và 07 ngày trong tuần tại địa điểm làm thủ tục quy định tại Điều 77 Nghị định này để giải quyết thủ tục cho tàu thuyền, trừ trường

⁶⁷ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 32 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025

⁶⁸ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 4 của Nghị định số 69/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2022; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 32 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025

⁶⁹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 33 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

hợp thủ tục cho tàu thuyền đã được thực hiện thông qua môi trường điện tử.

Điều 77. Địa điểm làm thủ tục tàu thuyền

1. Địa điểm làm thủ tục: Trụ sở chính hoặc Văn phòng đại diện của Cảng vụ hàng hải, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Địa điểm làm thủ tục tàu thuyền có trọng tải từ 200 tấn trở xuống, mang cờ quốc tịch của quốc gia có chung biên giới với Việt Nam đến cảng biển tại khu vực biên giới của Việt Nam với quốc gia đó:

a) Tàu thuyền mang cờ quốc tịch Trung Quốc khi đến khu chuyển tải Vạn Gia - Móng Cái (tỉnh Quảng Ninh) làm thủ tục tại trụ sở chính hoặc văn phòng đại diện của Cảng vụ hàng hải Quảng Ninh;

b) Tàu thuyền mang cờ quốc tịch Campuchia khi đến cảng biển Đồng Tháp làm thủ tục tại trụ sở chính hoặc văn phòng đại diện của Cảng vụ hàng hải Đồng Tháp;

c) Tàu thuyền mang cờ quốc tịch Campuchia khi đến cảng biển thuộc khu vực biên giới biển của tỉnh Kiên Giang làm thủ tục tại trụ sở chính hoặc văn phòng đại diện của Cảng vụ hàng hải Kiên Giang.

3. Địa điểm làm thủ tục có thể được thực hiện tại tàu đối với các trường hợp sau:

a) Thủ tục đối với tàu chở khách;

b) Tàu biển đến từ những khu vực có dịch bệnh liên quan đến người, động vật hoặc thực vật;

c) Có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc đủ cơ sở để nghi ngờ tính xác thực của việc khai báo.

4. Các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan phải thông báo cho Cảng vụ hàng hải và người làm thủ tục biết khi thực hiện thủ tục tại tàu.

Điều 78. Cơ quan thực hiện thủ tục cho tàu thuyền nước ngoài quá cảnh Việt Nam đi Campuchia và ngược lại

1. Tàu thuyền nước ngoài quá cảnh Việt Nam đến Campuchia qua sông Tiền, do Cảng vụ Hàng hải Vũng Tàu chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng liên quan thực hiện thủ tục theo quy định tại Nghị định này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Tàu thuyền nước ngoài quá cảnh Việt Nam đến Campuchia qua sông Hậu do Cảng vụ Hàng hải Cần Thơ chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng thực hiện thủ tục theo quy định tại Nghị định này và quy định khác có liên quan của pháp luật.

3. Tàu thuyền nước ngoài từ Campuchia quá cảnh Việt Nam qua sông Tiền, sông Hậu do Cảng vụ Hàng hải Đồng Tháp chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng liên quan thực hiện thủ tục theo quy định tại Nghị định này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 79. Thủ tục cho phương tiện thủy nội địa xuất cảnh Việt Nam đi Campuchia

Việc thực hiện thủ tục cho phương tiện thủy nội địa xuất cảnh từ Việt Nam đi Campuchia và nhập cảnh Việt Nam từ Campuchia được thực hiện theo Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải thủy và các quy định có liên quan khác của pháp luật.

Điều 80. Trách nhiệm xử lý thông tin và thẩm quyền giải quyết thủ tục tàu thuyền

1. Cảng vụ hàng hải có trách nhiệm thông báo cho các tổ chức liên quan biết thông tin về việc tàu thuyền nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, vào, rời cảng biển và hoạt động trong vùng biển Việt Nam theo quy định để thực hiện thủ tục và phối hợp triển khai điều động, tiếp nhận tàu.

2. Các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành khác căn cứ chức năng nhiệm vụ và thông tin về việc tàu thuyền nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, vào, rời cảng biển và hoạt động trong vùng biển Việt Nam để xử lý, giải quyết thủ tục cho tàu thuyền theo chuyên ngành và chuyển kết quả cho Cảng vụ hàng hải. Thẩm quyền giải quyết thủ tục cho tàu thuyền của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thực hiện như sau:

a) Cảng vụ hàng hải xử lý, giải quyết hồ sơ đối với tàu thuyền, giấy chứng nhận khả năng chuyên môn của thuyền viên và là cơ quan quyết định cuối cùng cho tàu thuyền nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, vào, rời cảng biển;

b) Hải quan cửa khẩu xử lý, giải quyết hồ sơ đối với hàng hóa, hành lý, nguyên, nhiên vật liệu trên tàu;

c) Biên phòng cửa khẩu xử lý, giải quyết hồ sơ đối với thuyền viên, hành khách, người đi theo tàu, người trốn trên tàu và người lên, xuống tàu;

d) Kiểm dịch y tế xử lý, giải quyết hồ sơ đối với bệnh dịch liên quan đến con người;

đ) Kiểm dịch động vật xử lý, giải quyết hồ sơ đối với động vật trên tàu;

e) Kiểm dịch thực vật xử lý, giải quyết hồ sơ đối với thực vật chở trên tàu.

3. Cảng vụ hàng hải căn cứ thông tin tàu thuyền và kết quả giải quyết thủ tục của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành khác để quyết định giải quyết thủ tục nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, vào, rời cảng biển và hoạt động trong vùng biển Việt Nam cho tàu thuyền.

Điều 81. Hình thức khai báo thủ tục tàu thuyền nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, vào, rời cảng biển và hoạt động trong vùng biển Việt Nam

Việc gửi hồ sơ, giấy tờ của tàu thuyền cho cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng biển có thể được thực hiện bằng Fax, khai báo điện tử, gửi trực tiếp hoặc thông qua hệ thống bưu chính. Trường hợp hồ sơ, giấy tờ của

tàu thuyền được cấp dưới dạng dữ liệu điện tử hoặc các hình thức văn bản khác theo quy định của pháp luật, người làm thủ tục chỉ phải nộp bản sao hồ sơ, giấy tờ đó và cung cấp địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đó để xác minh khi cần thiết.

Mục 3. THỦ TỤC ĐIỆN TỬ ĐỐI VỚI TÀU THUYỀN

Điều 82. Áp dụng thủ tục điện tử đối với tàu thuyền⁷⁰

1. Thủ tục điện tử đối với tàu thuyền được thực hiện theo quy định tại Nghị định này và các quy định khác có liên quan của pháp luật về Cơ chế một cửa quốc gia.

2. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông vận tải và các bộ, ngành có liên quan rà soát, hoàn thiện cơ chế thủ tục điện tử cho tàu thuyền tại Cổng thông tin một cửa quốc gia.

Điều 83. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong việc thực hiện thủ tục điện tử đối với tàu thuyền⁷¹

1. Thủ tục điện tử đối với tàu thuyền nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, vào, rời cảng biển và hoạt động trong vùng biển Việt Nam được thực hiện thông qua Cổng thông tin điện tử. Người làm thủ tục chỉ thực hiện khai báo, gửi hồ sơ thông qua Cổng thông tin điện tử và không phải nộp, xuất trình các giấy tờ tại địa điểm làm thủ tục quy định tại Nghị định này. Trường hợp giấy tờ khai báo, gửi qua Cổng thông tin điện tử không bảo đảm điều kiện của chứng từ điện tử hoặc không đủ dữ liệu điện tử để kiểm tra, đối chiếu, Cảnh vụ hàng hải thông báo để người làm thủ tục nộp, xuất trình tại địa điểm làm thủ tục.

2. Các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành căn cứ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định của pháp luật chịu trách nhiệm lấy thông tin, chứng từ nộp theo phương thức điện tử từ Cổng thông tin điện tử để kiểm tra và làm thủ tục đối với tàu thuyền.

3. ⁷²Người làm thủ tục, các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện nộp, thu phí, lệ phí làm thủ tục và xác nhận việc nộp phí, lệ phí bằng phương thức điện tử theo quy định.

4. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm áp dụng công nghệ thông tin để phục vụ việc khai báo điện tử khi làm thủ tục tàu thuyền nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, vào, rời cảng biển và hoạt động trong vùng biển Việt Nam.

5. Kinh phí đầu tư thiết lập, quản lý, vận hành khai thác hệ thống công nghệ thông tin phục vụ quản lý cảng biển và hoạt động hàng hải được sử dụng

⁷⁰ Điều này bị tạm ngưng hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2017 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2018 theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 84/2018/NĐ-CP

⁷¹ Điều này bị tạm ngưng hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2017 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2018 theo quy định tại Điều 1 Nghị định số 84/2018/NĐ-CP

⁷² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 39 của Nghị định 14/2026/NĐ-CP có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026

bằng nguồn vốn nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp khác.

6. Trường hợp thực hiện thủ tục điện tử đối với tàu thuyền, Cảng vụ hàng hải cấp Lệnh điều động điện tử cho tàu thuyền, Giấy phép quá cảnh điện tử, Giấy phép rời cảng điện tử hoặc thông báo lý do chưa thực hiện thủ tục tàu thuyền qua Cổng thông tin điện tử.

Điều 84. Chuyển đổi hình thức giữa văn bản giấy và thông điệp dữ liệu⁷³

Chuyển đổi hình thức giữa văn bản giấy và thông điệp dữ liệu thực hiện theo pháp luật về giao dịch điện tử⁷⁴

Điều 85. Sử dụng chữ ký số khi làm thủ tục điện tử đối với tàu thuyền⁷⁵

1. ⁷⁶Người làm thủ tục khi khai báo trên Cổng thông tin điện tử phải sử dụng chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

2. Chữ ký số sử dụng khai báo trên Cổng thông tin điện tử phải là chữ ký số tương ứng với chứng thư số được cấp bởi tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số nước ngoài được công nhận theo quy định của pháp luật.

3. Người làm thủ tục đăng ký chữ ký số để khai báo trên Cổng thông tin điện tử.

Điều 86. Tiếp nhận và xử lý các vướng mắc của người làm thủ tục⁷⁷

1. Thông tin về tổng đài và hòm thư điện tử hỗ trợ được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của các bộ, ngành.

2. Các bộ, ngành phải bố trí bộ phận thường trực 24 giờ trong ngày và 07 ngày trong tuần để tiếp nhận và xử lý các vướng mắc của người làm thủ tục.

Mục 4. THỦ TỤC CHO TÀU BIỂN NHẬP CẢNH, XUẤT CẢNH, QUÁ CẢNH, ĐẾN, RỜI CẢNG BIỂN VÀ HOẠT ĐỘNG TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM

Điều 87. Thông báo tàu biển đến, rời cảng biển, quá cảnh

1. Thông báo tàu biển đến cảng biển, quá cảnh:

Trước khi tàu đến vị trí dự kiến đến cảng, quá cảnh người làm thủ tục gửi cho Cảng vụ hàng hải nơi tàu đến các thông tin dưới đây:

⁷³ Điều này bị tạm ngưng hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2017 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2018 theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 84/2018/NĐ-CP

⁷⁴ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 34 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

⁷⁵ Điều này bị tạm ngưng hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2017 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2018 theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 84/2018/NĐ-CP

⁷⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 35 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

⁷⁷ Điều này bị tạm ngưng hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2017 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2018 theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 84/2018/NĐ-CP

a) Bản khai an ninh tàu biển theo Mẫu số 41 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này: Đối với tàu biển chở hàng có tổng dung tích từ 500 trở lên, tàu chở khách và giàn khoan di động ngoài khơi hoạt động tuyến quốc tế, chậm nhất 24 giờ trước khi tàu dự kiến đến vị trí dự kiến đến cảng;

b) Thông báo tàu biển đến cảng biển theo Mẫu số 42 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này: Chậm nhất 08 giờ trước khi tàu đến vị trí dự kiến đến cảng; trường hợp tàu thuyền di chuyển giữa các cảng biển Việt Nam hoặc khu vực hàng hải không quá 20 hải lý thì chậm nhất 02 giờ trước khi tàu thuyền đến vị trí đến cảng. Tàu biển, tàu quân sự, tàu biển có động cơ chạy bằng năng lượng hạt nhân, tàu vận chuyển chất phóng xạ, tàu biển đến theo lời mời của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông báo chậm nhất 24 giờ trước khi tàu dự kiến vị trí dự kiến đến cảng. Chậm nhất 12 giờ kể từ khi tàu biển dự kiến đến khu neo đậu chờ quá cảnh.

2. Thông báo tàu biển rời cảng biển:

Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu biển rời cảng, người làm thủ tục phải thông báo trực tiếp hoặc qua các phương tiện thông tin liên lạc khác cho Cảng vụ hàng hải biết nội dung Thông báo tàu rời cảng biển theo Mẫu số 57 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 88. Xác báo tàu biển đến cảng biển

1. Tàu biển đến vị trí dự kiến đến cảng sớm hoặc muộn hơn 02 giờ so với thời gian trong thông báo tàu đến cảng biển phải thực hiện xác báo cho Cảng vụ hàng hải biết chính xác thời gian tàu đến vị trí dự kiến theo Mẫu số 44 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Trường hợp tàu biển có người ốm, người chết, người cứu vớt được trên biển hoặc có người trốn trên tàu, tàu biển phải thực hiện xác báo cho Cảng vụ hàng hải biết chính xác thời gian tàu đến vị trí dự kiến, các thông tin về tên, tuổi, quốc tịch, tình trạng bệnh tật, lý do tử vong và các yêu cầu liên quan khác theo Mẫu số 44 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 89. Thủ tục tàu biển nhập cảnh

1. Người làm thủ tục thực hiện thông báo, xác báo tàu biển đến cảng biển theo quy định tại Điều 87 và Điều 88 Nghị định này.

2. Trên cơ sở thông báo, xác báo tàu đến cảng biển, chậm nhất 02 giờ trước khi tàu biển đến vị trí dự kiến đến cảng biển, Giám đốc Cảng vụ hàng hải căn cứ điều kiện thực tế, thông số kỹ thuật của tàu, loại hàng, kế hoạch điều độ của cảng, kế hoạch dẫn tàu của tổ chức hoa tiêu và ý kiến của các cơ quan quản lý nhà nước để xem xét quyết định chấp thuận cho tàu vào cảng thông qua Kế hoạch điều động theo Mẫu số 46 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không chấp thuận cho tàu vào cảng phải thông báo cho người làm thủ tục và nêu rõ lý do.

3. Chậm nhất 02 giờ kể từ khi tàu đã vào neo đậu tại cầu cảng hoặc 04 giờ

kể từ khi tàu đã vào neo đậu tại các trí khác trong vùng nước cảng theo Kế hoạch điều động, người làm thủ tục nộp, xuất trình các giấy tờ, tài liệu dưới đây:

a) Các giấy tờ phải nộp (bản chính), mỗi loại 01 bản, bao gồm (mẫu các văn bản được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này):

- Nộp cho Cảng vụ hàng hải: Bản khai chung theo Mẫu số 42, Danh sách thuyền viên theo Mẫu số 47, Danh sách hành khách (nếu có) theo Mẫu số 48, Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có) theo Mẫu số 49, Giấy phép rời cảng;

- Nộp cho Biên phòng cửa khẩu: Bản khai chung theo Mẫu số 42, Danh sách thuyền viên theo Mẫu số 47, Danh sách hành khách (nếu có) theo Mẫu số 48, Bản khai vũ khí và vật liệu nổ (nếu có) theo Mẫu số 36, Bản khai người trốn trên tàu (nếu có) theo Mẫu số 34;

- Nộp cho Hải quan cửa khẩu: Bản khai chung theo Mẫu số 42, Danh sách thuyền viên theo Mẫu số 47, Danh sách hành khách (nếu có) theo Mẫu số 48, Bản khai hàng hóa (nếu có) theo Mẫu số 43, Bản khai thông tin về vận đơn thứ cấp (nếu có) theo Mẫu số 13, Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có) theo Mẫu số 49, Bản khai dự trữ của tàu theo Mẫu số 50, Bản khai hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế của hành khách, thuyền viên, người đi theo tàu (nếu có) theo Mẫu số 51;

- Nộp cho Kiểm dịch y tế: Giấy khai báo y tế hàng hải theo Mẫu số 52, Giấy khai báo y tế, thi thể, hài cốt, tro cốt (nếu có) theo Mẫu số 33, Giấy khai báo y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người (nếu có) theo Mẫu số 14;

- Nộp cho Kiểm dịch thực vật: Bản khai kiểm dịch thực vật (nếu có) theo Mẫu số 53;

- Nộp cho Kiểm dịch động vật: Bản khai kiểm dịch động vật (nếu có) theo Mẫu số 54.

b) Các giấy tờ phải xuất trình (bản chính), bao gồm:

- Trình Cảng vụ hàng hải: Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển, các giấy chứng nhận về an toàn kỹ thuật của tàu theo quy định, Chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên, Sổ thuyền viên, Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc bảo đảm tài chính về trách nhiệm dân sự đối với tổn thất ô nhiễm dầu nhiên liệu, Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ tàu về ô nhiễm môi trường đối với tàu vận chuyển dầu mỏ, chế phẩm từ dầu mỏ hoặc các hàng hóa nguy hiểm khác, Giấy chứng nhận an ninh tàu biển theo quy định, Văn bản chấp thuận cho tàu nước ngoài hoạt động đặc thù (nếu có);

- Trình Biên phòng cửa khẩu: Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của thuyền viên, hành khách;

- Trình Kiểm dịch y tế: Phiếu tiêm chủng quốc tế của thuyền viên, Giấy chứng nhận kiểm dịch y tế, Giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh tàu thuyền/Chứng nhận xử lý vệ sinh tàu thuyền (nếu có);

- Trình Kiểm dịch thực vật: Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật (nếu có);
- Trình Kiểm dịch động vật: Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật của nước xuất hàng (nếu có);
- Khi cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành liên quan yêu cầu trình: Hộ chiếu, Phiếu tiêm chủng quốc tế của hành khách (nếu có).

4. Chậm nhất 01 giờ kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định tại khoản 3 Điều này, các cơ quan quản lý nhà nước xử lý, giải quyết thủ tục theo chuyên ngành và thông báo ngay cho Cảng vụ hàng hải biết kết quả và Cảng vụ hàng hải hoàn thành thủ tục tàu biển nhập cảnh; trường hợp tàu biển chưa hoàn thành thủ tục phải thông báo và nêu rõ lý do.

Điều 90. Thủ tục tàu biển xuất cảnh

1. Người làm thủ tục thực hiện thông báo tàu biển rời cảng biển theo quy định tại khoản 2 Điều 87 Nghị định này.

2. Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu biển rời cảng; riêng tàu chở khách và tàu chuyên tuyến, chậm nhất ngay trước thời điểm tàu biển dự kiến rời cảng, người làm thủ tục nộp, xuất trình các giấy tờ, tài liệu dưới đây:

a) Các giấy tờ phải nộp (bản chính), mỗi loại 01 bản, bao gồm (các mẫu văn bản được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này):

- Nộp cho Cảng vụ hàng hải: Bản khai chung theo Mẫu số 42, Danh sách thuyền viên (nếu thay đổi so với khi đến) theo Mẫu số 47, Danh sách hành khách (nếu thay đổi so với khi đến) theo Mẫu số 48, Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có) theo Mẫu số 49;

- Nộp cho Biên phòng cửa khẩu: Bản khai chung theo Mẫu số 42, Danh sách thuyền viên (nếu thay đổi so với khi đến) theo Mẫu số 47, Danh sách hành khách (nếu thay đổi so với khi đến) theo Mẫu số 48, Bản khai vũ khí và vật liệu nổ (nếu có) theo Mẫu số 36 và Bản khai người trốn trên tàu (nếu có) theo Mẫu số 34;

- Nộp cho Hải quan cửa khẩu: Bản khai chung theo Mẫu số 42, Danh sách thuyền viên (nếu thay đổi so với khi đến) theo Mẫu số 47, Bản khai hàng hóa (nếu có) theo Mẫu số 43, Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có) theo Mẫu số 49, Bản khai dự trữ của tàu theo Mẫu số 50, Bản khai hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế của hành khách, thuyền viên, người đi theo tàu (nếu có) theo Mẫu số 51.

Không áp dụng thủ tục khai báo hải quan đối với hành lý của hành khách trên tàu khách nước ngoài đến cảng và sau đó rời cảng trong cùng một chuyến;

- Nộp cho Kiểm dịch y tế: Giấy khai báo y tế, thi thể, hài cốt, tro cốt (nếu có) theo Mẫu số 33, Giấy khai báo y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người (nếu có) theo Mẫu số 14;

- Những giấy tờ do các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành đã cấp

cho tàu, thuyền viên và hành khách để thu hồi.

b) Các giấy tờ phải xuất trình (bản chính), bao gồm:

- Trình Cảng vụ hàng hải: Các giấy chứng nhận của tàu nếu thay đổi so với khi đến, Chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên (nếu có thay đổi so với khi đến), Sổ thuyền viên (nếu có thay đổi thuyền viên), các giấy tờ liên quan đến xác nhận việc nộp phí, lệ phí, tiền phạt hoặc thanh toán các khoản nợ (nếu có) theo quy định của pháp luật;

- Trình Biên phòng cửa khẩu: Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của thuyền viên, hành khách;

- Trình Kiểm dịch y tế: Phiếu tiêm chủng quốc tế của thuyền viên, hành khách (trong trường hợp xuất phát hoặc đi qua vùng có dịch hoặc bị nghi ngờ mắc bệnh hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm), Giấy chứng nhận kiểm dịch y tế (nếu có thay đổi), Giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh tàu thuyền/Chúng nhận xử lý vệ sinh tàu thuyền (nếu có);

- Trình Kiểm dịch động vật: Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật (trong trường hợp nước nhập cảnh tiếp theo yêu cầu).

3. Chậm nhất 01 giờ kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định tại khoản 2 Điều này, các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thực hiện thủ tục và thông báo ngay cho Cảng vụ hàng hải biết kết quả và Cảng vụ hàng hải cấp Giấy phép rời cảng cho tàu biển theo Mẫu số 58 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp chưa cấp Giấy phép rời cảng phải thông báo và nêu rõ lý do.

4. Trường hợp tàu biển đã được cấp giấy phép rời cảng mà vẫn lưu lại tại cảng quá 24 giờ kể từ thời điểm tàu biển được phép rời cảng, tàu biển đó phải làm lại thủ tục xuất cảnh theo quy định tại Điều này.

Điều 91. Thủ tục tàu biển nhập, xuất cảnh, vào, rời cảng dầu khí ngoài khơi và hoạt động trong vùng biển Việt Nam

1. Việc thông báo, xác báo tàu biển đến, rời cảng biển thực hiện theo quy định tại Điều 87 và Điều 88 của Nghị định này.

2. Trình tự thực hiện như sau:

a) Người làm thủ tục nộp trực tiếp hoặc gửi qua máy Fax, thư điện tử cho Cảng vụ hàng hải các giấy tờ, gồm: 01 Bản khai chung theo Mẫu số 42 và 01 Danh sách thuyền viên theo Mẫu số 47 (các mẫu văn bản được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này); Cảng vụ hàng hải sao, gửi các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan để làm thủ tục cho tàu thuyền;

b) Cảng vụ hàng hải điều động tàu vào cảng hoặc cấp Giấy phép rời cảng cho người làm thủ tục sau khi nhận đủ các giấy tờ quy định tại điểm a khoản này;

c) Chậm nhất 12 giờ, sau khi trở lại bờ, người làm thủ tục có trách nhiệm

nộp đầy đủ các giấy tờ theo quy định tại các Điều 89, 90, 94, 95, 96 và 97 của Nghị định này. Đối với giấy tờ phải xuất trình, nộp bản sao có chữ ký xác nhận của thuyền trưởng và đóng dấu của tàu.

3. Thời hạn làm thủ tục cho tàu thuyền nhập cảnh, xuất cảnh, vào, rời cảng dầu khí ngoài khơi và hoạt động trong vùng biển Việt Nam được coi là kết thúc khi đại lý của chủ tàu nộp cho các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành đầy đủ hồ sơ, giấy tờ theo quy định tại trụ sở Cảng vụ hàng hải.

4. Các quy định của Điều này cũng được áp dụng đối với tàu biển khi làm thủ tục nhập cảnh, xuất cảnh hoặc vào, rời cảng để hoạt động trong vùng biển Việt Nam.

Điều 92. Thủ tục tàu biển quá cảnh

1. Người làm thủ tục thực hiện thông báo, xác báo tàu biển quá cảnh theo quy định tại Điều 87 và Điều 88 của Nghị định này.

2. Trên cơ sở thông báo, xác báo tàu quá cảnh, chậm nhất 02 giờ trước khi tàu biển đến khu neo đậu chờ quá cảnh, Giám đốc Cảng vụ hàng hải căn cứ điều kiện thực tế, thông số kỹ thuật của tàu, loại hàng, kế hoạch điều độ của cảng, kế hoạch dẫn tàu của tổ chức hoa tiêu và ý kiến của các cơ quan quản lý nhà nước để xem xét quyết định chấp thuận cho tàu quá cảnh thông qua Kế hoạch điều độ theo Mẫu số 46 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không chấp thuận cho tàu quá cảnh phải thông báo cho người làm thủ tục và nêu rõ lý do.

3. Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu biển quá cảnh, người làm thủ tục nộp, xuất trình các giấy tờ, tài liệu dưới đây:

a) Các giấy tờ phải nộp (bản chính), mỗi loại 01 bản, bao gồm (các mẫu văn bản được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này):

- Nộp cho Cảng vụ hàng hải: Bản khai chung theo Mẫu số 42, Danh sách thuyền viên theo Mẫu số 47, Danh sách hành khách (nếu có) theo Mẫu số 48;

- Nộp cho Biên phòng cửa khẩu: Bản khai chung theo Mẫu số 42, Danh sách thuyền viên theo Mẫu số 47, Danh sách hành khách (nếu có) theo Mẫu số 48, Bản khai vũ khí và vật liệu nổ (nếu có) theo Mẫu số 36, Bản khai người trốn trên tàu (nếu có) theo Mẫu số 34;

- Nộp cho Hải quan cửa khẩu: Bản khai chung theo Mẫu số 42, Danh sách thuyền viên theo Mẫu số 47, Bản khai hàng hóa (nếu có) theo Mẫu số 43, Bản khai dự trữ của tàu theo Mẫu số 50, Bản khai thông tin về vận đơn thứ cấp (nếu có) theo Mẫu số 13;

- Nộp cho Kiểm dịch y tế: Giấy khai báo y tế hàng hải theo Mẫu số 52, Giấy khai báo y tế, thi thể, hài cốt, tro cốt (nếu có) theo Mẫu số 33, Giấy khai báo y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người (nếu có) theo Mẫu số 14.

b) Các giấy tờ phải xuất trình (bản chính), bao gồm:

- Trình Cảng vụ hàng hải: Giấy phép rời cảng, Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển, các giấy chứng nhận về an toàn kỹ thuật của tàu biển theo quy định, Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn của thuyền viên theo quy định, Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc bảo đảm tài chính về trách nhiệm dân sự đối với tổn thất ô nhiễm dầu nhiên liệu, Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ tàu về ô nhiễm môi trường đối với tàu vận chuyển dầu mỏ, chế phẩm từ dầu mỏ hoặc các hàng hóa nguy hiểm khác;

- Trình Biên phòng cửa khẩu: Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của thuyền viên, hành khách;

- Khi cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành liên quan yêu cầu trình Hộ chiếu của hành khách (nếu có).

4. Chậm nhất 01 giờ kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định tại khoản 3 Điều này, các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thực hiện thủ tục và thông báo ngay cho Cảng vụ hàng hải biết kết quả và Cảng vụ hàng hải cấp Giấy phép quá cảnh theo Mẫu số 56 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp chưa cấp Giấy phép quá cảnh phải thông báo và nêu rõ lý do.

Điều 93. Thủ tục tàu thuyền có trọng tải từ 200 tấn trở xuống, mang cờ quốc tịch của quốc gia có chung biên giới với Việt Nam nhập cảnh, xuất cảnh cảng biển tại khu vực biên giới của Việt Nam với quốc gia đó

1. Người làm thủ tục thực hiện thông báo, xác báo tàu thuyền đến, rời cảng biển theo quy định tại Điều 87 và Điều 88 của Nghị định này.

2. Trên cơ sở thông báo, xác báo tàu đến cảng, chậm nhất 02 giờ trước khi tàu thuyền đến vị trí dự kiến đến cảng, tàu thuyền rời cảng hoặc chậm nhất ngay trước thời điểm tàu chở khách và tàu chuyên tuyến rời cảng, người làm thủ tục nộp, xuất trình các giấy tờ, tài liệu của tàu thuyền, như sau:

a) Giấy tờ phải nộp (bản chính), mỗi loại 01 bản, bao gồm (các mẫu văn bản được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này):

- Nộp cho Cảng vụ hàng hải: Bản khai chung theo Mẫu số 42, Danh sách thuyền viên theo Mẫu số 47, Danh sách hành khách (nếu có) theo Mẫu số 48, Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có) theo Mẫu số 49;

- Nộp cho Hải quan cửa khẩu: Bản khai chung theo Mẫu số 42, Danh sách thuyền viên theo Mẫu số 47, Bản khai hàng hóa (nếu có) theo Mẫu số 43, Bản khai thông tin về vận đơn thứ cấp (nếu có) theo Mẫu số 13, Bản khai hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế của hành khách, thuyền viên, người đi theo tàu (nếu có) theo Mẫu số 51, Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có) theo Mẫu số 49;

- Nộp cho Biên phòng cửa khẩu: Bản khai chung theo Mẫu số 42, Danh sách thuyền viên theo Mẫu số 47, Danh sách hành khách (nếu có) theo Mẫu số 48, Bản khai vũ khí và vật liệu nổ (nếu có) theo Mẫu số 36, Bản khai người trốn

trên tàu (nếu có) theo Mẫu số 34.

b) Giấy tờ phải xuất trình (bản chính), bao gồm:

- Trình Cảng vụ hàng hải: Giấy Chứng nhận đăng ký tàu thuyền, giấy chứng nhận về an toàn kỹ thuật hoặc Sổ an toàn kỹ thuật của tàu thuyền, chứng chỉ chuyên môn của thuyền trưởng và máy trưởng đối với tàu thuyền có trọng tải từ 50 tấn đến 200 tấn hoặc công suất máy chính trên 200 sức ngựa. Miễn xuất trình bằng cấp chuyên môn của thuyền trưởng và máy trưởng Đối với tàu thuyền có trọng tải dưới 50 tấn;

- Trình Biên phòng cửa khẩu: Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế hoặc giấy tờ tùy thân của thuyền viên, hành khách theo quy định của Hiệp định đã được ký kết giữa Việt Nam với quốc gia có chung đường biên giới với Việt Nam.

3. Chậm nhất 01 giờ kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định tại khoản 2 Điều này, các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thực hiện thủ tục và thông báo ngay cho Cảng vụ hàng hải biết kết quả và Cảng vụ hàng hải hoàn thành thủ tục cho tàu thuyền. Trường hợp chưa hoàn thành thủ tục, hoặc chưa cấp Giấy phép rời cảng, Cảng vụ hàng hải phải thông báo và nêu rõ lý do.

4. Tàu thuyền quy định tại Điều này nếu có thời gian lưu lại cảng không quá 24 giờ được thực hiện làm thủ tục cho tàu nhập cảnh, xuất cảnh cùng một lúc.

Điều 94. Thủ tục tàu biển hoạt động tuyến nội địa vào cảng biển và tàu biển Việt Nam đã nhập cảnh sau đó vào cảng biển khác của Việt Nam

1. Người làm thủ tục thực hiện thông báo, xác báo tàu biển đến cảng biển theo quy định tại Điều 87 và Điều 88 của Nghị định này.

2. Trên cơ sở thông báo, xác báo tàu đến cảng, chậm nhất 02 giờ trước khi tàu biển đến vị trí dự kiến đến cảng, Giám đốc Cảng vụ hàng hải căn cứ điều kiện thực tế, thông số kỹ thuật của tàu, loại hàng, kế hoạch điều độ của cảng, kế hoạch dẫn tàu của tổ chức hoa tiêu và ý kiến của các cơ quan quản lý nhà nước để xem xét quyết định chấp thuận cho tàu vào cảng thông qua Kế hoạch điều động theo Mẫu số 46 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không chấp thuận cho tàu vào cảng phải thông báo cho người làm thủ tục và nêu rõ lý do.

3. Chậm nhất 02 giờ kể từ khi tàu đã vào neo đậu tại cầu cảng hoặc 04 giờ kể từ khi tàu đã vào neo đậu tại các vị trí khác trong vùng nước cảng theo Kế hoạch điều động, người làm thủ tục nộp, xuất trình các giấy tờ, tài liệu của tàu biển như sau:

a) Các giấy tờ phải nộp (bản chính), mỗi loại 01 bản, bao gồm (các mẫu văn bản được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này):

- Nộp cho Cảng vụ hàng hải: Bản khai chung theo Mẫu số 42, Danh sách

thuyền viên theo Mẫu số 47, Danh sách hành khách (nếu có) theo Mẫu số 48, Giấy phép rời cảng;

- Nộp cho Biên phòng cửa khẩu: Danh sách thuyền viên theo Mẫu số 47, Danh sách hành khách (nếu có) theo Mẫu số 48.

b) Các giấy tờ phải xuất trình Cảng vụ hàng hải (bản chính), bao gồm: Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển, các giấy chứng nhận về an toàn kỹ thuật của tàu theo quy định, Sổ thuyền viên, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên theo quy định.

4. Chậm nhất 01 giờ kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định tại khoản 3 Điều này, các cơ quan quản lý nhà nước xử lý, giải quyết thủ tục theo chuyên ngành và thông báo cho Cảng vụ hàng hải biết kết quả và Cảng vụ hàng hải hoàn thành thủ tục; trường hợp tàu biển chưa hoàn thành thủ tục phải thông báo và nêu rõ lý do.

5. Tàu biển Việt Nam đã nhập cảnh sau đó đến cảng biển khác của Việt Nam mà không chở hàng nhập khẩu, hàng quá cảnh hoặc không có hành khách, thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài, thực hiện thủ tục theo quy định tại Điều này.

Điều 95. Thủ tục tàu biển hoạt động tuyến nội địa có chở hàng nhập khẩu, hàng quá cảnh hoặc có hành khách hoặc thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài vào cảng và tàu biển nước ngoài đã nhập cảnh sau đó vào cảng biển khác của Việt Nam

1. Người làm thủ tục thực hiện thông báo, xác báo tàu biển đến cảng biển theo quy định tại Điều 87 và Điều 88 Nghị định này.

2. Trên cơ sở thông báo, xác báo tàu đến cảng, chậm nhất 02 giờ trước khi tàu biển đến vị trí dự kiến đến cảng, Giám đốc Cảng vụ hàng hải căn cứ điều kiện thực tế, thông số kỹ thuật của tàu, loại hàng, kế hoạch điều độ của cảng, kế hoạch dẫn tàu của tổ chức hoa tiêu và ý kiến của các cơ quan quản lý nhà nước để xem xét quyết định chấp thuận cho tàu vào cảng thông qua Kế hoạch điều động theo Mẫu số 46 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không chấp thuận cho tàu vào cảng phải thông báo cho người làm thủ tục và nêu rõ lý do.

3. Chậm nhất 02 giờ kể từ khi tàu đã vào neo đậu tại cầu cảng hoặc 04 giờ kể từ khi tàu đã vào neo đậu tại các vị trí khác trong vùng nước cảng theo Kế hoạch điều động, người làm thủ tục nộp, xuất trình các giấy tờ, tài liệu của tàu biển, như sau:

a) Các giấy tờ phải nộp (bản chính), mỗi loại 01 bản, bao gồm (các mẫu văn bản được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này):

- Nộp cho Cảng vụ hàng hải; Bản khai chung theo Mẫu số 42, Danh sách thuyền viên theo Mẫu số 47, Danh sách hành khách (nếu có) theo Mẫu số 48, Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có chở hàng nhập khẩu, quá cảnh) theo Mẫu

số 49, Giấy phép rời cảng;

- Nộp cho Biên phòng cửa khẩu: Bản khai chung (đối với tàu biển mang cờ quốc tịch nước ngoài) theo Mẫu số 42, Danh sách thuyền viên theo Mẫu số 47, Danh sách hành khách (nếu có) theo Mẫu số 48, Bản khai vũ khí vật liệu nổ theo Mẫu số 36, Bản khai người trốn trên tàu theo Mẫu số 34;

- Nộp cho Hải quan cửa khẩu: Bản khai chung (nếu có chở hàng nhập khẩu, quá cảnh) theo Mẫu số 42, Danh sách thuyền viên (nếu có thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài) theo Mẫu số 47, Bản khai hàng hóa (nếu có chở hàng nhập khẩu, quá cảnh) theo Mẫu số 43, Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có chở hàng nhập khẩu, quá cảnh) theo Mẫu số 49, Bản khai dự trữ của tàu (nếu có chở hàng nhập khẩu, quá cảnh) theo Mẫu số 50, Bản khai hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế của hành khách, thuyền viên, người đi theo tàu (nếu có hành khách, thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài) theo Mẫu số 51.

b) Các giấy tờ phải xuất trình (bản chính), bao gồm:

- Trình Cảng vụ hàng hải: Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên theo quy định, các giấy chứng nhận về an toàn kỹ thuật của tàu theo quy định, Sổ thuyền viên;

- Trình Biên phòng cửa khẩu: Hộ chiếu của thuyền viên hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế (nếu có thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài);

- Khi cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành liên quan yêu cầu trình: Hộ chiếu, Phiếu tiêm chủng quốc tế của hành khách (nếu có hành khách mang quốc tịch nước ngoài).

4. Chậm nhất 01 giờ kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định tại khoản 3 Điều này, các cơ quan quản lý nhà nước xử lý, giải quyết thủ tục theo chuyên ngành và thông báo cho Cảng vụ hàng hải biết kết quả và Cảng vụ hàng hải hoàn thành thủ tục; trường hợp tàu biển chưa hoàn thành thủ tục phải thông báo và nêu rõ lý do.

Điều 96. Thủ tục tàu biển hoạt động tuyến nội địa rời cảng biển và tàu biển đã nhập cảnh sau đó rời cảng để đến cảng biển khác của Việt Nam

1. Người làm thủ tục thực hiện thông báo, xác báo tàu biển rời cảng biển thực hiện theo quy định tại Điều 87 và Điều 88 Nghị định này.

2. Trên cơ sở thông báo, xác báo tàu rời cảng, chậm nhất 02 giờ trước khi tàu biển rời cảng người làm thủ tục nộp, xuất trình các giấy tờ, tài liệu của tàu biển, như sau:

a) Các giấy tờ phải nộp (bản chính), mỗi loại 01 bản, bao gồm (các mẫu văn bản được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này):

- Nộp cho Cảng vụ hàng hải: Bản khai chung theo Mẫu số 42, Danh sách thuyền viên (nếu có thay đổi thuyền viên) theo Mẫu số 47, Danh sách hành khách (nếu có thay đổi hành khách) theo Mẫu số 48;

- Nộp cho Biên phòng cửa khẩu: Danh sách thuyền viên (nếu có thay đổi thuyền viên) theo Mẫu số 47, Danh sách hành khách (nếu có thay đổi hành khách) theo Mẫu số 48.

b) Giấy tờ phải xuất trình Cảng vụ hàng hải (bản chính), bao gồm: Các giấy chứng nhận của tàu biển và chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên (nếu thay đổi so với khi đến), các giấy tờ liên quan đến xác nhận việc nộp phí, lệ phí, tiền phạt hoặc thanh toán các khoản nợ theo quy định của pháp luật.

3. Chậm nhất 01 giờ kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định tại khoản 2 Điều này, các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thực hiện thủ tục và thông báo ngay cho Cảng vụ hàng hải biết kết quả và Cảng vụ hàng hải cấp Giấy phép rời cảng cho tàu biển theo Mẫu số 58 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp chưa hoàn thành thủ tục phải thông báo và nêu rõ lý do, cách thức giải quyết.

4. Trường hợp tàu biển đã được cấp Giấy phép rời cảng mà vẫn lưu lại tại cảng quá 24 giờ kể từ thời điểm tàu biển được phép rời cảng, tàu biển đó phải làm lại thủ tục rời cảng theo quy định tại Điều này.

Điều 97. Thủ tục tàu biển hoạt động tuyến nội địa có chở hàng nhập khẩu, hàng quá cảnh hoặc có hành khách hoặc thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài rời cảng biển và tàu biển đã nhập cảnh sau đó rời cảng để đến cảng biển khác của Việt Nam có chở hàng nhập khẩu, hàng quá cảnh hoặc có hành khách hoặc thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài

1. Người làm thủ tục thực hiện thông báo, xác báo tàu biển rời cảng biển thực hiện theo quy định tại Điều 87 và Điều 88 Nghị định này.

2. Trên cơ sở thông báo, xác báo tàu rời cảng, chậm nhất 02 giờ trước khi tàu biển rời cảng người làm thủ tục nộp, xuất trình các giấy tờ, tài liệu của tàu biển, như sau:

a) Các giấy tờ phải nộp (bản chính), mỗi loại 01 bản, bao gồm (các mẫu văn bản được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này):

- Nộp cho Cảng vụ hàng hải: Bản khai chung theo Mẫu số 42, Danh sách thuyền viên (nếu có thay đổi thuyền viên) theo Mẫu số 47, Danh sách hành khách (nếu có thay đổi hành khách) theo Mẫu số 48, Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có chở hàng nhập khẩu, quá cảnh) theo Mẫu số 49;

- Nộp cho Biên phòng cửa khẩu: Bản khai chung (nếu có hành khách, thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài) theo Mẫu số 42, Danh sách thuyền viên (nếu có thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài) theo Mẫu số 47, Danh sách hành khách (nếu có hành khách mang quốc tịch nước ngoài) theo Mẫu số 48;

- Nộp cho Hải quan cửa khẩu: Bản khai chung (nếu có chở hàng nhập khẩu, quá cảnh) theo Mẫu số 42, Danh sách thuyền viên (nếu có thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài) theo Mẫu số 47, Bản khai hàng hóa (nếu có chở hàng nhập khẩu, quá cảnh) theo Mẫu số 43, Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu

có chở hàng nhập khẩu, quá cảnh) theo Mẫu số 49, Bản khai dự trữ của tàu (nếu có chở hàng nhập khẩu, quá cảnh) theo Mẫu số 50, Bản khai hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế của hành khách, thuyền viên, người đi theo tàu (nếu có hành khách, thuyền viên, mang quốc tịch nước ngoài) theo Mẫu số 51;

b) Giấy tờ phải xuất trình (bản chính), bao gồm:

- Trình Cảng vụ hàng hải: Các giấy chứng nhận của tàu biển và chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên (nếu thay đổi so với khi đến); các giấy tờ liên quan đến xác nhận việc nộp phí, lệ phí, tiền phạt hoặc thanh toán các khoản nợ theo quy định của pháp luật;

- Trình Biên phòng cửa khẩu: Hộ chiếu của thuyền viên, hành khách hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế (nếu có thuyền viên, hành khách mang quốc tịch nước ngoài);

- Trình Kiểm dịch y tế: Phiếu tiêm chủng quốc tế của thuyền viên, hành khách (trong trường hợp xuất phát hoặc đi qua vùng có dịch hoặc bị nghi ngờ mắc bệnh hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm).

3. Chậm nhất 01 giờ kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định tại khoản 2 Điều này, các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thực hiện thủ tục và thông báo ngay cho Cảng vụ hàng hải biết kết quả và Cảng vụ hàng hải cấp Giấy phép rời cảng cho tàu biển theo Mẫu số 58 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp chưa hoàn thành thủ tục phải thông báo và nêu rõ lý do, cách thức giải quyết.

4. Trường hợp tàu biển đã được cấp Giấy phép rời cảng mà vẫn lưu lại tại cảng quá 24 giờ kể từ thời điểm tàu biển được phép rời cảng, tàu biển đó phải làm lại thủ tục rời cảng theo quy định tại Điều này.

Điều 98. Thủ tục tàu biển đang đóng hoặc sửa chữa, hoán cải chạy thử

1. Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu biển đang đóng hoặc sửa chữa, hoán cải chạy thử người làm thủ tục nộp, xuất trình cho Cảng vụ hàng hải các giấy tờ, tài liệu dưới đây:

a) Giấy tờ phải nộp (bản chính), mỗi loại 01 bản, bao gồm: Giấy đề nghị chạy thử tàu trong đó nêu rõ lý do di chuyển, nơi đến và thời gian chạy thử; Danh sách thuyền viên; Danh sách người đi theo tàu (nếu có);

b) Giấy tờ xuất trình: Chứng chỉ chuyên môn thuyền viên; phương án lai dắt tàu trong trường hợp tàu chạy thử không sử dụng máy của tàu.

2. Chậm nhất 01 giờ kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều này, Cảng vụ hàng hải cấp Giấy phép chạy thử theo Mẫu số 55 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp chưa hoàn thành thủ tục phải thông báo và nêu rõ lý do, cách thức giải quyết.

3. Trường hợp tàu biển được cấp Giấy phép chạy thử nhưng quá 24 giờ

không chạy thử thì phải làm lại thủ tục chạy thử theo quy định tại Điều này.

4. Trường hợp tàu thuyền chạy thử từ vùng nước cảng biển này tới vùng nước cảng biển khác thì Giấy phép chạy thử được thay thế bằng Giấy phép rời cảng.

Mục 5. THỦ TỤC PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA VÀO, RỜI CẢNG BIỂN

Điều 99. ⁷⁸(*được bãi bỏ*)

Điều 100. ⁷⁹(*được bãi bỏ*)

Mục 6. HOA TIÊU HÀNG HẢI

Điều 101. Nguyên tắc công bố tuyến dẫn tàu và tổ chức, hoạt động của hoa tiêu hàng hải

Tuyến dẫn tàu trong vùng hoa tiêu hàng hải bắt buộc được cơ quan có thẩm quyền công bố tại những khu vực có điều kiện thực tế ảnh hưởng đến an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường. Tàu thuyền hoạt động trên tuyến dẫn tàu phải sử dụng hoa tiêu hàng hải, trừ trường hợp được miễn theo quy định.

Điều 102. Đình chỉ hoặc thay thế hoa tiêu hàng hải

Trường hợp đình chỉ hoặc thay thế hoa tiêu hàng hải thì Thuyền trưởng tàu được dẫn phải kịp thời thông báo cho Tổ chức hoa tiêu và Cảng vụ hàng hải liên quan.

Điều 103. Cung cấp dịch vụ hoa tiêu hàng hải

1. Người làm thủ tục gửi yêu cầu cung cấp dịch vụ hoa tiêu đến tổ chức hoa tiêu chậm nhất 06 giờ trước thời gian dự kiến đón hoa tiêu lên tàu; trường hợp khẩn cấp để phòng ngừa tai nạn hàng hải, thời hạn gửi yêu cầu có thể sớm hơn.

2. Trường hợp thay đổi giờ đón hoa tiêu hoặc hủy bỏ yêu cầu cung cấp dịch vụ hoa tiêu, người làm thủ tục phải thông báo cho tổ chức hoa tiêu biết ít nhất 03 giờ trước thời điểm dự kiến đón hoa tiêu lên tàu.

3. Tổ chức hoa tiêu có trách nhiệm lập kế hoạch dẫn tàu hàng ngày trên cơ sở yêu cầu cung cấp dịch vụ hoa tiêu quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này. Kế hoạch dẫn tàu hàng ngày gồm các nội dung: Tên, quốc tịch, đặc điểm kỹ thuật cơ bản của tàu, vị trí tàu neo đậu, thời gian hoa tiêu lên tàu, cầu cảng hoặc vị trí tàu dự kiến neo đậu, tên hoa tiêu được bố trí dẫn tàu và những nội dung cần thiết

⁷⁸ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 43 của Nghị định số 14/2026/NĐ-CP, có hiệu lực khi Thông tư quy định về quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu và quản lý hoạt động hoa tiêu đường thủy nội địa được Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành và có hiệu lực thi hành

⁷⁹ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 43 của Nghị định số 14/2026/NĐ-CP, có hiệu lực khi Thông tư quy định về quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu và quản lý hoạt động hoa tiêu đường thủy nội địa được Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành và có hiệu lực thi hành

khác.

4. Chậm nhất trước 16 giờ hàng ngày, tổ chức hoa tiêu phải gửi kế hoạch dẫn tàu của ngày kế tiếp để Cảng vụ hàng hải lập kế hoạch điều động tàu vào, rời cảng, quá cảnh hoặc di chuyển trong vùng nước cảng biển; trường hợp có thay đổi hoặc yêu cầu phát sinh khác phải thông báo ngay cho Cảng vụ hàng hải biết để kịp thời điều chỉnh kế hoạch điều động tàu trong ngày. Cảng vụ hàng hải lập và gửi kế hoạch điều động tàu cho tổ chức hoa tiêu, doanh nghiệp cảng và tổ chức, cá nhân liên quan trước 17 giờ hàng ngày.

5. Tổ chức hoa tiêu, doanh nghiệp cảng, thuyền trưởng, hoa tiêu dẫn tàu và tổ chức, cá nhân liên quan khác có trách nhiệm triển khai thực hiện kế hoạch điều động tàu của Cảng vụ hàng hải.

6. Hoa tiêu dẫn tàu có trách nhiệm chờ đợi tại địa điểm đón hoa tiêu lên tàu; thời gian chờ đợi không quá 04 giờ kể từ thời điểm dự kiến đón hoa tiêu lên tàu, trừ trường hợp người làm thủ tục đề nghị thay đổi thời điểm dẫn tàu và được Cảng vụ hàng hải chấp thuận; quá thời hạn nêu trên, việc yêu cầu cung cấp dịch vụ hoa tiêu bị hủy bỏ và người yêu cầu cung cấp dịch vụ hoa tiêu phải trả tiền chờ đợi theo quy định.

7. Chậm nhất 01 giờ kể từ khi nhận được kế hoạch điều động tàu của Cảng vụ hàng hải, tổ chức hoa tiêu phải xác báo lại cho người làm thủ tục về địa điểm và thời gian dự kiến hoa tiêu lên tàu; nếu hoa tiêu lên tàu chậm so với thời gian hoặc sai địa điểm đã xác báo mà tàu thuyền phải chờ đợi hoặc di chuyển đến địa điểm khác, tổ chức hoa tiêu phải trả tiền chờ đợi của tàu thuyền theo quy định; người làm thủ tục thông báo ngay cho Cảng vụ hàng hải và tổ chức hoa tiêu biết để có biện pháp giải quyết kịp thời theo quy định.

8. Thuyền trưởng tàu được dẫn có quyền lựa chọn hoa tiêu hàng hải hoặc đình chỉ hoạt động của hoa tiêu hàng hải và yêu cầu thay thế hoa tiêu hàng hải trong trường hợp hoa tiêu hàng hải không đáp ứng được yêu cầu chuyên môn hoặc không đủ điều kiện theo quy định của pháp luật. Trường hợp đình chỉ hoặc thay thế hoa tiêu hàng hải thì Thuyền trưởng tàu được dẫn phải kịp thời thông báo cho tổ chức hoa tiêu và Cảng vụ hàng hải liên quan.

9. Tổ chức hoa tiêu có trách nhiệm bố trí hoa tiêu dẫn tàu phù hợp với khả năng chuyên môn của hoa tiêu đã được cấp chứng chỉ chuyên môn theo quy định của pháp luật.

Điều 104. Trách nhiệm của hoa tiêu dẫn tàu

1. Hoa tiêu dẫn tàu có trách nhiệm:

a) Thực hiện quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Bộ luật Hàng hải Việt Nam và các quy định khác có liên quan của pháp luật;

b) Chấp hành nghiêm chỉnh kế hoạch điều động tàu của Cảng vụ hàng hải; trường hợp từ chối dẫn tàu phải thông báo ngay cho Cảng vụ hàng hải và tổ chức hoa tiêu hàng hải biết rõ lý do để kịp thời xử lý;

c) Trong khi dẫn tàu, nếu xảy ra hoặc phát hiện thấy tai nạn, sự cố hàng hải, việc bố trí tàu lai và điều kiện an toàn cập, rời cầu cảng, sự thay đổi tình trạng của báo hiệu hàng hải, điều kiện an toàn trên luồng hàng hải và những sự việc khác không bảo đảm an toàn theo quy định phải thông báo ngay cho Cảng vụ hàng hải biết;

d) Khuyến cáo thuyền trưởng thực hiện đúng quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường; trường hợp thuyền trưởng không thực hiện theo khuyến cáo, phải kịp thời thông báo cho Cảng vụ hàng hải và tổ chức hoa tiêu biết;

đ) Chấp hành nghiêm chỉnh việc bố trí dẫn tàu của Giám đốc tổ chức hoa tiêu trên cơ sở đề nghị của Thuyền trưởng. Trường hợp từ chối dẫn tàu vì lý do chính đáng, phải báo ngay cho Giám đốc tổ chức hoa tiêu và Cảng vụ hàng hải biết để giải quyết kịp thời;

e) Trao đổi với thuyền trưởng thông tin về điều kiện thực tế của tuyến dẫn tàu, đặc tính điều động của tàu và các thông tin khác có liên quan đến hoạt động hàng hải trên tuyến dẫn tàu, trước khi tiến hành điều động tàu;

g) Lên, xuống tàu đúng vị trí và thời gian quy định.

2. Thuyền trưởng khi tự dẫn tàu có trách nhiệm tuân thủ quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này.

Điều 105. Nghĩa vụ của hoa tiêu khi dẫn tàu

Hoa tiêu khi dẫn tàu có nghĩa vụ thực hiện các yêu cầu dưới đây:

1. Thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại Điều 251 Bộ luật Hàng hải Việt Nam.

2. Cung cấp thông tin chính xác về điều kiện thực tế của tuyến dẫn tàu, đặc tính điều động của tàu và các thông tin khác có liên quan đến hoạt động hàng hải trên tuyến dẫn tàu.

3. Thực hiện đầy đủ, chính xác lệnh điều động của Giám đốc Cảng vụ hàng hải.

4. Không gây khó khăn, sách nhiễu hoặc các hành vi tiêu cực khác đối với doanh nghiệp, tàu thuyền có yêu cầu cung cấp hoa tiêu.

5. Không sử dụng đồ uống có cồn hoặc chất kích thích bị cấm trong thời gian dẫn tàu.

Chương IVa

QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ TÀU LẠN HOẠT ĐỘNG DU LỊCH TRONG VÙNG NƯỚC CẢNG BIỂN VIỆT NAM⁸⁰

⁸⁰ Chương này bao gồm các Điều 105a, 105b, 105c, 105d, 105đ, 105e, 105g, 105h, 105i, 105k, 105l, 105m được bổ sung theo quy định tại khoản 36 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025

Điều 105a. Vùng hoạt động tàu lặn⁸¹

1. Tàu lặn chỉ được phép hoạt động lặn tại vùng hoạt động lặn đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận và đã được cơ quan có thẩm quyền giao khu vực biển.

2. Thủ tục chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn

a) Tổ chức gửi trên Công Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc gửi trực tiếp hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, hướng dẫn tổ chức hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này;

c) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyết định chấp thuận theo Mẫu số 66 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Hồ sơ đề nghị chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn bao gồm:

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Đơn đề nghị theo Mẫu số 65 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản chính sơ đồ vị trí thiết lập báo hiệu hàng hải;

c) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính Văn bản phê duyệt dự án đầu tư

Điều 105b. Điều kiện thuyền viên tàu lặn

1. Điều kiện chung

a) Có đủ tiêu chuẩn sức khỏe thuyền viên tàu biển và bảo đảm tuổi lao động theo quy định của pháp luật lao động Việt Nam;

b) Có Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ cơ bản của thuyền viên tàu biển;

c) Có Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ đặc biệt của thuyền viên tàu biển: quản lý đám đông đối với tàu khách; Huấn luyện an toàn cho nhân viên phục vụ trực tiếp trên khoang hành khách tàu khách; Huấn luyện an toàn hành khách đối với tàu khách; Quản lý khủng hoảng và phản ứng của con người trên tàu khách.

2. Điều kiện chuyên môn đối với thuyền viên điều khiển tàu lặn

Ngoài đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều này, thuyền viên điều khiển tàu lặn phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Tốt nghiệp chuyên ngành điều khiển tàu biển trình độ cao đẳng trở

⁸¹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 40 của Nghị định số 14/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026

lên;

b) Đã đảm nhận chức danh sỹ quan boong tàu biển 06 tháng trở lên;

c) Có Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn cho vị trí điều khiển tàu lặn được nhà sản xuất cấp.

3. Điều kiện chuyên môn đối với thuyền viên hỗ trợ điều khiển tàu lặn

Ngoài đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều này, thuyền viên hỗ trợ điều khiển tàu lặn phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Tốt nghiệp chuyên ngành điều khiển tàu biển trình độ trung cấp trở lên;

b) Đã đảm nhận chức danh thủy thủ trực ca AB 06 tháng trở lên;

c) Có Giấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo cho thuyền viên hỗ trợ điều khiển tàu lặn được nhà sản xuất cấp.

Điều 105c. Định biên an toàn tối thiểu tàu lặn

1. Định biên an toàn tối thiểu tàu lặn được bố trí theo hướng dẫn của nhà sản xuất và không ít hơn số lượng thuyền viên tàu lặn được ghi trên Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu lặn.

2. Chủ tàu lặn có trách nhiệm bố trí đủ định biên làm việc trên tàu lặn theo quy định tại khoản 1 điều này.

Điều 105d. Thủ tục phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động⁸²

1. Tàu lặn chỉ được phép hoạt động lặn tại vùng hoạt động lặn đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận và đã được cơ quan có thẩm quyền giao khu vực biển.

2. Thủ tục chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn

a) Tổ chức gửi trên Công Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc gửi trực tiếp hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, hướng dẫn tổ chức hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này;

c) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyết định chấp thuận theo Mẫu số 66 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Hồ sơ đề nghị chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn bao gồm:

⁸² Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 41 của Nghị định số 14/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026

- a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Đơn đề nghị theo Mẫu số 65 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;
- b) Bản chính sơ đồ vị trí thiết lập báo hiệu hàng hải;
- c) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính Văn bản phê duyệt dự án đầu tư.

Điều 105d. Chấm dứt hoạt động tàu lặn⁸³

1. Các trường hợp chấm dứt hoạt động tàu lặn
 - a) Hết thời hạn hoạt động tàu lặn theo Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động đã được phê duyệt;
 - b) Tổ chức được phép khai thác tàu lặn mà không hoạt động trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động;
 - c) Xảy ra tai nạn, sự cố, dịch bệnh gây hậu quả nghiêm trọng đối với con người, môi trường;
 - d) Vì lý do bảo đảm quốc phòng, an ninh;
 - đ) Tổ chức khai thác tàu lặn không còn nhu cầu khai thác, sử dụng.
2. Sở Xây dựng ra quyết định chấm dứt hoạt động tàu lặn trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này.
3. Hồ sơ, thủ tục chấm dứt hoạt động tàu lặn trong trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này:
 - a) Tổ chức khai thác hoạt động tàu lặn gửi trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc trực tiếp đến Sở Xây dựng 01 bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Đơn đề nghị theo Mẫu số 69 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;
 - b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, Sở Xây dựng ra quyết định chấm dứt hoạt động tàu lặn theo Mẫu số 70 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 105e. Trách nhiệm của tổ chức khai thác hoạt động tàu lặn

1. Xây dựng và duy trì hệ thống quản lý an toàn tàu lặn theo quy định.
2. Xây dựng quy trình khai thác, kế hoạch vận hành bảo dưỡng bảo đảm an toàn, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường.
3. Tổ chức việc đưa người từ tàu mẹ hỗ trợ tàu lặn lên, xuống tàu lặn và thực hiện hoạt động lặn bảo đảm an toàn.
4. Xây dựng phương án bố trí người khai thác hoạt động tàu lặn theo hướng dẫn của nhà sản xuất phù hợp với đặc tính kỹ thuật của phương tiện và

⁸³ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 42 của Nghị định số 14/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026

thực tế khai thác, sử dụng và chịu trách nhiệm về việc bố trí này.

5. Chịu trách nhiệm về chất lượng đào tạo, huấn luyện của thuyền viên tàu lặn.

6. Chịu trách nhiệm thiết lập và duy trì báo hiệu hàng hải theo quy định.

7. Mua bảo hiểm và thực hiện các nghĩa vụ về bảo hiểm theo quy định.

8. Lưu giữ nhật ký hoạt động tàu lặn theo quy định như đối với tàu biển.

9. Xây dựng phương án xử lý tai nạn sự cố, phương án tìm kiếm cứu nạn (trên mặt nước và dưới mặt nước) và tổ chức diễn tập các phương án xử lý tai nạn sự cố, phương án tìm kiếm cứu nạn trước khi đưa tàu lặn vào hoạt động và theo định kỳ tối thiểu 01 lần/năm.

10. Thực hiện đăng ký, đăng kiểm theo quy định đối với các phương tiện tham gia các hoạt động liên quan đến tàu lặn chở khách.

11. Khi tiến hành thực hiện hoạt động lặn trong ngày, trước 16 giờ 00 hàng ngày phải gửi báo cáo đến Cảng vụ hàng hải kết quả thực hiện kế hoạch hoạt động lặn trong ngày và lập kế hoạch hoạt động lặn ngày kế tiếp gồm các nội dung chính (tên tàu lặn, thuyền viên tàu lặn, tổng số chuyến lặn, số hành khách trên từng chuyến lặn, thời gian bắt đầu và thời gian kết thúc từng chuyến lặn). Trường hợp có thay đổi hoặc yêu cầu phát sinh khác phải thông báo ngay cho Cảng vụ hàng hải biết để tổ chức thực hiện việc kiểm tra, giám sát hoạt động lặn. Kế hoạch hoạt động lặn hàng ngày phải được lưu trữ theo quy định và phải xuất trình, cung cấp ngay khi có yêu cầu của Cơ quan quản lý nhà nước.

Điều 105g. Trách nhiệm của thuyền trưởng tàu mẹ hỗ trợ tàu lặn, thuyền viên điều khiển tàu lặn, thuyền viên hỗ trợ điều khiển tàu lặn.

1. Trách nhiệm của thuyền trưởng tàu mẹ hỗ trợ tàu lặn

a) Bảo đảm hoạt động lặn được thực hiện an toàn và phù hợp với hướng dẫn vận hành theo quy định;

b) Bảo đảm an toàn cho hành khách trên tàu mẹ hỗ trợ tàu lặn;

c) Kiểm soát số lượng hành khách trên tàu mẹ hỗ trợ tàu lặn và tàu lặn theo đúng số lượng người ghi trên Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu và thông tin của thuyền viên tàu lặn và hành khách trên tàu lặn theo thông báo gửi Cảng vụ hàng hải;

d) Điều tiết hoạt động của các phương tiện, thiết bị hỗ trợ tàu lặn, kịp thời áp dụng các biện pháp ứng cứu và hỗ trợ hiệu quả khi xảy ra sự cố hoặc tai nạn liên quan đến việc hoạt động lặn; đồng thời phải báo cáo ngay cho Cảng vụ hàng hải và các cơ quan chức năng có liên quan để triển khai việc phối hợp ứng cứu;

đ) Thông báo kết thúc hoạt động lặn đến Cảng vụ hàng hải, các vấn đề phát sinh khác (nếu có) theo các kênh thông tin liên lạc;

e) Ghi chép đầy đủ thông tin và ký xác nhận vào nhật ký hoạt động lặn;

g) Kiểm soát số lượng, danh sách hành khách, kiểm tra tàu trước và sau khi lặn, xuất trình hoặc cung cấp ngay khi có yêu cầu của cơ quan quản lý.

2. Trách nhiệm của thuyền viên điều khiển tàu lặn

a) Tuân thủ hướng dẫn của thuyền trưởng tàu mẹ hỗ trợ tàu lặn;
b) Thực hiện kiểm tra trước và sau khi lặn theo quy trình vận hành tàu lặn;

c) Điều khiển tàu lặn an toàn và phù hợp với hướng dẫn vận hành theo quy định;

d) Ghi nhật ký hoạt động tàu lặn bao gồm các thông tin chi tiết về tàu lặn; hành khách, thuyền viên (họ và tên, số định danh cá nhân hoặc hộ chiếu), xuất trình hoặc cung cấp ngay khi có yêu cầu của cơ quan quản lý.

3. Trách nhiệm của thuyền viên hỗ trợ điều khiển tàu lặn

a) Hỗ trợ thuyền viên điều khiển tàu lặn;
b) Thay thế thuyền viên điều khiển tàu lặn trong tình huống tàu lặn đang hoạt động mà thuyền viên điều khiển tàu lặn mất khả năng điều khiển tàu lặn.

c) Hướng dẫn các quy tắc an toàn, cách sử dụng các thiết bị an toàn trên tàu lặn cho hành khách tham gia hoạt động lặn trước khi bắt đầu, trong quá trình thực hiện và kết thúc hoạt động lặn.

Điều 105h. Trách nhiệm của hành khách

Tuân thủ hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền và chỉ dẫn của thuyền viên tàu lặn trong quá trình tham gia hoạt động lặn.

Điều 105i. Trách nhiệm của Cảng vụ hàng hải

1. Thực hiện giám sát hoạt động lặn bảo đảm an toàn theo Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động đã được phê duyệt.

2. Tiếp nhận thông báo và báo cáo của tổ chức khai thác hoạt động tàu lặn và phối hợp với các cơ quan có liên quan trong công tác phối hợp tìm kiếm cứu nạn, xử lý tai nạn, sự cố trong khu vực.

Điều 105k. Quy định về công tác phối hợp trong công tác tìm kiếm cứu nạn khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động lặn

1. Việc phối hợp trao đổi thông tin liên quan đến tai nạn, sự cố, bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm phải nhanh chóng, kịp thời, đầy đủ và chính xác.

2. Tổ chức khai thác hoạt động tàu lặn, thuyền trưởng tàu mẹ hỗ trợ tàu lặn, Cảng vụ hàng hải và các bên có liên quan khi nhận được thông tin về tai nạn, sự cố trong hoạt động tàu lặn phải thông báo, chuyển giao kịp thời chính xác thông tin nhận được tới đơn vị chủ trì xử lý tai nạn, sự cố, bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường.

3. Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia chủ trì phối hợp hoạt động tìm kiếm, cứu nạn đối với các vụ việc tìm kiếm cứu nạn tàu lặn.

Điều 105l. Báo cáo tai nạn, sự cố

1. Trong trường hợp tai nạn, sự cố liên quan đến tàu lặn xảy ra trong vùng nước cảng biển và vùng biển Việt Nam, tổ chức khai thác hoạt động tàu lặn, thuyền trưởng tàu mẹ hỗ trợ tàu lặn phải báo cáo ngay cho Cảng vụ hàng hải.

2. Cảng vụ hàng hải khi nhận được thông báo hoặc biết tin về tai nạn, sự cố xảy ra có trách nhiệm chuyển ngay các thông tin đó cho các cơ quan, tổ chức sau đây: Cục Hàng hải Việt Nam; Tổng Công ty Bảo đảm an toàn hàng hải, nếu tai nạn gây hư hỏng, làm mất tác dụng các thiết bị trợ giúp hàng hải hoặc ảnh hưởng đến an toàn hàng hải của tàu thuyền; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Cơ quan quân sự cấp tỉnh, nếu tai nạn gây ra hoặc có khả năng gây ra ô nhiễm môi trường hoặc tổn hại đến nguồn lợi thủy sản.

Điều 105m. Điều tra tai nạn, sự cố

1. Phương tiện hỗ trợ hoạt động khai thác tàu lặn bị tai nạn, sự cố thì thẩm quyền điều tra tai nạn thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Tàu lặn khi bị tai nạn, sự cố thì việc tổ chức, điều tra, tai nạn, sự cố thực hiện theo quy định của pháp luật về điều tra tại nạn đối với tàu biển.

Chương V

AN TOÀN, AN NINH HÀNG HẢI VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Mục 1. AN TOÀN HÀNG HẢI, AN NINH HÀNG HẢI

Điều 106. Yêu cầu chung để bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải đối với hoạt động của tàu thuyền

1. Tất cả các loại tàu thuyền phải được ghi rõ tên hoặc số hiệu, số IMO (nếu có) và tên cảng đăng ký theo quy định.

2. Thuyền trưởng có trách nhiệm bảo đảm an toàn, trật tự và vệ sinh trên tàu, phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Ngoài những thuyền viên thuộc thuyền bộ và hành khách đi theo tàu thuyền, chỉ những người có nhiệm vụ do cơ quan có thẩm quyền giới thiệu mới được phép lên tàu thuyền đang neo đậu trong vùng nước cảng biển; khi lên tàu thuyền nước ngoài còn phải có giấy phép của Bộ đội Biên phòng hoặc Công an cửa khẩu cảng, trừ trường hợp là cán bộ của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành đang thi hành công vụ. Thuyền trưởng hoàn toàn chịu trách nhiệm về những trường hợp để người không có nhiệm vụ lên tàu.

4. Tàu thuyền đang neo đậu trong vùng nước cảng biển không được thực

hiện các hành vi sau đây:

- a) Kéo còi hay dùng loa điện để thông tin, trừ trường hợp để phát tín hiệu cấp cứu hoặc kéo còi chào theo lệnh của Giám đốc Cảng vụ hàng hải;
- b) Tiến hành các việc sửa chữa, thử máy, thử còi khi chưa có sự chấp thuận của Cảng vụ hàng hải;
- c) Sử dụng trang thiết bị cứu sinh - chữa cháy vào các mục đích không phù hợp;
- d) Boi lội hoặc làm mất trật tự ở trong cảng;
- đ) Việc tổ chức bắn pháo hoa của tàu thuyền trong các dịp nghi lễ của quốc gia tàu mang cờ được thực hiện theo quy định riêng của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

5. Cầu thang lên, xuống tàu phải được chiếu sáng và điều chỉnh phù hợp, bảo đảm an toàn cho người sử dụng; khu vực cầu thang thường xuyên phải có người trực ca và có phao cứu sinh theo quy định; cầu thang phải có tay vịn, phía dưới phải có lưới bảo hiểm.

Điều 107. Nghĩa vụ tìm kiếm, cứu nạn

1. Tàu biển, tàu quân sự, tàu công vụ, tàu cá, phương tiện thủy nội địa và thủy phi cơ khi gặp nguy hiểm cần sự cứu giúp phải phát tín hiệu cấp cứu theo quy định. Khi phát hiện tai nạn hoặc nguy cơ xảy ra tai nạn, người phát hiện phải lập tức phát tín hiệu cấp cứu và tiến hành ngay các biện pháp cứu nạn, phòng ngừa phù hợp để cứu người, tài sản và ngăn ngừa hoặc hạn chế tổn thất tới mức thấp nhất.

2. ⁸⁴Việc cứu người bị nạn là nghĩa vụ bắt buộc đối với mọi tổ chức, cá nhân, tàu thuyền và các phương tiện khác khi đang hoạt động ở trong vùng nước cảng biển và vùng biển Việt Nam. Tàu thuyền khi nhận được yêu cầu cứu nạn của cơ quan chủ trì tìm kiếm cứu nạn hoặc phát hiện hay nhận được tín hiệu cấp cứu của người hoặc tàu thuyền khác gặp nạn trên biển hoặc trong vùng nước cảng biển, nếu điều kiện thực tế cho phép và không gây nguy hiểm nghiêm trọng cho người và tàu thuyền của mình phải bằng mọi cách tiến hành cứu giúp người gặp nạn, kể cả việc phải đi chệch hướng, chệch khỏi hành trình đã định và phải kịp thời thông báo cho tổ chức, cá nhân có liên quan biết. Tàu thuyền bị thiệt hại nhẹ hơn phải cứu trợ tàu thuyền bị thiệt hại nặng hơn cho dù lỗi gây ra tai nạn, sự cố không phải là của tàu thuyền mình.

3. Giám đốc Cảng vụ hàng hải có quyền huy động mọi lực lượng, trang thiết bị của cảng, tàu thuyền và các phương tiện khác hiện có trong khu vực cảng biển để tìm kiếm, cứu nạn đối với người và phương tiện bị nạn; tất cả các đối tượng được huy động có nghĩa vụ chấp hành mệnh lệnh của Giám đốc Cảng

⁸⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 39 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

vụ hàng hải. Đối với những tai nạn hàng hải xảy ra trong vùng nước cảng biển làm ảnh hưởng đến hoạt động hàng hải trên luồng hàng hải, Giám đốc Cảng vụ hàng hải chủ trì, phối hợp với doanh nghiệp bảo đảm an toàn hàng hải tại khu vực để kịp thời tiến hành cảnh giới, lắp đặt báo hiệu hàng hải và ra thông báo hàng hải nhằm bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường.

4. Cơ quan phối hợp tìm kiếm, cứu nạn hàng hải phải sẵn sàng tổ chức và phối hợp hoạt động tìm kiếm, cứu nạn kịp thời đối với người, phương tiện gặp nạn trong vùng tìm kiếm, cứu nạn do mình phụ trách và được quyền huy động người, phương tiện tham gia tìm kiếm, cứu nạn.

5. Bộ Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng quy chế phối hợp tìm kiếm, cứu nạn hàng hải trong vùng nước cảng biển và trên các vùng biển, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 108. Trách nhiệm cung cấp thông tin để bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải

Tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ thông báo cho Cảng vụ hàng hải biết về các chướng ngại vật mới phát hiện; hư hỏng, sai lệch của hệ thống báo hiệu hàng hải hoặc thông tin khác có liên quan đến an toàn hàng hải, an ninh hàng hải trong vùng nước cảng biển và vùng biển Việt Nam.

Điều 109. Hoạt động thể thao, diễn tập tìm kiếm, cứu nạn và an ninh hàng hải

1. Việc tổ chức các cuộc thi đấu thể thao trong vùng nước cảng biển phải thực hiện theo quy định của pháp luật, trước khi tiến hành phải thông báo và thực hiện theo chỉ dẫn của Cảng vụ hàng hải.

2. Bộ Giao thông vận tải chỉ đạo Cục Hàng hải Việt Nam chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức diễn tập công tác phối hợp tìm kiếm, cứu nạn hàng hải, diễn tập về an ninh hàng hải theo quy định của pháp luật.

Điều 110. Vận chuyển hành khách, hàng hóa, khai thác khoáng sản, đánh bắt và nuôi trồng thủy sản trong vùng nước cảng biển⁸⁵

1. Hoạt động vận chuyển hành khách, hàng hóa, khai thác khoáng sản trong vùng nước cảng biển phải tuân thủ các quy định có liên quan của pháp luật; trước khi tiến hành phải thông báo cho Cảng vụ hàng hải biết.

2. ⁸⁶Hoạt động khai thác khoáng sản, khai thác và nuôi trồng thủy sản trong vùng nước cảng biển chỉ được thực hiện khi không ảnh hưởng đến hoạt động hàng hải, an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và bảo vệ môi trường tại khu vực và được cơ quan có thẩm quyền cấp phép, giao khu vực biển theo quy định

⁸⁵ Tên Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 40 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025/

⁸⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 40 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

của pháp luật.

3. ⁸⁷Trước khi cấp phép nuôi trồng thủy sản trong vùng nước cảng biển, cơ quan có thẩm quyền cấp phép theo pháp luật về thủy sản phải lấy ý kiến của Cảng vụ hàng hải khu vực.

4. Cơ quan có thẩm quyền cấp phép khai thác khoáng sản trong vùng nước cảng biển phải lấy ý kiến của Cảng vụ hàng hải khu vực trước khi quyết định cấp phép. Không ảnh hưởng đến hoạt động hàng hải, an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và bảo vệ môi trường.

5. ⁸⁸Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố có trách nhiệm phối hợp với Cảng vụ hàng hải xử lý các hoạt động nuôi trồng thủy sản gây nguy hiểm hoặc làm cản trở giao thông hàng hải trong vùng nước cảng biển và vùng biển theo quy định của pháp luật.

Điều 111. Trách nhiệm của thuyền trưởng khi bốc dỡ hàng hóa, sửa chữa và vệ sinh tàu thuyền trong vùng nước cảng biển

1. Trước khi tiến hành các hoạt động bốc dỡ hàng hóa, sửa chữa và vệ sinh tàu thuyền, thuyền trưởng có trách nhiệm chuẩn bị các điều kiện cần thiết về bảo đảm an toàn hàng hải, bảo hộ an toàn lao động và phải chấp hành nghiêm chỉnh các quy định có liên quan của pháp luật. Các dây buộc tàu phải có tấm chắn chuột theo quy định.

2. Thuyền trưởng chỉ được phép cho đóng nắp hầm hàng hoặc cho người xuống hầm hàng sau khi đã kiểm tra và bảo đảm chắc chắn không có tình trạng bất trắc xảy ra.

3. Trong quá trình tàu thuyền làm hàng, nếu phát hiện thấy dấu hiệu không an toàn, thuyền trưởng hoặc người điều hành hoạt động bốc, dỡ hàng hóa phải đình chỉ ngay công việc để xử lý.

4. Khi xảy ra tai nạn lao động trên tàu, thuyền trưởng phải nhanh chóng tổ chức cấp cứu người bị nạn, tiến hành các biện pháp cần thiết để hạn chế hậu quả phát sinh tiếp theo và thông báo ngay cho Cảng vụ hàng hải; đồng thời, thực hiện việc khai báo, điều tra, lập biên bản, thống kê và báo cáo tai nạn lao động theo quy định của pháp luật về lao động.

Điều 112. Bảo đảm trật tự, an toàn trong vùng đất cảng

1. Giám đốc doanh nghiệp cảng có trách nhiệm tổ chức và điều hành hoạt động của lực lượng bảo vệ cảng phù hợp với quy định của pháp luật và điều kiện thực tế tại cảng.

2. Các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng biển được sử

⁸⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Nghị định số 74/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 11 năm 2023. Khoản 7 Điều 1 có hiệu lực kể từ ngày 11 tháng 10 năm 2024.

⁸⁸ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 40 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

dụng khu vực cổng cảng để thực hiện nhiệm vụ của mình sau khi đã thỏa thuận với doanh nghiệp cảng.

3. Tổ chức, cá nhân và các phương tiện khi hoạt động trong vùng đất cảng phải chấp hành đầy đủ các quy định có liên quan của pháp luật.

Điều 113. Trách nhiệm của doanh nghiệp cảng và tàu thuyền về phòng, chống cháy, nổ

1. Thuyền trưởng của tàu thuyền hoạt động tại cảng biển có nghĩa vụ thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về phòng, chống cháy, nổ.

2. Trang thiết bị phòng, chống cháy, nổ của cảng biển và của tàu thuyền phải được đặt đúng nơi quy định và luôn ở trạng thái sẵn sàng hoạt động.

3. Tại tất cả những nơi dễ cháy, nổ hoặc tại các khu vực, địa điểm khác trong cảng, trên tàu thuyền phải có dấu hiệu cảnh báo hoặc chỉ dẫn theo quy định của pháp luật.

4. Những người làm nhiệm vụ tại nơi dễ cháy, nổ trên tàu thuyền, trong cảng phải được huấn luyện thành thạo về nghiệp vụ phòng, chống cháy, nổ.

5. Tàu thuyền khi tiếp nhận nhiên liệu cần phải:

- a) Chuẩn bị sẵn sàng các trang thiết bị phòng, chống cháy, nổ;
- b) Đóng kín các cửa mạn ở phía cấp nhiên liệu;
- c) Chấp hành mọi quy trình, quy tắc an toàn kỹ thuật khi tiếp nhận nhiên liệu;
- d) Bố trí người thường trực ở trên boong và ngay tại nơi tiếp nhận nhiên liệu.

6. Sử dụng các trang thiết bị phòng, chống cháy, nổ của cảng và của tàu thuyền đúng mục đích.

7. Chỉ tiến hành các công việc có phát ra tia lửa ở trên mặt boong, trong hầm hàng, dưới buồng máy khi nhận được sự chấp thuận của Cảng vụ hàng hải.

8. Khi tiếp nhận nhiên liệu, không tiến hành những việc sau đây:

- a) Cho tàu thuyền khác cập mạn;
- b) Bơm nhiên liệu qua các loại ống, vòi hoặc khớp nối không bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật.
- c) ⁸⁹Đón, trả hành khách

9. Việc cho phép thực hiện sửa chữa, vệ sinh tàu thuyền hoặc thực hiện các hoạt động hàng hải khác trong vùng nước cảng biển nếu có thể ảnh hưởng đến phương án phòng, chống cháy, nổ, trước khi quyết định, Giám đốc Cảng vụ hàng hải phải lấy ý kiến của cơ quan có thẩm quyền về phòng, chống cháy, nổ

⁸⁹ Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 41 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

tại khu vực. Thủ tục thực hiện như sau:

a) Người làm thủ tục gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính đến Cảng vụ hàng hải 01 bộ hồ sơ gồm các giấy tờ sau:

- Văn bản đề nghị theo Mẫu số 35 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

- Bản sao phương án phòng, chống cháy nổ.

b) Chậm nhất 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản đề nghị, Cảng vụ hàng hải tổ chức lấy ý kiến và có văn bản trả lời, trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do.

Điều 114. Phối hợp tổ chức phòng chống cháy, nổ tại cảng biển

1. Giám đốc Cảng vụ hàng hải chịu trách nhiệm phối hợp với cơ quan phòng, chống cháy, nổ có thẩm quyền ở khu vực quản lý của mình, xây dựng các phương án phòng, chống cháy, nổ cần thiết cho tàu thuyền hoạt động ở khu vực đó theo quy định có liên quan của pháp luật.

2. ⁹⁰Giám đốc Cảng vụ hàng hải có trách nhiệm chủ trì điều hành trong việc phối hợp các hoạt động ứng cứu tàu thuyền bị cháy, nổ ở trong vùng nước cảng biển cho đến khi người chỉ huy có thẩm quyền của lực lượng phòng, chống cháy, nổ chuyên trách có mặt tại hiện trường.

3. Giám đốc doanh nghiệp cảng là người chịu trách nhiệm chỉ huy hoạt động ứng cứu sự cố cháy, nổ xảy ra trong vùng đất cảng cho đến khi người chỉ huy có thẩm quyền của lực lượng phòng, chống cháy, nổ chuyên trách có mặt tại hiện trường.

Điều 115. Yêu cầu đối với tàu dầu và tàu chở hàng nguy hiểm khác

Ngoài các quy định có liên quan của pháp luật về bảo vệ môi trường, tất cả các loại tàu dầu và tàu chở hàng nguy hiểm khác khi hoạt động tại cảng biển còn phải chấp hành nghiêm chỉnh những yêu cầu sau đây:

1. Hai tàu không được phép cập mạn nhau cùng một lúc bốc, dỡ các loại hàng dễ cháy, nổ, trừ trường hợp cấp và nhận nhiên liệu hoặc chuyển tải dầu giữa hai tàu thuyền.

2. Tất cả các loại tàu chở dầu hoặc các loại hàng hóa nguy hiểm khác tại cảng biển chỉ được phép tiến hành bốc, dỡ hàng hóa ở những khu vực riêng đã được công bố.

3. Tại các khu vực quy định tại khoản 2 Điều này phải được trang bị các trang thiết bị phòng, chống cháy, nổ và ứng phó sự cố môi trường cần thiết theo quy định; trong suốt thời gian bốc, dỡ hàng hóa, tất cả các trang thiết bị này phải được duy trì ở trạng thái sẵn sàng hoạt động.

4. Việc bốc, dỡ và bảo quản các loại hàng hóa dễ cháy, nổ hoặc hàng hóa

⁹⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 42 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

nguy hiểm khác phải được thực hiện đúng quy trình, quy tắc an toàn kỹ thuật quy định.

5. Khi tiến hành lắp ráp các thiết bị bơm dầu khí, xăng, dầu, khí hóa lỏng, cần dầu hoặc các chất nguy hại khác, thuyền trưởng và các bên liên quan phải cử đại diện để cùng kiểm tra, giám sát.

6. Khi xảy ra sự cố hoặc tai nạn liên quan đến việc bơm dầu hoặc việc bốc dỡ các loại hàng nguy hiểm khác, thuyền trưởng phải dừng ngay việc bơm dầu hoặc bốc, dỡ hàng hóa và kịp thời áp dụng các biện pháp ngăn ngừa hiệu quả; đồng thời, phải báo cáo ngay cho Cảng vụ hàng hải và các cơ quan chức năng có liên quan biết để triển khai việc phối hợp ứng cứu.

Mục 2. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 116. Vệ sinh trên tàu thuyền

Tàu thuyền đang neo đậu trong vùng nước cảng biển không được thực hiện các hành vi sau đây:

1. Nạo ống khói hoặc xả khói đen.
2. Cọ rửa hầm hàng hoặc mặt boong gây ô nhiễm môi trường.
3. Bơm xả các loại nước bẩn, cần bẩn, chất thải, dầu hoặc hợp chất có dầu và các loại chất độc hại khác.
4. Vứt, đổ rác hoặc các đồ vật khác từ tàu xuống nước hoặc cầu cảng.
5. Gõ rì, sơn tàu làm nhiễm bẩn môi trường.
6. Tiến hành khử trùng, hun chuột khi chưa thông báo và không theo chỉ dẫn của Cảng vụ hàng hải.

Điều 117. Đổ rác, xả nước thải và nước dẫn tàu

1. Tàu thuyền khi hoạt động trong khu vực cảng biển phải thực hiện chế độ đổ rác, bơm xả nước bẩn và nước dẫn tàu theo quy định và theo chỉ dẫn của Cảng vụ hàng hải.

2. Doanh nghiệp cảng phải bố trí phương tiện để tiếp nhận rác thải, nước bẩn, nước lẫn cần dầu và chất lỏng độc hại khác từ tàu thuyền để xử lý hoặc cung cấp danh sách doanh nghiệp xử lý rác thải, nước bẩn, nước lẫn cần dầu và chất lỏng độc hại khác theo quy định của pháp luật.

3. Bộ Giao thông vận tải quy định chi tiết việc quản lý thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền trong vùng nước cảng biển.

Điều 118. Yêu cầu về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

1. Tất cả các tổ chức, cá nhân, tàu thuyền khi hoạt động tại cảng biển có nghĩa vụ thực hiện quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Ngoài các quy định tại khoản 1 Điều này, tàu thuyền khi hoạt động tại

cảng biển phải chấp hành những yêu cầu sau đây:

a) Tất cả các van và thiết bị của tàu thuyền mà chất độc hại có thể thoát ra ngoài đều phải được đóng kín, đưa về trạng thái ngừng hoạt động, niêm phong kẹp chì và phải có biển thông báo tại chỗ; việc tháo bỏ niêm phong hoặc việc bơm thải các chất thải, nước bẩn qua những van hoặc thiết bị quy định tại khoản này chỉ được thực hiện với sự đồng ý của Giám đốc Cảng vụ hàng hải và có sự giám sát trực tiếp của nhân viên Cảng vụ hàng hải đó. Thủ tục được thực hiện như sau:

- Người tiến hành thủ tục gửi trực tiếp hoặc gửi bằng hình thức phù hợp khác đến Cảng vụ hàng hải văn bản theo Mẫu số 35 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này đề nghị chấp thuận tiến hành tháo bỏ niêm phong hoặc việc bơm thải các chất thải, nước bẩn qua những van hoặc thiết bị;

- Chậm nhất 04 giờ làm việc kể từ khi nhận được văn bản đề nghị, Cảng vụ hàng hải phải có văn bản trả lời, gửi văn bản trả lời trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính đến người tiến hành thủ tục; trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do;

b) Khi tiến hành bơm các loại nước bẩn, nước thải có dầu hoặc các chất có đặc tính nguy hiểm khác qua đường ống trên mặt boong phải bịt kín các lỗ thoát nước mặt boong và có khay hứng ở những khớp nối của ống dẫn;

c) Tất cả các hoạt động liên quan đến việc bơm, xả dầu hoặc các chất nguy hiểm khác đều phải được ghi chép cụ thể vào nhật ký và sẵn sàng xuất trình cho cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam kiểm tra khi cần thiết.

Điều 119. Báo cáo sự cố ô nhiễm môi trường tại cảng biển

1. Việc báo cáo sự cố ô nhiễm môi trường xảy ra tại cảng biển phải được thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Ngoài quy định tại khoản 1 Điều này, thuyền trưởng của các tàu thuyền khi hoạt động tại cảng biển phải thực hiện các yêu cầu sau đây:

a) Khi phát hiện có nguy cơ hoặc hành vi gây ô nhiễm môi trường phải thông báo ngay cho Cảng vụ hàng hải biết; đồng thời, ghi rõ vào nhật ký của tàu thuyền mình về thời gian, địa điểm và tính chất của sự cố ô nhiễm đó;

b) Nếu sự cố gây ô nhiễm môi trường phát sinh từ hoạt động của tàu thuyền mình, phải áp dụng ngay biện pháp ngăn ngừa hiệu quả và kịp thời thông báo cho Cảng vụ hàng hải biết.

3. Tổ chức, cá nhân, tàu thuyền gây thiệt hại, ô nhiễm môi trường phải bồi thường và bị xử lý theo quy định.

Chương VI

PHỐI HỢP QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG HÀNG HẢI

Điều 120. Nguyên tắc phối hợp hoạt động quản lý

1. Các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng biển thực hiện nhiệm vụ phải tuân theo các quy định của pháp luật; không gây phiền hà, làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của doanh nghiệp cảng, chủ tàu, chủ hàng, tàu thuyền và các tổ chức, cá nhân khác trong khu vực cảng; Cảng vụ hàng hải có trách nhiệm chủ trì, phối hợp hoạt động giữa các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng biển.

2. Các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng biển có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với nhau khi thi hành nhiệm vụ nhằm tạo thuận lợi cho hoạt động của các doanh nghiệp cảng, chủ tàu, chủ hàng, tàu thuyền và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan, đảm bảo cho các hoạt động an toàn và hiệu quả.

3. Các vướng mắc phát sinh liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành khác đều phải được trao đổi thống nhất để giải quyết kịp thời; trường hợp có sự không thống nhất, phải kịp thời thông báo cho Cảng vụ hàng hải biết để giải quyết theo quy định của pháp luật.

4. Khi thủ tục được thực hiện trên tàu thuyền theo quy định tại khoản 3 Điều 77 Nghị định này hoặc trong những hoàn cảnh đặc biệt khác, do Giám đốc Cảng vụ hàng hải quyết định và chịu trách nhiệm, các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành được thành lập đoàn làm thủ tục do đại diện của Cảng vụ hàng hải làm trưởng đoàn và mỗi cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành chỉ cử một người tham gia; riêng đối với tàu khách, để giải quyết nhanh thủ tục, các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về biên phòng và hải quan có thể cử thêm người tham gia đoàn nhưng số lượng phải được Giám đốc Cảng vụ hàng hải chấp thuận; nếu xét thấy không cần thiết phải lên tàu thuyền, các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có thể không cử người tham gia đoàn thủ tục theo quy định tại khoản này nhưng phải thông báo ngay cho Cảng vụ hàng hải biết kết quả giải quyết thủ tục của cơ quan mình.

5. Trong trường hợp có vướng mắc phát sinh vượt quá thẩm quyền giải quyết của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành nào thì cơ quan đó phải kịp thời báo cáo cơ quan quản lý cấp trên của mình để giải quyết ngay; khi cần thiết, các bộ, ngành có liên quan có trách nhiệm phối hợp với Bộ Giao thông vận tải để giải quyết nhưng chậm nhất là sau 04 giờ kể từ khi nhận được báo cáo phải thông báo quyết định xử lý của mình cho cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan biết.

6. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của mình, các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan khác tại khu vực để tổ chức thực hiện nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật đối với mọi hoạt động hàng hải tại cảng biển.

Điều 121. Trách nhiệm phối hợp hoạt động quản lý

1. Cảng vụ hàng hải có trách nhiệm tổ chức phối hợp hoạt động giữa các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng biển, bao gồm:

a) Chủ trì, điều hành việc phối hợp hoạt động quản lý giữa các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng biển;

b) Tổ chức và chủ trì các hội nghị, cuộc họp với các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành hoặc với các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp liên quan khác tại khu vực cảng biển để trao đổi thống nhất việc giải quyết những vướng mắc phát sinh trong hoạt động hàng hải tại vùng nước cảng biển mình phụ trách;

c) Yêu cầu các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành khác tại cảng biển thông báo kịp thời kết quả làm thủ tục và biện pháp giải quyết những vướng mắc phát sinh; yêu cầu doanh nghiệp cảng, chủ tàu, thuyền trưởng của tàu thuyền và các cơ quan, tổ chức liên quan khác cung cấp số liệu, thông tin về hoạt động hàng hải tại cảng biển;

d) Kiến nghị với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tại khu vực giải quyết kịp thời những vướng mắc phát sinh thuộc thẩm quyền của tỉnh hoặc thành phố đó có liên quan đến hoạt động quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng biển.

2. Các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành khác tại cảng biển có trách nhiệm:

a) Phối hợp chặt chẽ để giải quyết kịp thời, đúng pháp luật các thủ tục liên quan đến tàu thuyền, hàng hóa, hành khách và thuyền viên khi hoạt động tại cảng biển theo quy định tại Nghị định này;

b) Thông báo kịp thời cho Cảng vụ hàng hải biết kết quả giải quyết thủ tục liên quan đến tàu thuyền, hàng hóa, thuyền viên, hành khách khi hoạt động tại cảng biển;

c) Thông báo ngay cho Cảng vụ hàng hải biết để phối hợp giải quyết kịp thời những vướng mắc phát sinh sau khi nhận và xử lý thông tin từ Cảng vụ hàng hải hoặc chủ tàu cung cấp.

Điều 122. Thanh tra, kiểm tra, giám sát chuyên ngành tại cảng biển

1. Việc thanh tra, kiểm tra, giám sát, giám hộ của các cơ quan quản lý nhà nước đối với tàu thuyền, hàng hóa, hành khách, thuyền viên, kết cấu hạ tầng bến cảng, cầu cảng và những đối tượng khác khi hoạt động tại cảng biển được thực hiện theo các quy định tại Nghị định này và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

2. Việc giám sát trực tiếp trên tàu thuyền của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành chỉ được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Tàu thuyền có dấu hiệu rõ ràng vi phạm pháp luật;

b) Trường hợp cần thiết để bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội và phòng, chống dịch bệnh.

Điều 123. Trách nhiệm của các bộ, ngành và địa phương đối với hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng biển

1. Các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung

ương có liên quan chịu trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành trực thuộc thực hiện tốt việc phối hợp hoạt động quản lý nhà nước tại cảng biển.

2. Kiểm tra, thanh tra và xử lý nghiêm các hành vi sai phạm theo quy định của pháp luật.

3. Triển khai thực hiện việc ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý bảo đảm tạo điều kiện thuận lợi và hiệu quả cho hoạt động hàng hải.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH⁹¹

⁹¹ Điều 32 Nghị định số 43/2018/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 3 năm 2018 quy định như sau:

"Điều 32. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 12 tháng 3 năm 2018.
2. Các nội dung quy định tại mục 5 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải sẽ hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.
3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này."

Điều 2 và Điều 3 Nghị định số 84/2018/NĐ-CP, có hiệu lực có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2017 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2018 quy định như sau:

"Điều 2. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2017 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./."

Điều 6 và Điều 7 Nghị định số 76/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 9 năm 2021 quy định như sau:

"Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 9 năm 2021.
2. Bãi bỏ khoản 1 Điều 20 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.
3. Quyết định số 70/2013/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về công bố Danh mục phân loại cảng biển Việt Nam hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này."

Điều 6 Nghị định số 69/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2022 quy định như sau:

"Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 30 tháng 10 năm 2022.
2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này."

Điều 5 Nghị định số 74/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 11 năm 2023, khoản 7 Điều 1 có hiệu lực kể từ ngày 11 tháng 10 năm 2024 quy định như sau:

"Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 27 tháng 11 năm 2023. Khoản 7 Điều 1 Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 11 tháng 10 năm 2024.

2. Điều khoản chuyển tiếp:

a) Các văn bản chấp thuận, Quyết định, Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận hoặc cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện cho đến khi hết thời hạn đã được quy định đối với những văn bản này;

b) Đối với các hồ sơ đề nghị cấp văn bản chấp thuận, Quyết định, Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì cơ quan có thẩm

quyền đã tiếp nhận hồ sơ tiếp tục thực hiện theo quy định của văn bản quy phạm pháp luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ;

c) Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam có thẩm quyền thu hồi các Giấy chứng nhận; Chi cục trưởng Chi cục Hàng hải Việt Nam có thẩm quyền thu hồi các Giấy xác nhận được cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

3. Nghị định này bãi bỏ:

a) Điều 3, khoản 6 và khoản 7 Điều 4 Nghị định số 69/2022/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải;

b) Điều 18 Nghị định số 29/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ quy định về điều kiện cơ sở đào tạo, huấn luyện và tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải.

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này."

Điều 3, Điều 4 và Điều 5 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025 quy định như sau:

"Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 4 năm 2025. Riêng các biểu mẫu số 42, 43, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 57 quy định tại khoản 43 Điều 1 Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2027..

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các bến cảng, cầu cảng đã được phép tiếp nhận tàu biển giảm tải có thông số kỹ thuật lớn hơn thông số kỹ thuật của tàu biển tại Quyết định công bố trước ngày Nghị định này có hiệu lực, đang khai thác an toàn nhưng chưa có Phương án bảo đảm an toàn hàng hải được phê duyệt theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định này thì được tiếp tục tiếp nhận tàu biển giảm tải có thông số kỹ thuật lớn hơn thông số kỹ thuật của tàu biển tại Quyết định công bố và phải được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Phương án bảo đảm an toàn hàng hải chậm nhất 12 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

Sau 12 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, các bến cảng, cầu cảng không có phương án bảo đảm an toàn hàng hải được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thì không được phép tiếp nhận tàu biển giảm tải có thông số kỹ thuật lớn hơn thông số kỹ thuật của tàu biển tại Quyết định công bố.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có liên quan tổ chức thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./."

Điều 46, Điều 137, Điều 138 và Điều 139 Nghị định số 14/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026 quy định như sau:

"Điều 46. Điều khoản chuyển tiếp

Hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính đã nộp tại cơ quan có thẩm quyền trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 76/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2021; Nghị định số 69/2022/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2022; Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11 tháng 10 năm 2023; Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ).

Điều 137. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 01 năm 2026, trừ trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

2. Điều 6, Điều 7, khoản 1 Điều 12 và khoản 3 Điều 138 của Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

3. Điều 38 và khoản 2 Điều 43 của Nghị định này có hiệu lực thi hành khi Thông tư quy định về quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu và quản lý hoạt động hoa tiêu đường thủy nội địa được Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành và có hiệu lực thi hành.

Điều 138. Bãi bỏ một số điều, khoản, điểm tại các Nghị định của Chính phủ có liên quan

1. Bãi bỏ một số điều, khoản và Phụ lục của Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng

a) Bãi bỏ Điều 34, Điều 35, Điều 36 và Điều 37, Điều 39 và Điều 44;

b) Bãi bỏ khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 38;

c) Bãi bỏ khoản 5 Điều 45;

d) Bãi bỏ mục 1 và các Mẫu 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14 mục 2 tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 144/2025/NĐ-CP;

đ) Bãi bỏ Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định số 144/2025/NĐ-CP.

Điều 124. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2017.

2. Bãi bỏ các quy định sau:

a) Nghị định số 21/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ về quản lý cảng biển và luồng hàng hải;

b) ⁹²Quy định liên quan đến thủ tục tàu thuyền nhập cảnh, xuất cảnh, vào, rời cảng biển và hoạt động trong vùng biển Việt Nam tại các Điều 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12, 13, 14 và 16 của Quyết định số 34/2016/QĐ-TTg ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định thủ tục điện tử đối với tàu thuyền vào, rời cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng dầu khí ngoài khơi thông qua Cơ chế một cửa quốc gia.

Điều 125. Điều khoản chuyển tiếp

Trường hợp các dự án đầu tư xây dựng cảng biển, bến cảng, cầu cảng, luồng hàng hải, khu nước, vùng nước đã được trả lời về sự phù hợp với quy hoạch phát triển cảng biển trước ngày có hiệu lực thi hành của Nghị định này nhưng chưa tổ chức triển khai thì vẫn tiếp tục được triển khai theo quy định tại Nghị định số 21/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ về quản lý cảng biển và luồng hàng hải; nếu triển khai sau ngày 01 tháng 7 năm 2018 thì tuân theo quy định tại Nghị định này.

Điều 126. Tổ chức thực hiện

1. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có liên quan tổ chức thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

2. Bãi bỏ khoản 1 Điều 23 của Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng.

3. Bãi bỏ Điều 14 của Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

Điều 139. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.”.

⁹² Điểm này bị tạm ngưng hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2017 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2018 theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 84/2018/NĐ-CP

PHỤ LỤC
MẪU CÁC VĂN BẢN SỬ DỤNG TRONG HOẠT ĐỘNG HÀNG HẢI
(Kèm theo Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ)

STT	Mẫu văn bản
1.	Mẫu số 01: Đơn đề nghị thỏa thuận vị trí, thông số kỹ thuật chi tiết cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, luồng hàng hải. ⁹³
2.	Mẫu số 02: Đơn đề nghị phê duyệt phương án bảo đảm an toàn hàng hải. ⁹⁴
3.	Mẫu số 02a: Quyết định phê duyệt phương án bảo đảm an toàn hàng hải. ⁹⁵
4.	Mẫu số 03: Đơn đề nghị đổi tên cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi, bến cảng, cầu cảng, bến phao và khu nước, vùng nước.
5.	Mẫu số 04: Đơn đề nghị công bố mở cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi.
6.	Mẫu số 05: Quyết định về việc mở cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi.
7.	Mẫu số 06: Đơn đề nghị công bố bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước/Đưa bến cảng, cầu cảng vào khai thác tạm. ⁹⁶
8.	Mẫu số 07: Quyết định về việc mở bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước/Đưa bến cảng, cầu cảng vào khai thác tạm. ⁹⁷
9.	Mẫu số 08: Thông báo đưa công trình vào sử dụng.
10.	Mẫu số 09: Quyết định về việc đóng cảng biển.
11.	Mẫu số 10: Đơn đề nghị công bố cảng biển. ⁹⁸
12.	Mẫu số 11: Quyết định về việc đóng bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước.
13.	Mẫu số 12: Đơn đề nghị thiết lập kết cấu hạ tầng cảng biển tạm thời.
14.	Mẫu số 13: Bản khai thông tin về vận đơn thứ cấp.
15.	Mẫu số 14: Giấy khai báo y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người.
16.	Mẫu số 15: Đơn đề nghị chấp thuận thiết lập báo hiệu hàng hải.
17.	Mẫu số 16: Đơn đề nghị đưa báo hiệu hàng hải vào sử dụng.
18.	Mẫu số 17: Báo cáo định kỳ tình trạng hoạt động của báo hiệu hàng hải.
19.	Mẫu số 18: Thông báo hàng hải về thiết lập mới báo hiệu hàng hải. ⁹⁹
20.	Mẫu số 19: Thông báo hàng hải về thay đổi đặc tính hoạt động của báo hiệu hàng hải. ¹⁰⁰
21.	Mẫu số 20: Thông báo hàng hải về tạm ngừng hoạt động của báo hiệu hàng hải. ¹⁰¹
22.	Mẫu số 21: Thông báo hàng hải về phục hồi hoạt động của báo hiệu hàng hải. ¹⁰²

⁹³ Mẫu này được thay thế bởi Mẫu số 01 theo quy định tại điểm a khoản 43 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

⁹⁴ Mẫu này được thay thế bởi Mẫu số 02 theo quy định tại điểm a khoản 43 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

⁹⁵ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 44 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

⁹⁶ Mẫu này được thay thế bởi Mẫu số 06 theo quy định tại khoản 43 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

⁹⁷ Mẫu này được thay thế bởi Mẫu số 07 theo quy định tại điểm a khoản 43 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

⁹⁸ Mẫu này được thay thế bởi Mẫu số 10 theo quy định tại Điều 44 của Nghị định số 14/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026

⁹⁹ Mẫu này được thay thế bởi Mẫu số 18 theo quy định tại điểm a khoản 43 của Điều 1 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

¹⁰⁰ Mẫu này được thay thế bởi Mẫu số 19 theo quy định tại điểm a khoản 43 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

¹⁰¹ Mẫu này được thay thế bởi Mẫu số 20 theo quy định tại điểm a khoản 43 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

¹⁰² Mẫu này được thay thế bởi Mẫu số 21 theo quy định tại điểm a khoản 43 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

23.	Mẫu số 22: Thông báo hàng hải về chấm dứt hoạt động của báo hiệu hàng hải. ¹⁰³
24.	Mẫu số 23: Thông báo hàng hải về thông số kỹ thuật của luồng hàng hải. ¹⁰⁴
25.	Mẫu số 24: Thông báo hàng hải về thông số kỹ thuật của khu nước, vùng nước. ¹⁰⁵
26.	Mẫu số 25: Thông báo hàng hải về chương ngại vật nguy hiểm mới phát hiện. ¹⁰⁶
27.	Mẫu số 26: Thông báo hàng hải về khu vực thi công công trình trên biển hoặc trên luồng hàng hải. ¹⁰⁷
28.	Mẫu số 27: Thông báo hàng hải về công trình ngầm hoặc công trình vượt qua luồng hàng hải. ¹⁰⁸
29.	Mẫu số 28: Thông báo hàng hải về phân luồng giao thông hàng hải hoặc hạn chế lưu thông, tạm ngừng hoạt động của luồng hàng hải. ¹⁰⁹
30.	Mẫu số 29: Thông báo hàng hải về khu vực biển hạn chế hoặc cấm hoạt động hàng hải. ¹¹⁰
31.	Mẫu số 30: Thông báo hàng hải về công bố tuyến hàng hải và phân luồng giao thông trong lãnh hải Việt Nam. ¹¹¹
32.	Mẫu số 31: Đơn đề nghị công bố thông báo hàng hải.
33.	Mẫu số 32: Các mẫu bản điện truyền phát thông báo hàng hải.
34.	Mẫu số 33: Giấy khai báo y tế, thi thể, hải cốt, tro cốt.
35.	Mẫu số 34: Bản khai người trốn trên tàu. ¹¹²
36.	Mẫu số 35: Đơn đề nghị cho phép tiến hành hoạt động trong vùng nước cảng biển và khu vực quản lý của Cảng vụ hàng hải. ¹¹³
37.	Mẫu số 35a: Cho phép tiến hành hoạt động trong vùng nước cảng biển và khu vực quản lý của Cảng vụ hàng hải ¹¹⁴
38.	Mẫu số 36: Bản khai vũ khí và vật liệu nổ.
39.	Mẫu số 37: Quyết định tạm giữ tàu biển.
40.	Mẫu số 38: Quyết định chấm dứt việc tạm giữ tàu biển.
41.	Mẫu số 39: Đơn đề nghị cho phép tàu biển nước ngoài có động cơ chạy bằng năng lượng hạt nhân, tàu vận chuyển chất phóng xạ đến cảng biển. ¹¹⁵

¹⁰³ Mẫu này được thay thế bởi Mẫu số 22 theo quy định tại điểm a khoản 43 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

¹⁰⁴ Mẫu này được thay thế bởi Mẫu số 23 theo quy định tại điểm a khoản 43 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

¹⁰⁵ Mẫu này được thay thế bởi Mẫu số 24 theo quy định tại điểm a khoản 43 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

¹⁰⁶ Mẫu này được thay thế bởi Mẫu số 25 theo quy định tại điểm a khoản 43 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

¹⁰⁷ Mẫu này được thay thế bởi Mẫu số 26 theo quy định tại điểm a khoản 43 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

¹⁰⁸ Mẫu này được thay thế bởi Mẫu số 27 theo quy định tại điểm a khoản 43 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

¹⁰⁹ Mẫu này được thay thế bởi Mẫu số 28 theo quy định tại điểm a khoản 43 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

¹¹⁰ Mẫu này được thay thế bởi Mẫu số 29 theo quy định tại điểm a khoản 43 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

¹¹¹ Mẫu này được thay thế bởi Mẫu số 30 theo quy định tại điểm a khoản 43 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

¹¹² Mẫu này được thay thế bởi Mẫu số 34 theo quy định tại điểm a khoản 43 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

¹¹³ Mẫu này được thay thế bởi Mẫu số 35 theo quy định tại điểm a khoản 43 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

¹¹⁴ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 44 Điều 1 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

¹¹⁵ Mẫu này được thay thế bởi Mẫu số 39 theo quy định tại điểm a khoản 43 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

42.	Mẫu số 40: Đơn đề nghị cho tàu thuyền nước ngoài đến cảng thực hiện các hoạt động đặc thù. ¹¹⁶
43.	Mẫu số 41: Bản khai an ninh tàu biển.
44.	Mẫu số 42: Bản khai chung. ¹¹⁷
45.	Mẫu số 43: Bản khai hàng hóa. ¹¹⁸
46.	Mẫu số 44: Xác báo tàu đến cảng (quá cảnh). ¹¹⁹
47.	Mẫu số 45: Lệnh điều động.
48.	Mẫu số 46: Kế hoạch điều động tàu thuyền vào cảng. ¹²⁰
49.	Mẫu số 47: Danh sách thuyền viên. ¹²¹
50.	Mẫu số 48: Danh sách hành khách. ¹²²
51.	Mẫu số 49: Bản khai hàng hóa nguy hiểm. ¹²³
52.	Mẫu số 50: Bản khai dự trữ của tàu. ¹²⁴
53.	Mẫu số 51: Bản khai hành lý thuyền viên, hành khách. ¹²⁵
54.	Mẫu số 52: Giấy khai báo y tế hàng hải.
55.	Mẫu số 53: Bản khai kiểm dịch thực vật.
56.	Mẫu số 54: Bản khai kiểm dịch động vật.
57.	Mẫu số 55: Giấy phép chạy thử tàu.
58.	Mẫu số 56: Giấy phép quá cảnh.
59.	Mẫu số 57: Thông báo tàu rời cảng. ¹²⁶
60.	Mẫu số 58: Giấy phép rời cảng. ¹²⁷

¹¹⁶ Mẫu này được thay thế bởi Mẫu số 40 theo quy định tại điểm a khoản 43 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

¹¹⁷ Mẫu này được thay thế bởi Mẫu số 42 theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Nghị định số 74/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 11 năm 2023, khoản 7 Điều 1 có hiệu lực kể từ ngày 11 tháng 10 năm 2024; được thay thế bởi Mẫu số 42 theo quy định tại điểm b khoản 43 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2027.

¹¹⁸ Mẫu này được thay thế bởi Mẫu số 43 theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Nghị định số 74/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 11 năm 2023, khoản 7 Điều 1 có hiệu lực kể từ ngày 11 tháng 10 năm 2024; được thay thế bởi Mẫu số 43 theo quy định tại điểm b khoản 43 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2027.

¹¹⁹ Mẫu này được thay thế bởi Mẫu số 44 theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Nghị định số 74/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 11 năm 2023, khoản 7 Điều 1 có hiệu lực kể từ ngày 11 tháng 10 năm 2024; được thay thế bởi Mẫu số 44 theo quy định tại điểm b khoản 43 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

¹²⁰ Mẫu này được thay thế bởi Mẫu số 46 theo quy định tại điểm a khoản 43 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2027.

¹²¹ Mẫu này được thay thế bởi Mẫu số 47 theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Nghị định số 74/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 11 năm 2023, khoản 7 Điều 1 có hiệu lực kể từ ngày 11 tháng 10 năm 2024; được thay thế bởi Mẫu số 47 theo quy định tại điểm b khoản 43 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2027.

¹²² Mẫu này được thay thế bởi Mẫu số 48 theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Nghị định số 74/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 11 năm 2023, khoản 7 Điều 1 có hiệu lực kể từ ngày 11 tháng 10 năm 2024; được thay thế bởi Mẫu số 48 theo quy định tại điểm b khoản 43 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2027.

¹²³ Mẫu này được thay thế bởi Mẫu số 49 theo quy định tại điểm a khoản 43 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2027.

¹²⁴ Mẫu này được thay thế bởi Mẫu số 50 theo quy định tại điểm a khoản 43 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2027.

¹²⁵ Mẫu này được thay thế bởi Mẫu số 51 theo quy định tại điểm a khoản 43 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2027.

¹²⁶ Mẫu này được thay thế bởi Mẫu số 57 theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Nghị định số 74/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 11 năm 2023, khoản 7 Điều 1 có hiệu lực kể từ ngày 11 tháng 10 năm 2024; được thay thế bởi Mẫu số 57 theo quy định tại điểm b khoản 43 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2027.

61.	Mẫu số 59: Bản khai chung (cho phương tiện thủy nội địa). ¹²⁸
62.	Mẫu số 60: Danh sách thuyền viên (cho phương tiện thủy nội địa).
63.	Mẫu số 61: Danh sách hành khách (cho phương tiện thủy nội địa). ¹²⁹
64.	Mẫu số 62: Giấy phép vào/rời cảng biển (cho phương tiện thủy nội địa). ¹³⁰
65.	Mẫu số 63: Tờ trình Công bố Danh mục bến cảng, cầu cảng thuộc các cảng biển Việt Nam ¹³¹
66.	Mẫu số 64: Quyết định về việc Công bố Danh mục bến cảng, cầu cảng thuộc các cảng biển Việt Nam ¹³²
67.	Mẫu số 65: Đơn đề nghị chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn ¹³³
68.	Mẫu số 66: Quyết định chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn ¹³⁴
69.	Mẫu số 67: Đơn đề nghị phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động ¹³⁵
70.	Mẫu số 68: Quyết định phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động ¹³⁶
71.	Mẫu số 69: Đơn đề nghị chấm dứt hoạt động tàu lặn ¹³⁷
72.	Mẫu số 70: Quyết định chấm dứt hoạt động tàu lặn ¹³⁸

¹²⁷ Mẫu này được thay thế bởi Mẫu số 58 theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Nghị định số 74/2023/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 11 năm 2023, khoản 7 Điều 1 có hiệu lực kể từ ngày 11 tháng 10 năm 2024; được thay thế bởi Mẫu số 58 theo quy định tại điểm b khoản 43 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

¹²⁸ Mẫu này được thay thế bởi Mẫu số 59 theo quy định tại điểm a khoản 43 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

¹²⁹ Mẫu này được thay thế bởi Mẫu số 61 theo quy định tại điểm a khoản 43 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

¹³⁰ Mẫu này được thay thế bởi Mẫu số 62 theo quy định tại điểm a khoản 43 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

¹³¹ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 44 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

¹³² Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 44 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

¹³³ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 44 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025; được thay thế bởi Mẫu số 65 theo quy định tại Điều 44 của Nghị định số 14/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026

¹³⁴ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 44 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025; được thay thế bởi Mẫu số 66 theo quy định tại Điều 44 của Nghị định số 14/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026

¹³⁵ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 44 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025; được thay thế bởi Mẫu số 67 theo quy định tại Điều 44 của Nghị định số 14/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026

¹³⁶ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 44 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025; được thay thế bởi Mẫu số 68 theo quy định tại Điều 44 của Nghị định số 14/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026

¹³⁷ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 44 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025; được thay thế bởi Mẫu số 69 theo quy định tại Điều 44 của Nghị định số 14/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026

¹³⁸ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 44 Điều 1 của Nghị định số 34/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025; được thay thế bởi Mẫu số 70 theo quy định tại Điều 44 của Nghị định số 14/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026

TÊN CHỦ ĐẦU TƯ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**Thỏa thuận vị trí, thông số kỹ thuật chi tiết**
cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, luồng hàng hải

Kính gửi: Cục Hàng hải Việt Nam.

Tên doanh nghiệp:

Người đại diện theo pháp luật:

Đăng ký kinh doanh: ngày tháng năm tại

Địa chỉ:

Số điện thoại liên hệ:

Đề nghị Cục Hàng hải Việt Nam xem xét, thỏa thuận vị trí, thông số kỹ thuật chi tiết cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, luồng hàng hải theo quy định, với các thông tin dưới đây:

1. Tên dự án:

2. Sự cần thiết đầu tư xây dựng:

3. Vị trí:

4. Loại tàu biển giới hạn vào cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, luồng hàng hải:.....

5. Thông số kỹ thuật của cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, luồng hàng hải:.....

6. Công suất thông qua của Cảng:.....

7. Tổng diện tích dự kiến xây dựng:

8. Tài liệu liên quan kèm theo (nếu có):

Kính đề nghị Cục Hàng hải Việt Nam xem xét, trả lời.

CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TÊN CHỦ ĐẦU TƯ
/DOANH NGHIỆP CẢNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm ..

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Phê duyệt Phương án bảo đảm an toàn hàng hải

Kính gửi:.....(1).....

Tên chủ đầu tư/Doanh nghiệp cảng:.....

Người đại diện theo pháp luật:.....

Đăng ký kinh doanh:.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại liên hệ:.....

Đề nghị(1).....xem xét, phê duyệt Phương án bảo đảm an toàn hàng hải, với các thông tin dưới đây:

Trường hợp tiến hành xây dựng, thi công các cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước

1. Tên công trình:.....
2. Vị trí xây dựng công trình:
3. Thời gian thực hiện:
4. Bản sao văn bản ý kiến của tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có):.....
5. Văn bản kèm theo:

- Bản sao hoặc bản sao điện tử Quyết định xây dựng công trình;

- Bản sao hoặc bản sao điện tử bình đồ bố trí mặt bằng tổng thể của công trình;

- Bản chính Phương án bảo đảm an toàn hàng hải.

Trường hợp bến cảng, cầu cảng tiếp nhận tàu biển giảm tải có thông số kỹ thuật lớn hơn thông số kỹ thuật của tàu biển tại Quyết định công bố

1. Tên bến cảng, cầu cảng:.....
2. Vị trí bến cảng, cầu cảng:
3. Thông số kỹ thuật (trọng tải, kích thước, lượng giãn nước) của tàu biển:
4. Bản sao văn bản ý kiến của tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có):.....
5. Văn bản kèm theo:

- Bản chính Phương án bảo đảm an toàn hàng hải.

- Bản chính Hồ sơ đánh giá kết cấu hạ tầng bến cảng, cầu cảng đáp ứng tiếp nhận tàu biển giảm tải có thông số kỹ thuật lớn hơn thông số kỹ thuật của tàu biển tại Quyết định công bố.

Kính đề nghị(1)..... xem xét, giải quyết.

CHỦ ĐẦU TƯ/DOANH NGHIỆP CẢNG
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(1) Tên của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt
Phương án bảo đảm an toàn hàng hải

.....(1).....
_____**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
_____Số: .../QĐ-...(1)..
_____...(2) ..., ngày ... tháng năm
_____**QUYẾT ĐỊNH****Phê duyệt Phương án bảo đảm an toàn hàng hải**
_____**CỤC TRƯỞNG CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM/
GIÁM ĐỐC CẢNG VỤ HÀNG HẢI***Căn cứ*.....*Căn cứ*.....*Xét đề nghị của***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Phê duyệt Phương án bảo đảm an toàn hàng hải với các nội dung chính như sau:

Trường hợp tiến hành xây dựng, thi công các cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước

1. Thông tin chung về công trình, dự án

2. Thời gian thi công, xây dựng

3. Biện pháp thi công

4. Biện pháp đảm bảo an toàn hàng hải

5. Việc lắp đặt, điều chỉnh báo hiệu

6. Phương án tổ chức, phối hợp thực hiện, kiểm tra, giám sát

Trường hợp bến cảng, cầu cảng tiếp nhận tàu biển giảm tải có thông số kỹ thuật lớn hơn thông số kỹ thuật của tàu biển tại Quyết định công bố

1. Về đối tượng áp dụng của Phương án

a. Tên bến cảng, cầu cảng

b. Vị trí bến cảng, cầu cảng

c. Thông số kỹ thuật của tàu biển

2. Điều kiện khai thác

3. Biện pháp bảo đảm an toàn hàng hải

4. Biện pháp ứng phó, xử lý sự cố và tai nạn hàng hải

5. Trách nhiệm các bên liên quan

Điều 2. Tổ chức thực hiện**Điều 3. Hiệu lực thi hành****Điều 4. Trách nhiệm thực hiện****Nơi nhận:**

- Như Điều 4;

-

.....
Người có thẩm quyền ký, đóng dấu

(1) Cơ quan ban hành Quyết định.

(2) Địa điểm nơi ban hành Quyết định.

TÊN CHỦ ĐẦU TƯ

Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**Đổi tên cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi, bến cảng,
cầu cảng, bến phao và khu nước, vùng nước****Kính gửi:(1)**

Tên doanh nghiệp:

Người đại diện theo pháp luật:

Đăng ký kinh doanh: ngày tháng năm tại

Địa chỉ:

Số điện thoại liên hệ:

Đề nghị(1)..... chấp thuận việc đổi tên cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi, bến cảng, cầu cảng, bến phao và khu nước, vùng nước theo quy định tại Điều ... Nghị định số: ngày ... tháng ... năm của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải với các thông tin dưới đây:

1. Tên công trình:.....

2. Vị trí công trình:

3. Tên cũ (áp dụng đối với trường hợp đổi tên)

4. Tên mới (áp dụng đối với trường hợp đổi tên)

5. Bản sao văn bản ý kiến của tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có)

Kính đề nghị(1)..... xem xét, chấp thuận./.

CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

1. Tên của cấp có thẩm quyền đổi tên.

TÊN CHỦ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày ... tháng ... năm 20...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**Công bố mở cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi
(Công bố đưa luồng hàng hải vào sử dụng)**

Kính gửi: Cục Hàng hải Việt Nam.

Tên doanh

nghiệp:

Người đại diện theo pháp luật:

Đăng ký kinh

doanh: ngày tháng năm tại

Địa chỉ:

Số điện thoại liên hệ:

Đề nghị Cục Hàng hải Việt Nam xem xét, tiến hành thủ tục công bố mở cảng biển theo quy định tại Điều... Nghị định số quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải với các thông tin dưới đây:

1. Tên cảng biển:

2. Vị trí cảng biển:

3. Vùng đón trả hoa tiêu:

4. Loại tàu biển:

5. Giới hạn trọng tải của tàu biển được phép vào hoạt động:.....

6. Văn bản kèm theo:

Tài liệu liên quan khác.

Kính đề nghị Cục Hàng hải Việt Nam xem xét, giải quyết./.

CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ... tháng ... năm 20...

QUYẾT ĐỊNH**Về việc mở cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi
BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

Căn cứ

Căn cứ

Theo đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1.** Nay công bố mở cảng biển thuộc địa phận để tiếp nhận tàu thuyền trong nước và ngoài nước ra vào hoạt động bốc dỡ hàng hóa và thực hiện các dịch vụ hàng hải khác có liên quan, cụ thể như sau:

1. Tên cảng:
2. Vị trí cảng:
3. Vùng đón trả hoa tiêu:
4. Vùng kiểm dịch:
5. Loại tàu thuyền:
6. Luồng hàng hải:

Điều 2.

Cảng vụ hàng hải có trách nhiệm sau đây:

1. Quản lý nhà nước chuyên ngành về hàng hải tại khu vực Cảng biển và được thu các khoản phí theo quy định của pháp luật;
2. Căn cứ điều kiện thực tế, giới hạn độ sâu vùng nước trước cầu cảng, luồng cảng biển và các quy định của pháp luật có liên quan để cho phép tàu thuyền có các thông số kỹ thuật phù hợp với thiết kế cầu cảng ra vào bốc dỡ hàng hóa và thực hiện các dịch vụ hàng hải khác bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường.

Điều 3. Chủ đầu tư căn cứ quy định của Quyết định này, các quy định của pháp luật có liên quan và điều kiện khai thác cầu cảng để tổ chức khai thác cầu cảng thuộc Cảng biển đúng mục đích, bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, phòng ngừa ô nhiễm môi trường và được thu các khoản phí theo quy định của pháp luật.**Điều 4.** Các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan căn cứ quy định của Quyết định này, các quy định của pháp luật có liên quan để tổ chức thực hiện các hoạt động nghiệp vụ trong khu vực Cảng biển**Điều 5.** Quyết định này có hiệu lực, kể từ ngày**Điều 6.** Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ thuộc Bộ, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Giám đốc Cảng vụ hàng hải, Giám đốc Cảng, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./**BỘ TRƯỞNG****Nơi nhận:**

- Như Điều 6;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Thứ trưởng;
- Bộ Tư lệnh bộ đội Biên phòng;
- Tổng cục Hải quan;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo, Website Chính phủ;
- Lưu: Văn thư, ... (3b).

TÊN CHỦ ĐẦU TƯ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

....., ngày ... tháng năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**Công bố bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước hoặc vùng nước/
Đưa bến cảng, cầu cảng vào khai thác tạm**

Kính gửi: Cục Hàng hải Việt Nam.

Tên doanh nghiệp:

Người đại diện theo pháp luật:

Đăng ký kinh doanh: ngày tháng năm tại

Địa chỉ:

Số điện thoại liên hệ:

Đề nghị Cục Hàng hải Việt Nam xem xét, tiến hành thủ tục công bố bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước hoặc vùng nước (công trình) vào sử dụng/đưa bến cảng, cầu cảng vào khai thác tạm theo quy định, với các thông tin dưới đây:

1. Tên công trình:

2. Vị trí công trình:

3. Vùng đón trả hoa tiêu:.....

4. Loại tàu biển:

5. Lượng giãn nước tối đa của tàu thuyền:.....

6. Giới hạn trọng tải của tàu biển được phép vào hoạt động:

7. Số Thông báo hàng hải:

8. Số Giấy chứng nhận phù hợp của cảng biển:.....

9. Thời hạn khai thác: (đối với trường hợp đưa bến cảng, cầu cảng vào khai thác tạm).....

10. Văn bản kèm theo:

Tài liệu liên quan khác.

Doanh nghiệp cam kết tự chịu trách nhiệm về độ bền, độ ổn định, an toàn của cầu cảng cho tàu neo cập, làm hàng và tổ chức khai thác cầu cảng đảm bảo an toàn, đúng quy định, chịu mọi trách nhiệm trong quá trình tiếp nhận tàu vào cầu cảng nếu xảy ra sự cố (đối với trường hợp đưa bến cảng, cầu cảng vào khai thác tạm).

Kính đề nghị Cục Hàng hải Việt Nam xem xét, chấp thuận.

Ghi chú: Đối với khu nước, vùng nước, công trình chỉ phục vụ việc đón trả hoa tiêu, vùng kiểm dịch, tránh trú bão hay neo đậu tàu thuyền để chờ vào cảng, bến cảng, cầu cảng, neo đậu tàu công vụ, không thực hiện chuyển tải bốc xếp hàng hóa không phải khai thông tin tại mục số 7.**CHỦ ĐẦU TƯ**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

....., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc mở bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước/
Đưa bến cảng, cầu cảng vào khai thác tạm**

CỤC TRƯỞNG CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM

Căn cứ

Căn cứ

Theo đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố mở/đưa vào khai thác tạm thuộc để tiếp nhận tàu thuyền trong nước và ngoài nước ra vào hoạt động bốc dỡ hàng hóa và thực hiện các dịch vụ hàng hải khác có liên quan, cụ thể như sau:

1. Tên công trình:
2. Vị trí công trình:
3. Khu vực quản lý của Cảng vụ hàng hải:
4. Loại tàu thuyền:
5. Lượng giãn nước tối đa của tàu thuyền:
6. Thời hạn khai thác (đối với trường hợp đưa bến cảng vào khai thác tạm):

Điều 2. Cảng vụ hàng hải có trách nhiệm sau đây:

1. Quản lý nhà nước chuyên ngành về hàng hải tại và được thu các khoản phí theo quy định của pháp luật.
2. Căn cứ điều kiện thực tế, giới hạn độ sâu vùng nước trước cầu cảng, luồng cảng biển và các quy định của pháp luật có liên quan để cho phép tàu thuyền có các thông số kỹ thuật phù hợp với thiết kế cầu cảng ra vào bốc dỡ hàng hóa và thực hiện các dịch vụ hàng hải khác bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường.

Điều 3. Chủ đầu tư căn cứ quy định của Quyết định này, các quy định của pháp luật có liên quan và điều kiện khai thác cầu cảng để tổ chức khai thác cầu cảng đúng mục đích, bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, phòng ngừa ô nhiễm môi trường và được thu các khoản phí theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan căn cứ quy định của Quyết định này, các quy định của pháp luật có liên quan để tổ chức thực hiện các hoạt động nghiệp vụ tại

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực, kể từ ngày.....

Điều 6. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, Trưởng các Phòng liên quan của Cục Hàng hải Việt Nam, Giám đốc Cảng vụ hàng hải, Giám đốc Cảng, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Bộ Giao thông vận tải;
-;
- Tổng cục Hải quan;
- Bộ đội Biên phòng tỉnh...;
- Cục Hải quan;
- Kiểm dịch Y tế;
- Kiểm dịch ĐTV ...;
- Các phòng:
- Lưu: VT, ...(3b)

CỤC TRƯỞNG

TÊN CHỦ ĐẦU TƯ

Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm 20...

THÔNG BÁO**Về việc đưa công trình vào sử dụng**

Kính gửi: - Cảng vụ hàng hải
 - Đơn vị bảo đảm an toàn hàng hải

Tên doanh nghiệp:

Người đại diện theo pháp luật:

Đăng ký kinh doanh: ngày tháng năm tại

Địa chỉ:

Số điện thoại liên hệ:.....

Công ty xin trân trọng thông báo đưa công trình vào sử dụng theo quy định tại Điều... Nghị định số quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải với các thông tin dưới đây:

1. Tên công trình:

2. Vị trí công trình:

3. Đặc điểm công trình:

4. Thời gian bắt đầu hoạt động của công trình, thời gian kết thúc (nếu có):.....

5. Giới hạn vùng nước của công trình:.....

6. Các thông số kỹ thuật có liên quan (nếu có):

- Chiều rộng khoang thông thuyền:.....

- Chiều cao tính không:.....

- Các dấu hiệu cảnh báo:.....

- Thời gian thông thuyền:.....

- Độ sâu công trình so với mực nước “0” hải đồ:.....

- Các yêu cầu cần hạn chế khác (nếu có):.....

Kính đề nghị cơ quan có thẩm quyền biết và quản lý hoạt động hàng hải tại khu vực công trình hoạt động./.

CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ... tháng ... năm 20...

QUYẾT ĐỊNH
Về việc đóng cảng biển**BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

Căn cứ

Căn cứ

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông,

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1.** Nay đóng thuộc địa phận**Điều 2.** Tuyến luồng hàng hải giao tổ chức tiếp nhận quản lý, bảo trì theo quy định của pháp luật.**Điều 3.** Các cơ quan có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo các cơ quan, đơn vị liên quan bàn giao công tác quản lý khai thác tuyến luồng; phối hợp giải quyết kịp thời các vấn đề có liên quan nhằm bảo đảm công tác quản lý được thực hiện liên tục, không ảnh hưởng đến giao thông trên tuyến luồng.**Điều 4.**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ thuộc Bộ, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

BỘ TRƯỞNG**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: KHĐT, TC, QP, YT, CA, NN&PTNT;
- UBND tỉnh
- Các Thứ trưởng Bộ GTVT (để biết);
- Kho bạc NN Trung ương;
- Công ty
- Website Bộ GTVT;
- Lưu: Văn thư, KCHT.

...(1)...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Công bố đóng cảng biển

Kính gửi: ...(2)...

Tên doanh nghiệp:

Người đại diện theo pháp luật:

Đăng ký kinh doanh: ngày tháng năm tại
.....

Địa chỉ:

Số điện thoại liên hệ:

Đề nghị ...(2)... xem xét, tiến hành thủ tục đóng cảng biển theo quy định tại Điều... Nghị định số quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải với các thông tin dưới đây:

1. Tên công trình:
2. Vị trí công trình:
3. Lý do đóng:
4. Đề xuất chuyển giao quản lý luồng tàu, nhân sự, đất đai (nếu có):
5. Bản sao ý kiến của các cơ quan liên quan (nếu có):

Kính đề nghị ...(2)... xem xét, giải quyết.

Ghi chú:

- (1) Tên chủ đầu tư;
(2) Tên cơ quan có thẩm quyền.

CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày ... tháng ... năm 20...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc đóng bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước
CỤC TRƯỞNG CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM

Căn cứ

Căn cứ

Theo đề nghị của,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay đóng (bến cảng) thuộc địa phận

Điều 2. Tuyến luồng hàng hải giao tổ chức tiếp nhận quản lý, bảo trì theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Các cơ quan có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo các cơ quan, đơn vị liên quan bàn giao công tác quản lý khai thác tuyến luồng; phối hợp giải quyết kịp thời các vấn đề có liên quan nhằm bảo đảm công tác quản lý được thực hiện liên tục, không ảnh hưởng đến giao thông trên tuyến luồng.

Điều 4.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Cục, Chánh Thanh tra Cục, Trưởng các phòng, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ GTVT;
- UBND tỉnh;
- Công ty;
- Website Cục HHVN;
- Lưu: Văn thư, ...

TÊN CHỦ ĐẦU TƯ

Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm 20...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**Thiết lập kết cấu hạ tầng cảng biển tạm thời**

Kính gửi: Cục Hàng hải Việt Nam.

Tên doanh nghiệp:

Người đại diện theo pháp luật:

Đăng ký kinh doanh: ngày tháng năm tại

Địa chỉ:

Số điện thoại liên hệ:

Đề nghị Cục Hàng hải Việt Nam xem xét, chấp thuận thiết lập kết cấu hạ tầng cảng biển tạm thời theo quy định tại Điều ... Nghị định số quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải với các thông tin dưới đây:

1. Tên công trình:
2. Vị trí công trình:
3. Quy mô công trình:
4. Lý do, sự cần thiết:
5. Thời gian dự kiến hoạt động của công trình:
6. Bản sao ý kiến của các cơ quan liên quan (nếu có):
7. Bản sao các văn bản có liên quan (nếu có).

Kính đề nghị Cục Hàng hải Việt Nam xem xét, chấp thuận./.

CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

BẢN KHAI THÔNG TIN VỀ VẬN ĐƠN THỦ CẤP
HOUSE BILL OF LADING DECLARATION

1. Tên tàu (Name of ship)		2. Cảng xếp hàng (Port of load)		3. Cảng dỡ hàng (Port of unload)		4. Số vận đơn (Bill of lading number)	
5. Người gửi hàng (Consigner)		6. Cảng chuyển tải/quá cảnh (Port of tranship/transit)		7. Cảng giao hàng/cảng đích (Port of destination)		8. Ngày vận đơn (Date of bill of lading) (dd/mm/yyyy)/...../.....	
9. Ngày khởi hành (Departure date) (dd/mm/yyyy)/...../.....		10. Người nhận hàng (Consignee)					
STT	Mã hàng (HS code if avail.) (11)	Mô tả hàng hóa (Description of goods) (12)	Tổng trọng lượng (Gross weight) (13)	Kích thước/thể tích (Dimension/tonnage) (14)	Số hiệu cont (Cont. number) (15)	Số seal (Cont. seal number) (16)	
1							
2							
3							

GIẤY KHAI BÁO Y TẾ
MẪU VI SINH Y HỌC, SẢN PHẨM SINH HỌC, MÔ, BỘ PHẬN CƠ THỂ NGƯỜI
Health quarantine declaration of microorganism sample,
biological products, tissues, human body organs

Họ tên người khai/Name of the declarant:
 Địa chỉ/Address Quốc tịch/Nationality.....
 Tên và số lượng/Description and quantity
 Có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền xác nhận xuất xứ vật phẩm không? *Is there an official letter of the authority confirming the origin of this products?*
 Có/Yes ☐ Không/No ☐
 Có văn bản đồng ý của Bộ Y tế không?/Is there a Ministry of Health's letter of no objection?
 Có/Yes ☐ Không/No ☐
 Địa chỉ xuất phát/Departure address
 Được vận chuyển qua cửa khẩu/Transported through check point
 Địa chỉ nơi đến/Arrival address
 Mục đích nhập, xuất khẩu/Purpose of import, export

.....

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về lời khai này/ *I certify that the declaration given on this form is correct and complete to the best of my knowledge and belief.*

Ngày ... tháng ... năm

Date (dd/mm/yy)

Người khai (ký, ghi họ và tên)

Signature and fullname of the declarant

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ

.....

Số: /.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....
... .., ngày ... tháng ... năm**ĐƠN ĐỀ NGHỊ****Về việc****Kính gửi:**

Căn cứ Nghị định số/20..../NĐ-CP ngày của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;

..... (tên đơn vị) đề

nghị về việc

Hồ sơ kèm theo bao gồm

1)

2)

Nơi nhận:.....
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

TÊN ĐƠN VỊ ĐỀ NGHỊ

Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm 20...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**ĐƯA BÁO HIỆU HÀNG HẢI VÀO SỬ DỤNG****Kính gửi:** ¹

Căn cứ Điều ... Nghị định số ngày ... tháng ... năm của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;

Căn cứ Điều ... Nghị định số 70/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về điều kiện cung cấp dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải;

..... (tên đơn vị) đề nghị công bố thông báo hàng hải về việc đưa

Hồ sơ kèm theo bao gồm:

1.....

2.....

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: Văn thư, ...

.....
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

.....

¹ Cơ quan có thẩm quyền công bố Thông báo hàng hải.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /.....

... .., ngày tháng năm

**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ
TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA BÁO HIỆU HÀNG HẢI
DO QUẢN LÝ**

Kính gửi: Cục Hàng hải Việt Nam.

Thực hiện Nghị định số/20..../NĐ-CP ngày của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;

..... (tên đơn vị) báo cáo định kỳ tình hình hoạt động của báo hiệu hàng hải do đơn vị quản lý như sau:

I. Kỳ báo cáo: Từ ngày đến ngày

II. Tình trạng hoạt động của báo hiệu:

1. Báo hiệu thị giác;

a) Đèn biển, đăng tiêu độc lập và chap tiêu:

STT	Tên báo hiệu	Đặc tính ánh sáng	Tình trạng hoạt động	Ghi chú (nếu những thay đổi so với lần báo cáo trước)
1				
2				
3				
...				

b) Báo hiệu luồng hàng hải:

STT	Tên báo hiệu	Tác dụng	Tình trạng hoạt động	Ghi chú (nếu những thay đổi so với lần báo cáo trước)
1				
2				
3				
....				

2. Báo hiệu vô tuyến điện:

STT	Tên báo hiệu	Mã tín hiệu nhận dạng	Tình trạng hoạt động	Ghi chú (nếu những thay đổi so với lần báo cáo trước)
1				
2				
3				
...				

3. Báo hiệu âm thanh:

STT	Tên báo hiệu	Mã tín hiệu phát âm	Tình trạng hoạt động	Ghi chú (nếu những thay đổi so với lần báo cáo trước)
1				
2				
3				
...				

Nơi nhận:

.....
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

-

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM
CẢNG VỤ HÀNG HẢI.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/TBHH-.....

....., ngày ... tháng ... năm

THÔNG BÁO HÀNG HẢI
Về việc thiết lập mới

Vùng biển:
Tên luồng: (nếu có)
Tên báo hiệu:
Căn cứ
Cảng vụ Hàng hải..... thông báo thiết lập mới với các đặc tính như sau:
- Vị trí
- Tọa độ địa lý:

Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ

- Tác dụng:

1. Báo hiệu thị giác

a) Đặc tính nhận biết ban ngày

- Hình dạng:
- Màu sắc:
- Dấu hiệu đỉnh: (nếu có).
- Số hiệu (Chữ hiệu): (nếu có).
- Chiều cao toàn bộ: m, tính đến
- Chiều cao công trình: ... m, tính đến mặt đất (dành riêng cho báo hiệu cố định).
- Chiều rộng trung bình: ... m (dành riêng cho báo hiệu cố định).
- Tầm nhìn địa lý: hải lý với chiều cao của mắt người quan sát

bằng m.

b) Đặc tính ánh sáng ban đêm

- Đặc tính ánh sáng:
- Phạm vi chiếu sáng:
- Chiều cao tâm sáng: m, tính đến
- Tầm hiệu lực ánh sáng: ... hải lý với hệ số truyền quang của khí quyển T=0,74

2. Báo hiệu vô tuyến điện:

a) Racon:

- Dải tần hoạt động:
- Mã tín hiệu nhận dạng:
- Chu kỳ hoạt động:
- Tầm hiệu lực: hải lý với radar có công suất phát kW, chiều cao ăng ten radar..... m.

b) Báo hiệu hàng hải AIS:

- Loại báo hiệu hàng hải AIS:
- Dải tần hoạt động:
- Số nhận dạng (MMSI):
- Tần suất phát thông tin:
- Tầm hiệu lực:
- Thông tin truyền phát về báo hiệu hàng hải:

3. Báo hiệu âm thanh

- Cường độ phát âm:
- Tần số phát âm:
- Mã tín hiệu phát âm:
- Chu kỳ phát âm:
- Tầm hiệu lực âm phát: hải lý với tốc độ gió cấp 1.

Ghi chú:

HƯỚNG DẪN HÀNG HẢI (NẾU CẦN)

Nơi nhận:

- Cục Hàng hải Việt Nam (đề b/c);
- Các Cảng vụ hàng hải ...;
- Tổng Công ty Bảo đảm An toàn hàng hải ...;
- Tổ chức hoa tiêu hàng hải....;
- Công ty TNHH MTV Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam;
- Website Cảng vụ hàng hải....;
-

.....
Người có thẩm quyền ký, đóng dấu

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM
CẢNG VỤ HÀNG HẢI.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ... /TBHH-.....

... .., ngày ... tháng năm

THÔNG BÁO HÀNG HẢI
Về việc thay đổi

Vùng biển:
Tên luồng:(nếu có)
Tên báo

hiệu:

Tọa độ địa lý:

Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ

Căn

cứ

Cảng vụ Hàng hải thông báo thay đổi: như sau:

- Vị

trí:

- Tọa độ địa lý:

Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ

-

Tác dụng:

1. Báo hiệu thị giác

a) Đặc tính nhận biết ban ngày

- Hình

dạng:

- Màu

sắc:

- Dấu hiệu đỉnh: (nếu có).

- Số hiệu (Chữ hiệu):(nếu có).

- Chiều cao toàn bộ: m, tính đến

- Chiều cao công trình: ... m, tính đến mặt đất (dành riêng cho báo hiệu cố định).

- Chiều rộng trung bình: m (dành riêng cho báo hiệu cố định).

- Tầm nhìn địa lý: hải lý với chiều cao của mắt người quan sát bằng ...m.

b) Đặc tính ánh sáng ban đêm

- Đặc tính ánh

sáng:

- Phạm vi chiều

sáng:

- Chiều cao tâm sáng: m, tính đến

- Tầm hiệu lực ánh sáng: hải lý với hệ số truyền quang của khí quyển T=0,74

2. Báo hiệu vô tuyến điện:

- a) Racon:
- Dải tần hoạt động:
 - Mã tín hiệu nhận dạng:
 - Chu kỳ hoạt động:
 - Tầm hiệu lực: ... hải lý với radar có công suất phát ...kW, chiều cao ăng ten radar..
- m.
- b) Báo hiệu hàng hải AIS:
- Loại báo hiệu hàng hải AIS:
 - Dải tần hoạt động:
 - Số nhận dạng (MMSI):
 - Tần suất phát thông tin:
 - Tầm hiệu lực:
 - Thông tin truyền phát về báo hiệu hàng hải:
- 3. Báo hiệu âm thanh**
- Cường độ phát âm:
 - Tần số phát âm:
 - Mã tín hiệu phát âm:
 - Chu kỳ phát âm:
 - Tầm hiệu lực âm phát: hải lý với tốc độ gió cấp 1.
- Ghi chú:** Các đặc tính khác của báo hiệu không thay đổi (tham khảo Thông báo hàng hải số ngày)

HƯỚNG DẪN HÀNG HẢI (NẾU CẦN)

Nơi nhận:

- Cục Hàng hải Việt Nam (đề b/c);
- Các Cảng vụ hàng hải ...;
- Tổng Công ty Bảo đảm An toàn hàng hải ...;
- Tổ chức hoa tiêu hàng hải....;
- Công ty TNHH MTV Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam;
- Website Cảng vụ hàng hải....;
-

.....
Người có thẩm quyền ký, đóng dấu

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM
CẢNG VỤ HÀNG HẢI....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ... /TBHH-.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

THÔNG BÁO HÀNG HẢI
Về việc tạm ngừng hoạt động

Vùng biển:

Tên luồng: (nếu có).

Tên báo hiệu:

Tọa độ địa lý:

Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ

Căn cứ

Cảng vụ Hàng hải ... thông báo ...đã tạm ngừng hoạt động từ ngày

HƯỚNG DẪN HÀNG HẢI (NẾU CẦN)

Nơi nhận:

- Cục Hàng hải Việt Nam (để b/c);
- Các Cảng vụ hàng hải ...;
- Tổng Công ty Bảo đảm An toàn hàng hải ...;
- Tổ chức hoa tiêu hàng hải....;
- Công ty TNHH MTV Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam;
- Website Cảng vụ hàng hải....;
-

.....
Người có thẩm quyền ký, đóng dấu

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM
CẢNG VỤ HÀNG HẢI.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../TBHH-.....

....., ngày tháng năm ...

THÔNG BÁO HÀNG HẢI
Về việc phục hồi hoạt động

Vùng biển:

Tên luồng: (nếu có).....

Tên báo hiệu:

Tọa độ địa lý:

Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ

Căn cứ

Cảng vụ Hàng hải thông báo: đã được phục hồi hoạt động theo đúng các đặc tính đã thông báo hàng hải.

Thông báo hàng hải số ngày không còn hiệu lực.

Nơi nhận:

- Cục Hàng hải Việt Nam (để b/c);
- Các Cảng vụ hàng hải ...;
- Tổng Công ty Bảo đảm An toàn hàng hải ...;
- Tổ chức hoa tiêu hàng hải....;
- Công ty TNHH MTV Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam;
- Website Cảng vụ hàng hải....;
-

.....
Người có thẩm quyền ký, đóng dấu

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM
CẢNG VỤ HÀNG HẢI.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:../TBHH-.....

....., ngày tháng năm ...

THÔNG BÁO HÀNG HẢI
Về việc chấm dứt hoạt động

Vùng biển:

Tên luồng: (nếu có).....

Tên báo hiệu:

Tọa độ địa lý:

Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ

Căn cứ

Cảng vụ Hàng hải thông báo: chấm dứt hoạt động từ ngày

Nơi nhận:

- Cục Hàng hải Việt Nam (để b/c);
- Các Cảng vụ hàng hải ...;
- Tổng Công ty Bảo đảm An toàn hàng hải ...;
- Tổ chức hoa tiêu hàng hải....;
- Công ty TNHH MTV Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam;
- Website Cảng vụ hàng hải....;
-

.....
Người có thẩm quyền ký, đóng dấu

.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ... /TBHH-....

....., ngày tháng năm ...

THÔNG BÁO HÀNG HẢI
Về thông số kỹ thuật của luồng hàng hải

Vùng biển:

Tên luồng: (nếu có).....

Căn cứ:

Cục Hàng hải Việt Nam/Cảng vụ Hàng hải thông báo về thông số kỹ thuật của như sau:

Trong phạm vi đáy luồng hàng hải rộng ... m, được giới hạn và hướng dẫn bởi hệ thống báo hiệu hàng hải, độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số kHz tính đến mực nước "số 0 hải đồ" đạt.... m.

HƯỚNG DẪN HÀNG HẢI (NẾU CẦN)

Nơi nhận:

- Cục Hàng hải Việt Nam (để b/c);
(trường hợp Cảng vụ thông báo định kỳ)
- Các Cảng vụ hàng hải;
- Tổng Công ty Bảo đảm An toàn hàng hải ...;
- Tổ chức hoa tiêu hàng hải....;
- Công ty TNHH MTV Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam;
- Website Cục Hàng hải Việt Nam....;
-

.....
Người có thẩm quyền ký, đóng dấu

Ghi chú:

1. Có thể thông báo độ sâu của từng đoạn luồng trên một tuyến luồng.
2. Nếu trên một đoạn luồng có các điểm độ sâu cục bộ nhỏ hơn độ sâu chung trên toàn tuyến, không ảnh hưởng đến an toàn hàng hải thì có thể công bố độ sâu lớn hơn và chỉ rõ các khu vực có những điểm độ sâu nhỏ hơn độ sâu được công bố.

(1).....
(2)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ... /TBHH-.....

....., ngày tháng năm ...

THÔNG BÁO HÀNG HẢI
Về thông số kỹ thuật của khu nước, vùng nước

Vùng biển:

Tên luồng: (nếu có).

Căn cứ:

Cục Hàng hải Việt Nam/Cảng vụ Hàng hải thông báo về thông số kỹ thuật của như sau: trong phạm vi được giới hạn bởi các điểm

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số kHz tính đến mực nước “số 0 hải đồ” đạt.... m.

HƯỚNG DẪN HÀNG HẢI (NẾU CẦN)

.....

Nơi nhận:

- Cục Hàng hải Việt Nam (để b/c);
- (trường hợp Cảng vụ thông báo định kỳ)
- Các Cảng vụ hàng hải;
- Tổng Công ty Bảo đảm An toàn hàng hải ...;
- Tổ chức hoa tiêu hàng hải....;
- Công ty TNHH MTV Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam;
- Website Cục Hàng hải Việt Nam....;
-

.....
Người có thẩm quyền ký, đóng dấu

Ghi chú:

(1) Cơ quan chủ quản.

(2) Cơ quan có thẩm quyền công bố Thông báo hàng hải.

Nếu trong phạm vi thông báo có các điểm độ sâu cục bộ nhỏ hơn độ sâu chung, không ảnh hưởng đến an toàn hàng hải thì có thể công bố độ sâu lớn hơn và chỉ rõ các khu vực có những điểm độ sâu nhỏ hơn độ sâu được công bố.

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM
CẢNG VỤ HÀNG HẢI.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ... /TBHH-....

....., ngày tháng năm ...

THÔNG BÁO HÀNG HẢI
Về chương ngại vật nguy hiểm mới phát hiện

Vùng biển:

Tên luồng: (nếu có).

Căn cứ:

Cảng vụ Hàng hải thông báo tồn tại chương ngại vật nguy hiểm mới phát hiện tại vị trí có tọa độ địa lý:

Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ

- Vị trí chương ngại vật nằm cách về phía

- Cao độ của chương ngại vật m tính đến mực nước “số 0 hải đồ” (nếu có).

HƯỚNG DẪN HÀNG HẢI (NẾU CẦN)

.....

Nơi nhận:

- Cục Hàng hải Việt Nam (để b/c);
- Các Cảng vụ hàng hải ...;
- Tổng Công ty Bảo đảm An toàn hàng hải ...;
- Tổ chức hoa tiêu hàng hải....;
- Công ty TNHH MTV Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam;
- Website Cảng vụ hàng hải....;
-

.....
Người có thẩm quyền ký, đóng dấu

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM
CẢNG VỤ HÀNG HẢI.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ... /TBHH-.....

....., ngày tháng năm ...

THÔNG BÁO HÀNG HẢI Về khu vực thi công công trình

Vùng biển:

Tên luồng:(nếu có).

Căn cứ:

Cảng vụ Hàng hải thông báo thiết lập khu vực thi công công trình được giới hạn bởi các điểm

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ

Thời gian thi công: Từ giờ ngày đến giờ.... ngày
Đặc điểm của các phương tiện thi công:

HƯỚNG DẪN HÀNG HẢI (NẾU CẦN)

Nơi nhận:

- Cục Hàng hải Việt Nam (để b/c);
- Các Cảng vụ hàng hải ...;
- Tổng Công ty Bảo đảm An toàn hàng hải ...;
- Tổ chức hoa tiêu hàng hải....;
- Công ty TNHH MTV Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam;
- Website Cảng vụ hàng hải....;
-

.....
Người có thẩm quyền ký, đóng dấu

Ghi chú: Đối với các công trình thi công trên diện rộng có thể tiến hành mô tả khu vực thi công thay cho việc công bố tọa độ giới hạn.

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM
CẢNG VỤ HÀNG HẢI.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ... /TBHH-....

....., ngày tháng năm ...

THÔNG BÁO HÀNG HẢI
Về công trình ngầm hoặc công trình vượt qua luồng hàng hải

Vùng biển:

Tên công trình: (nếu có).

Căn cứ:

Cảng vụ Hàng hải thông báo về công trình ngầm, công trình vượt qua luồng hàng hải với các đặc tính như sau:

- Vị trí:

- Tọa độ địa lý:

Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ

- Chiều cao hoặc chiều sâu toàn bộ: m, tính đến

- Chiều rộng trung bình: ... m

- Đặc tính điểm nhận dạng vào ban ngày hoặc ban đêm (nếu có)

HƯỚNG DẪN HÀNG HẢI (NẾU CẦN)

.....

Nơi nhận:

- Cục Hàng hải Việt Nam (để b/c);
- Các Cảng vụ hàng hải ...;
- Tổng Công ty Bảo đảm An toàn hàng hải ...;
- Tổ chức hoa tiêu hàng hải....;
- Công ty TNHH MTV Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam;
- Website Cảng vụ hàng hải....;
-

.....
Người có thẩm quyền ký, đóng dấu

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM
CẢNG VỤ HÀNG HẢI.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ... /TBHH-....

....., ngày tháng năm ...

THÔNG BÁO HÀNG HẢI
Về phân luồng giao thông hàng hải hoặc hạn chế lưu thông,
tạm ngừng hoạt động của luồng hàng hải

Vùng biển:

Tên luồng: (nếu có).

Căn cứ:

Cảng vụ Hàng hải.....thông báo

Thời gian: Từ giờ ngày..... đến giờ ngày

HƯỚNG DẪN HÀNG HẢI (NẾU CẦN)

.....

Nơi nhận:

- Cục Hàng hải Việt Nam (để b/c);
- Các Cảng vụ hàng hải ...;
- Tổng Công ty Bảo đảm An toàn hàng hải ...;
- Tổ chức hoa tiêu hàng hải....;
- Công ty TNHH MTV Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam;
- Website Cảng vụ hàng hải....;
-

.....
Người có thẩm quyền ký, đóng dấu

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM
CẢNG VỤ HÀNG HẢI....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../TBHH-....

....., ngày tháng năm ...

THÔNG BÁO HÀNG HẢI
Về khu vực biển hạn chế hoặc cấm hoạt động hàng hải....

Vùng biển:
Tên luồng: (nếu có).
Căn cứ:
Cảng vụ Hàng hải thông báo thiết lập khu
vực được giới hạn bởi các điểm:

Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ

Thời gian: Từ giờ ngày đến giờ ngày

HƯỚNG DẪN HÀNG HẢI (NẾU CẦN)

.....

Nơi nhận:

- Cục Hàng hải Việt Nam (để b/c);
- Các Cảng vụ hàng hải ...;
- Tổng Công ty Bảo đảm An toàn hàng hải ...;
- Tổ chức hoa tiêu hàng hải....;
- Công ty TNHH MTV Thông tin điện tử hàng
hải Việt Nam;
- Website Cảng vụ hàng hải....;
-

.....
Người có thẩm quyền ký, đóng dấu

Ghi chú: Đối với các khu vực biển hạn chế hoặc cấm hoạt động hàng hải trên diện rộng có thể tiến hành mô tả khu vực thay cho việc công bố tọa độ giới hạn.

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../TBHH-....

....., ngày tháng năm ...

THÔNG BÁO HÀNG HẢI
Về việc công bố tuyển hàng hải
và phân luồng giao thông trong lãnh hải Việt Nam

Vùng biển:

Tên luồng: (nếu có).

Căn cứ:

Cục Hàng hải Việt Nam thông báo về việc công bố tuyển hàng hải và phân luồng giao thông trong lãnh hải Việt Nam cụ thể như sau:

Các thông tin cơ bản về tuyển hàng hải và phân luồng giao thông: (điểm bắt đầu, điểm kết thúc, các yêu cầu khi hành trình trong tuyển hàng hải...)

HƯỚNG DẪN HÀNG HẢI (NẾU CẦN)

.....

Nơi nhận:

- Các Cảng vụ hàng hải ...;
- Tổng Công ty Bảo đảm An toàn hàng hải ...;
- Tổ chức hoa tiêu hàng hải....;
- Công ty TNHH MTV Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam;
- Website Cảng vụ hàng hải....;
-

.....
Người có thẩm quyền ký, đóng dấu

Ghi chú: có thể tiến hành mô tả hoặc công bố kèm theo hải đồ, sơ đồ về tuyển hàng hải, phân luồng giao thông.

**TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC
ĐỀ NGHỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /.....

... .., ngày tháng năm

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CÔNG BỐ THÔNG BÁO HÀNG HẢI
Về việc:**

Kính gửi:

Căn cứ Nghị định số/20..../NĐ-CP ngày của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;

..... (tên đơn vị) đề nghị công bố thông báo hàng hải về việc

Hồ sơ kèm theo bao gồm

- 1.....
- 2.....

Nơi nhận:

.....
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

-

-

CÁC MẪU BẢN ĐIỆN TRUYỀN PHÁT THÔNG BÁO HÀNG HẢI**1. Các mẫu bản điện truyền phát thông báo hàng hải về việc thiết lập mới, phục hồi báo hiệu hàng hải**

Thành phần bức điện	Ví dụ 1
1. Số hiệu thông báo	KHU VỰC XI 145/11 VỊNH HẠ LONG CẢNG CÁI LÂN HẢI ĐỒ _____ (QUỐC TẾ _____). THIẾT LẬP MỚI CÁC PHAO DẪN LUỒNG VÀO CẢNG A. BÁO HIỆU AN TOÀN PHÍA ĐÔNG 20-03.2N 107- 39.5E. B. BÁO HIỆU AN TOÀN PHÍA NAM 20-03.7N 107- 39.4E.
2. Khu vực bao quát chung	
3. Khu vực địa phương	
4. Số hiệu hải đồ chịu ảnh hưởng	
5. Nội dung chính của thông báo	
6. Vị trí địa lý	
7. Các chú ý	
8. Hủy bỏ nội dung thông báo	

Message Element	Example 1
1. Message series identifier	NAVAREA XI 145/11 HALONG BAY. PORT OF CAI LAN CHART _____ (INT_____). LIGHTBUOYS ESTABLISHED MARKING THE ENTRANCE. A. EAST CARDINAL 20-03.2N 107-39.5E. B. SOUTH CARDINAL 20-03.7N 107-39.4E.
2. General area	
3. Locality	
4. Chart number	
5. Key subject	
6. Geographical position	
7. Amplifying remarks	
8. Cancellations details	

Thành phần bức điện	Ví dụ 2
1. Số hiệu thông báo	KHU VỰC XVI 95/11 PERU PAITA HẢI ĐỒ _____ (QUỐC TẾ _____). XÁC TÀU ĐẮM TẠI VỊ TRÍ 05-04.8N 081-06.7W. THIẾT LẬP PHAO ĐÁNH DẤU VỊ TRÍ TÀU ĐẮM KHẨN CẤP CÁCH 0,25 HẢI LÝ VỀ PHÍA NAM, ĐÈN SÁNG THAY ĐỔI XANH - VÀNG TRONG 3 GIẤY.
2. Khu vực bao quát chung	
3. Khu vực địa phương	
4. Số hiệu hải đồ chịu ảnh hưởng	
5. Nội dung chính của thông báo	
6. Vị trí địa lý	
7. Các chú ý	
8. Hủy bỏ nội dung thông báo	

Message Element	Example 2
1. Message series identifier	NAVAREA XVI 95/11 PERU. PAITA. CHART _____ (INT_____). WRECK LOCATED 05-04.8N 081-06.7W. EMERGENCY WRECK MARKING BUOY ESTABLISHED 0.25 MILES SOUTH, ALTERNATING OCCULTING BLUE AND YELLOW THREE SECONDS.
2. General area	
3. Locality	
4. Chart number	
5. Key subject	
6. Geographical position	
7. Amplifying remarks	
8. Cancellations details	

2. Các mẫu bản điện truyền phát thông báo hàng hải về việc tạm ngừng, chấm dứt hoạt động của báo hiệu hàng hải.

Thành phần bức điện	Ví dụ 1
1. Số hiệu thông báo	KHU VỰC XI 145/11 VỊNH HẠ LONG CẢNG HẢI PHÒNG HẢI ĐỒ _____ (QUỐC TẾ _____). ĐÈN BIỂN HỒN DẤU 20-02.0N 107-40.1E ĐÈN KHÔNG SÁNG
2. Khu vực bao quát chung	
3. Khu vực địa phương	
4. Số hiệu hải đồ chịu ảnh hưởng	
5. Nội dung chính của thông báo	

6. Vị trí địa lý	
7. Các chú ý	
8. Hủy bỏ nội dung thông báo	

Message Element	Example 1
1. Message series identifier	NAVAREA XI 145/11 HALONG BAY. PORT OF HAI PHONG CHART ____ (INT____). HONDAU LIGHT HOUSE 20-02.0N 107-40.1E UNLIT.
2. General area	
3. Locality	
4. Chart number	
5. Key subject	
6. Geographical position	
7. Amplifying remarks	
8. Cancellations details	

Thành phần bức điện	Ví dụ 2
1. Số hiệu thông báo	KHU VỰC IX 12/11 BIỂN ĐỎ, AI CẬP VỊNH AQABA, EO TIRAN HẢI ĐỒ ____ (QUỐC TẾ____). BÁO HIỆU AN TOÀN PHÍA TÂY 27-59.4N 034-29.1E RACON KHÔNG HOẠT ĐỘNG
2. Khu vực bao quát chung	
3. Khu vực địa phương	
4. Số hiệu hải đồ chịu ảnh hưởng	
5. Nội dung chính của thông báo	
6. Vị trí địa lý	
7. Các chú ý	
8. Hủy bỏ nội dung thông báo	

Message Element	Example 2
1. Message series identifier	NAVARKA IX 12/11 RED SEA, EGYPT. GULF OF AQABA, STRAIT OF TIRAN. CHART ____ (INT____). WEST CARDINAL BUOY 27-59.4N 034-29.1E RACON INOPERATIVE.
2. General area	
3. Locality	
4. Chart number	
5. Key subject	
6. Geographical position	
7. Amplifying remarks	
8. Cancellations details	

3. Các mẫu bản điện truyền phát thông báo hàng hải về độ sâu luồng hàng hải, thủy điện cảng, khu neo đậu, quay trở tàu và các vùng nước khác

Thành phần bức điện	Ví dụ 1
1. Số hiệu thông báo	KHU VỰC XI 15/11 BIỂN ĐÔNG VINH BẮC BỘ THÀNH LẬP CẢNG MỚI - CẢNG LẠCH HUYỆN. CẢNG MỚI LẠCH HUYỆN ĐƯỢC THÀNH LẬP PHÍA NAM ĐẢO CÁT HẢI. VỊ TRÍ 20-50.3IN, 106-53.40E. GIỚI HẠN CẢNG: 20-50.01 N, 106-54.28 E; 20-50.01 N, 106-53.99 E; 20-49.30 N, 106-53.45 E; 20-49.29 N, 106-52.67 E. ĐỘ SÂU TRONG GIỚI HẠN CẢNG 9.5M. VỊ TRÍ ĐÓN HOA TIÊU 20-40.11N, 107-00.19E; KHU VỰC NEO XUNG QUANH 20-52.52N, 107-05.09E VỚI BÁN KÍNH 1 HẢI LÝ. ĐỂ BIẾT THÊM CHI TIẾT, THAM KHẢO THÔNG BÁO CHO
2. Khu vực bao quát chung	
3. Khu vực địa phương	
4. Số hiệu hải đồ chịu ảnh hưởng	
5. Nội dung chính của thông báo	
6. Vị trí địa lý	
7. Các chú ý	
8. Hủy bỏ nội dung thông báo	

NGƯỜI ĐI BIỂN SỐ 14/2011.

Message Element	Example 1
1. Message series identifier	NAVAREA XI 15/11
2. General area	EAST SEA
3. Locality	GULF OF TONKIN
4. Chart number	ESTABLISHMENT OF NEW PORT - PORT OF LACH HUYEN
5. Key subject	NEW PORT OF LACH HUYEN IS LOCATED IN SOUTH OF CAT HAI ISLAND. POSITION 20-50.3 IN, 106-53.40E.
6. Geographical position	PORT LIMITS
7. Amplifying remarks	20-50.01 N, 106-54.28 E; 20-50.01 N, 106-53.99 E;
8. Cancellations details	20-49.30 N, 106-53.45 E; 20-49.29 N, 106-52.67 E. WATER DEPTH INSIDE PORT LIMITS PILOT BOARDING AREA 20-40.11N, 107-00.19E; ANCHORAGE AROUND 20-52.52N, 107-05.09E, RADIUS INM. FOR MORE DETAILS, REFER NTM 14/2011.

4. Các mẫu bản điện truyền phát thông báo hàng hải về việc xuất hiện chướng ngại vật mới phát hiện

Thành phần bức điện	Ví dụ 1
1. Số hiệu thông báo	KHU VỰC XI 15/11
2. Khu vực bao quát chung	BIỂN ĐÔNG
3. Khu vực địa phương	CẢNG VÙNG TÀU
4. Số hiệu hải đồ chịu ảnh hưởng	HẢI ĐỒ ____ (QUỐC TẾ ____).
5. Nội dung chính của thông báo	VỊ TRÍ BÃI CẠN XÁC ĐỊNH TẠI:
6. Vị trí địa lý	A. 28M 10-20.1N 107-05.1E.
7. Các chú ý	B. 13.5M 10-19.2N 107-04.2E.
8. Hủy bỏ nội dung thông báo	C. 27M 10-21.8N 107-06.1E.

Message Element	Example 1
1. Message series identifier	NAVAREA XI 15/11
2. General area	EAST SEA .
3. Locality	PORT OF VUNG TAU
4. Chart number	CHART ____ (INT____).
5. Key subject	SHOALS LOCATED:
6. Geographical position	A. 28 METRES 10-20.1N 107-05.1E.
7. Amplifying remarks	B. 13.5 METRES 10-19.2N 107-04.2E.
8. Cancellations details	C. 27 METRES 10-21.8N 107-06.1E.

Thành phần bức điện	Ví dụ 2
1. Số hiệu thông báo	KHU VỰC XI 15/11
2. Khu vực bao quát chung	BIỂN ĐÔNG
3. Khu vực địa phương	CẢNG VÙNG TÀU
4. Số hiệu hải đồ chịu ảnh hưởng	HẢI ĐỒ ____ (QUỐC TẾ ____).
5. Nội dung chính của thông báo	BẢO CÁO KHU VỰC CÓ ĐỘ SÂU THẤP HƠN NHIỀU SO VỚI ĐỘ SÂU GHI TRÊN HẢI ĐỒ TẠI 11-59.89S 107-17.50E.
6. Vị trí địa lý	
7. Các chú ý	
8. Hủy bỏ nội dung thông báo	

Message Element	Example 2
1. Message series identifier	NAVAREA XI 15/11

2. General area	EAST SEA
3. Locality	PORT OF VUNG TAU
4. Chart number	CHART _____ (INT_____).
5. Key subject	SIGNIFICANTLY LESS WATER THAN CHARTED REPORTED
6. Geographical position	11-59.89S 107-17.50E.
7. Amplifying remarks	
8. Cancellations details	

5. Các mẫu bản điện truyền phát thông báo hàng hải về khu vực biển hạn chế hoạt động, cấm hoạt động hàng hải

Thành phần bức điện	Ví dụ 1
1. Số hiệu thông báo	KHU VỰC XI 333/11
2. Khu vực bao quát chung	BIỂN ĐÔNG CẢNG VŨNG TÀU
3. Khu vực địa phương	1. BẮN ROCKET TỪ 0330 ĐẾN 0530 UTC 28 TH4 ĐẾN 03 TH5
4. Số hiệu hải đồ chịu ảnh hưởng	11. KHU VỰC BIỂN ĐƯỢC THIẾT LẬP NHƯ SAU:
5. Nội dung chính của thông báo	A. 10-20N 117-45E.
6. Vị trí địa lý	B. 10-20N 127-30E.
7. Các chú ý	C. 10-10N 117-45E.
8. Hủy bỏ nội dung thông báo	D. 10-10N 127-30E.
	YÊU CẦU CÁC TÀU TRÁNH XA KHU VỰC NÀY.
	2. THÔNG BÁO NÀY ĐƯỢC HỦY BỎ LUC 030630 UTC TH5 11.

Message Element	Example 1
1. Message series identifier	NAVAREA XI 333/11
2. General area	EAST SEA
3. Locality	PORT OF VUNG TAU
4. Chart number	1. ROCKET LAUNCHING SCHEDULED 0330 TO 0530 UTC 28
5. Key subject	APR TO 03 MAY 11. FOLLOWING RANGE CLEARANCE
6. Geographical position	AREA ESTABLISHED:
7. Amplifying remarks	A. 10-20N 117-45E.
8. Cancellations details	B. 10-20N 127-30E.
	C. 10-10N 117-45E.
	D. 10-10N 127-30E.
	VESSELS TO REMAIN CLEAR OF THIS AREA.
	2. CANCEL THIS MESSAGE 030630 UTC MAY 11.

6. Các mẫu bản điện truyền phát thông báo hàng hải về việc yêu cầu chuyển hướng, tạm ngừng hoạt động của luồng hàng hải

Thành phần bức điện	Ví dụ 1
1. Số hiệu thông báo	KHU VỰC XI 151/11
2. Khu vực bao quát chung	VỊNH HẠ LONG CẢNG HẢI PHÒNG
3. Khu vực địa phương	1. CẢNG HẢI PHÒNG TẠM NGỪNG HOẠT ĐỘNG ĐỂ CHUẨN
4. Số hiệu hải đồ chịu ảnh hưởng	BỊ PHÒNG CHỐNG BÃO MEGI. TẤT CẢ CÁC VÙNG
5. Nội dung chính của thông báo	NƯỚC CẢNG BIỂN TỪ ĐẢO CÁT HẢI TỚI CẦU BÌNH ĐÃ
6. Vị trí địa lý	ĐƯỢC THIẾT LẬP VÀNH ĐAI. KHÔNG TÀU NÀO ĐƯỢC PHÉP
7. Các chú ý	RA VÀO HAY ĐI QUA LUỒNG CẢNG BIỂN KHI KHÔNG CÓ
8. Hủy bỏ nội dung thông báo	SỰ CHO PHÉP CỦA CẢNG VỤ HÀNG HẢI HẢI PHÒNG.
	2. LIÊN LẠC VỚI CẢNG VỤ HÀNG HẢI HẢI PHÒNG ĐỂ BIẾT
	THÊM THÔNG TIN MỚI NHẤT.

Message Element	Example 1
1. Message series identifier	NAVAREA XI 151/11
2. General area	HALONG BAY
3. Locality	HAI PHONG PORT
4. Chart number	1. THE PORTS FOR HAI PHONG HAVE BEEN CLOSED UNTIL
5. Key subject	FURTHER NOTICE IN PREPARATION FOR THE ANTICIPATED
6. Geographical position	IMPACT OF STORM MEGI. ALL INLAND WATERS FROM CAT
	HAI ISLAND TO BINH BRIDGE BOUNDARY HAS BEEN

7. Amplifying remarks	ESTABLISHED. NO VESSEL MAY ENTER, DEPART OR TRANSIT WITHIN THIS ZONE WITHOUT THE PERMISSION OF THE MARITIME ADMINISTRATION OF HAI PHONG. 2. CONTACT MARITIME ADMINISTRATION OF HAI PHONG FOR UPDATED INFORMATION.
8. Cancellations details	

**GIẤY KHAI BÁO Y TẾ
THI THẺ, HẢI CỐT, TRO CỐT**

Health Quarantine Declaration of Corpse, Bones, Body, Body ash

Họ tên người khai/*Name of declarant*:
 Địa chỉ/*Address*
 Quan hệ với người chết/*Declarant's relation to deceased*
 Họ tên người chết/*Name of deceased*
 Nam/*Male* ☐ Nữ/*Female* ☐
 Ngày sinh/*Date of birth* Ngày chết/*Date of death*
 Quốc tịch/*Nationality* Nơi chết/*Place of death*
 Nguyên nhân chết (nếu là thi thẻ/*Cause of death (for corpse only)*
 Chuyển từ/*Transported from* Đến/*Arrival*
 Có xác nhận của tổ chức y tế nơi xuất phát xác nhận điều kiện khâm liệm thi thẻ không?/*Is there an official letter or local of authorized health unit confirming on sanitary of corpse?*
 Tôi xin cam đoan những lời khai trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về lời khai này/*I certify that the declaration given on this form is correct and complete to the best of my knowledge and belief.*

Ngày ... tháng ... năm

Date (dd/mm/yy)

Người khai (ký, ghi họ tên)

Signature and fullname of the declarant

BẢN KHAI NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU
DECLARATION OF STOWAWAY

1. CHI TIẾT VỀ TÀU/SHIP DETAILS

Tên tàu/Name of ship:	Đại lý cảng tiếp/Agent in next port:
Số IMO/IMO number:	Địa chỉ đại lý/Agent address:
Quốc tịch tàu/Flag State of ship:	IRCS:
Công ty tàu/Company:	Số INMARSAT/INMARSAT number:
Địa chỉ công ty/Company address:	Cảng đăng ký/Port of registry:
Tên thuyền trưởng/Name of the Master:	
Đại lý tàu biển/Shipping agent:	

2. CHI TIẾT VỀ NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU/STOW AWAY DETAILS

Thời gian phát hiện trên tàu/Date/time found on board:
 Nơi tìm thấy trên tàu/Place of boarding:
 Quốc gia xảy ra việc trốn lên tàu/Country of boarding:
 Thời gian xảy ra việc trốn lên tàu/Date/time of boarding:
 Đích cuối cùng của người trốn trên tàu/Intended final destination:
 Lời khai lý do trốn trên tàu/Stated reasons for boarding ship:
 Họ/Surname: Tên/Given name:
 Tên khác/Name by which known:
 Giới tính/Gender:
 Ngày sinh/Date of birth:
 Nơi sinh/Place of birth:
 Khai báo về quốc tịch/Claimed nationality:
 Địa chỉ nhà riêng/Home address:
 Quốc gia cư trú/Country of domicile:
 Số-loại giấy tờ/ID-document type, e.g. Passport No:
 Sổ thuyền viên/Seaman's book No:
 Nếu có/If yes,
 Ngày cấp/When issued:
 Nơi cấp/Where issued:
 Ngày hết hạn/Date of expiry:
 Cơ quan cấp/Issued by:
 Ảnh của người trốn trên tàu/Photograph of the stowaway:
 Đặc điểm nhận dạng của người trốn trên tàu/
 General physical description of the stowaway:

Ngôn ngữ sử dụng chính/First language:
 Khả năng nói, diễn đạt/Spoken:
 Khả năng đọc/Read:
 Khả năng viết/Written:
 Ngôn ngữ khác/Other languages:
 Khả năng nói, diễn đạt/Spoken:
 Khả năng đọc/Read:
 Khả năng viết/Written:

3. CÁC CHI TIẾT KHÁC/OTHER DETAILS

(1) Phương thức trốn trên tàu, bao gồm cả những người liên quan (Ví dụ: Thủy thủ, công nhân cảng.v.v...) và cả người trốn trong hàng hóa/container hoặc ẩn ở trên tàu/Method of boarding, including other persons involved (e.g. crew, port workers, etc.), and whether the Stowaway was secreted in cargo/container or hidden in the ship:

(2) Kiểm kê tài sản người trốn trên tàu/Inventory of the Stowaway's possessions:

(3) Tờ khai của người trốn trên tàu/Statement made by the Stowaway:

(4) Tờ khai của Thuyền trưởng (bao gồm cả những nhận xét về tính xác thực về những thông tin mà người trốn trên tàu khai)/Statement made by the Master (including any observations on the credibility of the information provided by the Stowaway).

Các ngày thực hiện phỏng vấn/Date(s) of Interview(s):

CHỮ KÝ
NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU
STOWAWAY'S SIGNATURE

CHỮ KÝ
THUYỀN TRƯỞNG
MASTER'S SIGNATURE

CHỮ KÝ ĐẠI LÝ
AGENT'S SIGNATURE

DATE:

DATE:

DATE:

Mẫu số 35

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày ... tháng ... năm 20...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**Cho phép tiến hành hoạt động trong vùng nước cảng biển
và khu vực quản lý của cảng vụ hàng hải****Kính gửi:** Cảng vụ hàng hải

Tên người làm thủ tục:

Đăng ký kinh doanh số ngày tháng năm tại

Địa chỉ:

Số điện thoại liên hệ:

Đề nghị Cảng vụ hàng hải cho phép tiến hành hoạt động trong vùng nước cảng biển và khu vực quản lý của Cảng vụ hàng hải theo quy định, với các thông tin dưới đây:

1. Chủ thể tiến hành:
2. Hoạt động tiến hành:
3. Thời gian tiến hành:
4. Địa điểm tiến hành:
5. Lý do, sự cần thiết:
6. Biện pháp cần thiết bảo đảm an toàn, an ninh, phòng ngừa ô nhiễm môi trường:
7. Bản sao ý kiến của các cơ quan liên quan (nếu có):
8. Bản sao các văn bản có liên quan (nếu có)

Kính đề nghị Cảng vụ hàng hải xem xét, giải quyết./.

TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM
CẢNG VỤ HÀNG HẢI.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày ... tháng ... năm ...

**Cho phép tiến hành hoạt động trong vùng nước cảng biển
và khu vực quản lý của Cảng vụ hàng hải**

Kính gửi: (1)

Xét Đơn đề nghị cho phép tiến hành hoạt động trong vùng nước cảng biển và khu vực quản lý của Cảng vụ hàng hải của.....(1).....

Cảng vụ hàng hải..... chấp thuận cho(1).....được tiến hành hoạt động lặn trong vùng nước cảng biển....., với nội dung cụ thể sau đây:

1. Chủ thể tiến hành:
2. Hoạt động tiến hành:
3. Thời gian tiến hành:
4. Địa điểm tiến hành:
5. Yêu cầu(1).... Thực hiện:

- Nghiêm túc áp dụng các biện pháp bảo đảm an toàn, an ninh hàng hải, phòng ngừa ô nhiễm môi trường, phòng chống cháy nổ và vệ sinh, an toàn lao động theo quy định trong suốt thời gian thực hiện.

- Không được gây bất cứ cản trở nào đối với hoạt động hàng hải khác trong khu vực.

- Trong thời gian tiến hành hoạt động nếu có bất cứ sự cố hoặc thay đổi kế hoạch phải thông báo kịp thời đến Cảng vụ Hàng hải..... để xem xét, xử lý.

(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân.

BẢN KHAI VŨ KHÍ VÀ VẬT LIỆU NỔ
DECLARATION OF ARMS AND EXPLOSIVE MATERIALS

Trang số:
Page number:

Tên tàu:
Name of ship
Quốc tịch tàu:
Flag State of ship
Tên thuyền trưởng:
Master's name

Số IMO
IMO number
Hồ hiệu:
Call sign
Đại lý tàu biển
Shipping agent

Thứ tự <i>Order</i>	Loại vũ khí và vật liệu nổ <i>Kind and description of arm and explosive material</i>	Số lượng <i>Quantity</i>	Tên và số hiệu <i>Mask and number</i>	Nơi cất giữ, bảo quản <i>Stored place</i>

Chữ ký đại lý
Agent's signature
Địa điểm, thời gian
Place and date

Chữ ký thuyền trưởng:
Master's signature
Địa điểm, thời gian
Place and date

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM
 Vietnam Maritime Administration
 Cảng vụ hàng hải
 The Maritime Administration of.....

Số: /QĐ-CVHH
 No.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Socialist Republic of Vietnam
 Independence - Freedom - Happiness

....., ngày tháng năm 20....
, Date.....

QUYẾT ĐỊNH
Tạm giữ tàu biển

Decision on temporary detention of ship

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;
 Pursuant to the Maritime Code of Vietnam dated 25 November 2015;
 Căn cứ Nghị định số/20..../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 20.... của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải (dưới đây gọi là Nghị định số:/20..../NĐ-CP),
 Pursuant to Decree/20..../NĐ-CP dated of the Government on Management of Maritime Activities (hereinafter referred to as Decree No./20....ND-CP),

QUYẾT ĐỊNH
 IT IS HEREBY DECIDED

Tạm giữ tàu biển:
 To temporality detain the ship:
 Quốc tịch:
 Nationality:
 Chủ tàu:
 Shipowners:
 Tên thuyền trưởng:
 Name of Ship's master:
 Lý do tạm giữ:
 Reasons for the temporary detention:
 Thời điểm bắt đầu việc tạm giữ:
 Time of the commencement of temporary detention:
 Địa điểm tạm giữ:
 Place of temporary detention:
 Yêu cầu thực hiện:
 It is requested:

Nơi nhận/To:

- Thuyền trưởng;
 Ship's Master
- Cục Hàng hải Việt Nam (để b/c);
 Vietnam Maritime Administration (for reporting)
- Các CQ QLNN tại cảng;
 State management administrations at port
- Lưu HC+.....
 Filed at

GIÁM ĐỐC
 Director

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM
 Vietnam Maritime Administration
 Cảng vụ hàng hải
 The Maritime Administration of.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Socialist Republic of Vietnam
 Independence - Freedom - Happiness

Số: /QĐ-CVHH
 No.....

....., ngày tháng năm 20....
, Date.....

QUYẾT ĐỊNH
Chấm dứt việc tạm giữ tàu biển

Decision on the termination of the temporary detention of ship

Căn cứ Bộ luật hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Pursuant to the Maritime Code of Vietnam dated 25 November 2015;

Căn cứ Nghị định số/20...../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 20..... của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải (dưới đây gọi là Nghị định số:/20...../NĐ-CP),

Pursuant to Decree/20.../ND-CP dated of the Government on Management of Maritime Activities (hereinafter referred to as Decree No./20....ND-CP),

QUYẾT ĐỊNH
 IT IS HEREBY DECIDED

Chấm dứt việc tạm giữ tàu biển:.....

To terminate the temporality detention of the ship:

Quốc tịch:

Nationality:

Chủ tàu:

Shipowners:

Tên thuyền trưởng:

Name of Ship's master

Lý do chấm dứt tạm giữ:

Reasons for the termination of temporary detention:

Thời điểm bắt đầu chấm dứt việc tạm giữ:

Time of the commencement of termination of temporary detention:

Yêu cầu thực hiện:

It is requested:

GIÁM ĐỐC
 Director

Nơi nhận/To:

- Thuyền trưởng;

Ship's Master

- Cục Hàng hải Việt Nam (để b/c);

Vietnam Maritime Administration (for reporting)

- Các CQ QLNN tại cảng;

State management administrations at port

- Lưu HC+.....

Filed at

TÊN CHỦ ĐẦU TƯ

Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm 20...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

**Cho phép tàu biển nước ngoài có động cơ chạy bằng
năng lượng hạt nhân, tàu vận chuyển chất phóng xạ đến cảng biển**

Kính gửi: Bộ Giao thông vận tải.

Tên người làm thủ tục:

Đăng ký kinh doanh số ngày tháng năm tại

Địa chỉ:.....

Số điện thoại liên hệ:

Đề nghị Bộ Giao thông vận tải xem xét, chấp thuận cho phép tàu biển nước ngoài có động cơ chạy bằng năng lượng hạt nhân, tàu vận chuyển chất phóng xạ đến cảng biển theo quy định, với các thông tin dưới đây:

1. Tên tàu biển:

2. Quốc tịch tàu biển:

3. Chủ tàu:

4. Cảng biển hoặc bến cảng, cầu cảng tàu vào:

5. Lý do, sự cần thiết vào cảng:

6. Thời gian dự kiến hoạt động tại Việt Nam:

7. Bản sao ý kiến của các cơ quan liên quan (nếu có):

8. Bản sao các văn bản có liên quan (nếu có):

9. Tài liệu kèm theo:.....

- Bản sao giấy chứng nhận đăng ký tàu biển;

- Bản sao các giấy chứng nhận về an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường của tàu.

Kính đề nghị Bộ Giao thông vận tải xem xét, giải quyết./.

CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 40

TÊN CHỦ ĐẦU TƯ

Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm 20...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**Cho tàu thuyền nước ngoài đến cảng thực hiện các hoạt động đặc thù**

Kính gửi:

Tên người làm thủ tục:

Đăng ký kinh doanh

số ngày tháng năm tại

Địa chỉ:

Số điện thoại liên hệ:

Đề nghị xem xét cấp Giấy phép hoặc văn bản chấp thuận cho tàu thuyền nước ngoài đến cảng thực hiện các hoạt động đặc thù theo quy định, với các thông tin dưới đây:

1. Tên tàu biển:

2. Quốc tịch tàu biển:

3. Chủ tàu:

4. Cảng biển hoặc bến cảng, cầu cảng tàu đến:

5. Lý do, sự cần thiết vào cảng:

6. Thời gian dự kiến hoạt động tại Việt Nam:

7. Bản sao ý kiến của các cơ quan liên quan (nếu có):

8. Bản sao các văn bản có liên quan (nếu có):

9. Tài liệu kèm theo:

- Bản sao giấy chứng nhận đăng ký tàu biển;

- Bản sao các giấy chứng nhận về an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường của tàu.

Kính đề nghị xem xét, giải quyết./.

CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI AN NINH TÀU BIỂN
SHIP'S SECURITY NOTIFICATION

1. Tên tàu: Name of ship		2. Quốc tịch tàu Flag state of ship		3. Hô hiệu Call-Sign	
4. Tổng dung tích Gross tonnage		5. Loại tàu: Type of ship		6. Số lượng thuyền viên: No. of crew	
7. Thời gian dự kiến đến cảng: ETA:		8. Số IMO: IMO No.			
9. Mục đích đến cảng: Bốc/Dỡ/Tiếp nhiên liệu/Sửa chữa/Mục đích khác (gạch bỏ từ thích hợp) Purpose of Call: Loading / Discharging / Bunkering / Shipyard / Others (Delete as appropriate) Nếu là mục đích khác nêu rõ: If others, please specify purpose:					
10. Tên khu vực neo đậu hoặc cầu cảng mà tàu sẽ đến: Name of anchorage or port facility your ship in bound for:					
11. Tên Đại lý tàu biển tại Việt Nam: Name of Ship Agent in Vietnam: Tel No: Fax No:					
12. Tàu có GCN quốc tế về an ninh tàu biển (ISSC) không? Does your ship possess a valid International Ship Security Certificate (ISSC)? Có/Không (gạch bỏ từ thích hợp) Yes/No (Delete as appropriate) Nếu câu trả lời là "Có" thì nêu chi tiết tại các câu hỏi 13, 14 If answer if 'Yes' give details in Q13 and Q14.					
13. Tên cơ quan cấp ISSC: Name of issuing authority for the ISSC					
14. Ngày cấp ISSC Date of issue of the ISSC			15. Ngày ISSC hết hạn: Date of expiry of the ISSC		
16. Cấp độ an ninh hiện tại của tàu: Current security level of the ship					
17. Mười cảng mà tàu đã ghé vào gần nhất, ngày đến, ngày đi và cấp độ an ninh tàu đã áp dụng khi thực hiện giao tiếp giữa tàu biển và cảng biển: Last 10 ports of call, including arrival / departure dates and the security level at which the ship operated at these ports where it has conducted a ship / port interface					
	Cảng Port	Ngày đến Arrival	Ngày đi Departure	Cấp độ an ninh Security Level	
18. Trong thời gian thực hiện bất kỳ giao tiếp giữa tàu biển và cảng biển được đề cập tại câu hỏi 17 trên đây, tàu biển có áp dụng biện pháp an ninh đặc biệt hoặc biện pháp an ninh bổ sung nào không? Were there any special or additional security measures taken during any ship/port interface at the ports mentioned in Q17? Có/Không (gạch bỏ từ thích hợp) Yes/No (Delete as appropriate) Nếu câu trả lời là "Có" thì nêu chi tiết; If answer is "Yes", give detail:					
19. Trong thời gian thực hiện bất kỳ giao tiếp giữa tàu biển và tàu biển được đề cập tại câu hỏi 17 trên đây, tàu biển có duy trì biện pháp an ninh thích hợp không? Were there appropriate ship security measures maintained during any ship-to-ship activity interface at the ports mentioned in Q17? Có/Không (gạch bỏ từ thích hợp) Yes/No (Delete as appropriate) Nếu câu trả lời là "Có" thì nêu chi tiết; If answer is "Yes", give detail:					
Chữ ký của thuyền trưởng/Chủ tàu/Đại lý tàu:.....					

Signature of Master/Shipowner/Agent Họ tên của thuyền trưởng/Chủ tàu/Đại lý tàu:..... Name of master/Shipowner/Agent	
Vị trí hiện tại: Vĩ độ.....; Kinh độ:..... Present position: Latitude Longitude	

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION

		Vào Arrival		Rời Departure	
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		1.2 Số IMO IMO number			
1.3 Hồ hiệu Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number			
2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure		3. Thời gian đến/rời cảng Date and time of arrival/departure			
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích Last port of call/next port of call			
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (date, number and Port of registry)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of ship's agent			
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Dung tích có ích: Net tonnage				
11. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged					
12. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Brief description of the cargo					
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit		
Xuất khẩu Export cargo					
.....					
Nhập khẩu Import cargo					
....					
Nội địa Domestic cargo					
....					
Hàng trung chuyển Transshipment cargo					
.....					
Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit					
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit	
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port					
.....					
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit					
.....					
13. Số thuyền viên Number of crew	14. Số hành khách Number of passengers	15. Ghi chú: Remarks - Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT)			
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)					

16. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	17. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration	- Mớn nước mũi, lái: Draft F/A - Chiều dài lớn nhất: LOA - Chiều rộng lớn nhất: Breadth - Chiều cao tính không: Air draft - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel - Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)
18. Danh sách thuyền viên Crew List	19. Danh sách hành khách Passenger List	20. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities
21. Bản khai hành lý thuyền viên(*) Crew's Effects Declaration (only on arrival) (*)	22. Bản khai kiểm dịch y tế (*) Maritime Declaration of Health (only on arrival) (*)	
22.1 Số đăng ký hành chính Official number		22.2 Số đăng kiểm Registry number
22.3 Mã số Giấy phép rời cảng (*) Number of port clearance		
Ghi chú: Note: (*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng. Only on arrival. Mục 22.1 và 22.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa. No 22.1 and 22.2: Only for inland waterway ships.		23....., ngày ... tháng ... năm ... Date Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền) Master (or authorized agent or officer)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Socialist Republic of Vietnam
 Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI HÀNG HÓA
CARGO DECLARATION

	Vào Arrival	Rời Departure	Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu Name of ship	1.2 Số IMO IMO number			
1.3 Số chuyến đi: Voyage number	2. Cảng lập bản khai: Port where report is made			
3. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	4. Tên thuyền trưởng: Name of master			
5. Cảng bốc/dỡ hàng hóa: Port of loading/Port of discharge				
Vận đơn số* B/L No	6. Ký hiệu và số hiệu hàng hóa Marks and Nos.	7. Số và loại bao kiện; loại hàng hóa, mã hàng hóa Number and kind of packages; description of goods or, if available, the Harmonized System (HS) code	8. Tổng trọng lượng Gross weight	9. Kích thước Measurement
	Xuất khẩu Export cargo			
	Nhập khẩu Import cargo			
	Nội địa Domestic cargo			
	Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port			
	Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit			
	Hàng trung chuyển Transshipment cargo			
9.1 Số đăng ký hành chính Official number		9.2 Số đăng kiểm Registry number		

* Số Vận đơn: Khai cảng nhận hàng chính thức theo phương thức vận tải đa phương thức hoặc vận đơn suốt.
 B/L No: Also state original port by shipment using multimodal transport document or through Bill of Lading
 Note: Mục 9.1 và 9.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.
 No 9.1 and 9.2: Only for inland waterway ships.

(10)....., ngày tháng năm ...
 Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****Socialist Republic of Vietnam****Independence - Freedom - Happiness****XÁC BẢO TÀU ĐẾN CẢNG (QUÁ CẢNH)**
CONFIRMATION OF ARRIVAL OF VESSEL AT THE PORT (TRANSIT)

1. Tên và loại tàu: Name and type of ship		4. Cảng đến Port of arrival		5. Thời gian đến Time of arrival	
2. Số IMO: IMO number					
3. Hồ hiệu: Call sign					
6. Số đăng ký hành chính: Official number					
7. Số đăng kiểm: Registry number					
8. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)					
9. Quốc tịch tàu Flag State of ship					
10. Tình trạng người trên tàu					
Người ốm (nếu có) Ill person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch(*): National: Số định danh cá nhân: Personal identification number: Tình trạng bệnh tật: Illness status		Người chết (nếu có) Dead person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch(*): National: Số định danh cá nhân: Personal identification number: Tình trạng bệnh tật: Illness status Lý do tử vong: Reason of dead		Người cứu vớt được trên biển (nếu có) Rescued person (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch(*): National: Số định danh cá nhân: Personal identification number:	
				Người trốn trên tàu (nếu có) Stow away (If any) Tên: Name: Tuổi: Age: Quốc tịch(*): National: Số định danh cá nhân: Personal identification number:	
Các yêu cầu liên quan khác Relevant requirements					

Ghi chú:*Note:*

Mục 6 và 7 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 6 and 7: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

..., ngày ... tháng ... năm...

Date

Thuyền trưởng (hoặc đại lý)
Master (or authorized agent)

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM Cảng vụ hàng hải..... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----- LỆNH ĐIỀU ĐỘNG Lệnh điều động số:..... Tên tàu:..... Quốc tịch:..... Dung tích toàn phần:..... Số lượng thuyền viên:..... Số lượng hành khách:..... Đang neo đậu tại:..... Phải đi chuyển tới:..... Vào hồi.....giờ.....ngày..... Lý do điều động:..... Cấp.....giờ.....ngày...../...../..... GIÁM ĐỐC	CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM Vietnam Maritime Administration Cảng vụ hàng hải..... The Maritime Administration of..... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc Socialist Republic of Vietnam Independence - Freedom - Happiness ----- LỆNH ĐIỀU ĐỘNG SHIFTING ORDER Kính gửi: Thuyền trưởng tàu..... To: master of M/V Giám đốc Cảng vụ hàng hải..... Yêu cầu tàu..... The Director of Maritime Administration of requests the vessel Đang neo đậu tại.....Di chuyển tới..... Anchoring/Berthing at To be shifted to Vào hồi:.....giờ.....ngày.....tháng năm..... At hrs on month year Lý do điều động:..... Reasons to shift Yêu cầu ông thực hiện nghiêm chỉnh lệnh này. You are requested to comply in full this shifting order. Giấy phép số:...../CV..... No Ngày.....tháng.... năm 20.... Date..... GIÁM ĐỐC Director
---	---

(1).....
(2)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH ĐIỀU ĐỘNG TÀU THUYỀN

Thời gian Time	Tên tàu Name of ship	Mớn nước Draft	Chiều dài lớn nhất LOA	Trọng tải DWT	Dung tích GT	Hoa tiêu dẫn tàu	Tàu lai Tug boat	Tuyến luồng Chanel	Từ From	Đến To	Đại lý Agent

...Ngày ... tháng năm 20...
Date.....
.....

Người có thẩm quyền ký, đóng dấu

Ghi chú:
(1) Cơ quan chủ quản;
(2) Cơ quan có thẩm quyền cấp Lệnh điều động.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Socialist Republic of Vietnam
 Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST

					Vào Arrival	Rời Departure	Trang số: Page No:				
1.1 Tên tàu: Name of ship					1.2 Số IMO: IMO number			1.3 Hồ hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number	
2. Cảng vào/rời: Port of arrival/departure					3. Ngày vào/rời: Date of arrival/departure			4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship		5. Cảng rời cuối cùng: Last port of call	
5.1 Số đăng ký hành chính Official number					5.2 Số đăng kiểm Registry number						
6.STT No.	7. Họ Family name	8. Tên Given name	9. Chức đanh Rank of rating	10. Quốc tịch (*) Nationality	11. Ngày sinh (*) Date of birth	12. Nơi sinh (*) Place of birth	13. Giới tính Gender	14. Loại giấy tờ nhận dạng (Hồ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân) Nature of identity document(seaman's passport/ Personal identification number)	15. Số giấy tờ nhận dạng Number of identity document	16. Quốc gia cấp giấy tờ nhận dạng Issuing State of identity document	17. Ngày hết hạn của giấy tờ nhận dạng Expiry date of identity document

Ghi chú:

Note:

Mục 5.1 và 5.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 5.1 and 5.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(18)....., ngày ... tháng ... năm ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Socialist Republic of Vietnam
 Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH
PASSENGER LIST

						Vào Arrival						Rời Departure			Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu Name of ship						1.2 Số IMO IMO number			1.3 Hô hiệu Call sign							
1.4 Số chuyến đi Voyage number			2. Cảng đến/đi Port of arrival/departure				3. Ngày đến/đi Date of arrival/Departure			4. Quốc tịch tàu Flag State of ship						
5. Họ Family name	6. Tên Given name	7. Quốc tịch (*) Nationality	8. Ngày sinh (*) Date of birth	9. Nơi sinh (*) Place of birth	10. Giới tính Gender	11. Loại giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân) Nature of identity document(sea man's passport/ Personal identification number)	12. Số giấy tờ nhận dạng Number of identity document	13. Quốc gia cấp giấy tờ tùy thân Issuing State of identity document	14. Ngày hết hạn của giấy tờ nhận dạng Expiry date of identity document	15. Cảng lên tàu Port of embankation	16. Số thị thực nếu hợp pháp Visa number if appropriate	17. Cảng rời tàu Port of disembarkation	18. Hành khách có quá cảnh hay không Transit passenger or no			
18.1 Số đăng kiểm Registry number									18.2 Số đăng ký hành chính: Official number							

Ghi chú:*Note:*

Mục 18.1 và 18.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 18.1 and 18.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(19)....., ngày ... tháng năm ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)**Master (Authorized agent or officer)**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI HÀNG HÓA NGUY HIỂM
DANGEROUS GOODS MANIFEST**

											Số trang	
1.1 Tên tàu Name of ship			1.2 Số IMO IMO Number		1.3 Hô hiệu Call sign							
1.4 Số chuyến đi: Voyage number			2. Quốc tịch tàu Flag state of ship		3. Cảng nhận hàng Port of loading			4. Cảng trả hàng Port of discharge				
5. Vị trí xếp hàng Stowage position	6. Số tham chiếu Reference number	7. Dấu và số: - Nhận dạng container chở hàng - Đăng ký xe không (s) Marks and numbers: -Freight container identification no (s) -Vihicle registration no (s)	8. Số UN UN number	9. Tên vận chuyển phù hợp (Thông số kỹ thuật) Proper Shipping Nam /(Technical specifications)	10. Loại hàng hóa Class/(Su bisdiary)	11. Nhóm hàng Packing group	12. Additional information /Marine pollutant/Fl ashpoint/etc.	13. Number and kind of packages	14. Khối lượngMass (kg) or Volume (L)	15.Ems		
16. Đại lý tàu biển Shipping agent												

(16.1)....., ngày ... tháng năm ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI DỰ TRỮ CỦA TÀU
SHIP'S STORES DECLARATION**

		Vào Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu: Name of ship		1.2 Số IMO: IMO number			
1.3 Hô hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number			
2. Cảng vào/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày vào/rời: Date of arrival/departure			
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship		5. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/Next port of call			
6. Số người trên tàu Number of person on board		7. Thời gian ở cảng Period of stay			
8. Tên vật phẩm Name of article	9. Số lượng Quantity	10. Vị trí trên tàu Location on board		11. Sử dụng ở trên tàu Official use	

....., ngày tháng năm ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Socialist Republic of Vietnam
 Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI HÀNH LÝ THUYỀN VIÊN, HÀNH KHÁCH
PASSENGER'S EFFECTS, CREW'S EFFECTS DECLARATION

				Trang số: Page No:		
1.1 Tên tàu: Name of ship				1.2 Số IMO: IMO number		
1.3 Hô hiệu: Call sign				1.4 Số chuyến đi: Voyage number		
2. Quốc tịch tàu: Flag State of ship						
3. TT No.	4. Họ Family name	5. Tên Given name	6. Chức danh Rank or rating	7. Hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế (*) Effects ineligible for relief from customs duties and taxes or subject to prohibitions or restrictions (*)	8. Chữ ký Signature	

(*) Ví dụ: Rượu, cần, thuốc lá bao, thuốc lá sợi v.v...
 e.g. wines, spirits, cigarettes, tobacco, etc...

(9)....., ngày tháng ... năm 20 ...
 Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
 Master (Authorized agent or officer)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

GIẤY KHAI BÁO Y TẾ HÀNG HẢI**MODEL OF MARITIME DECLARATION OF HEALTH**

Thuyền trưởng của tàu đến từ các cảng ngoài nước phải hoàn chỉnh tờ khai và xuất trình cho cơ quan thẩm quyền/To be completed and submitted to be competent authorities by the master of ships arriving from foreign ports.

Xuất trình tại cảng/Submitted at the port of Ngày/Date

Tên tàu thủy/Name of ship or inland navigation vessel

Đăng ký/Số IMO/Registration/IMO No

Đến từ/Arriving from Nơi đến/Sailing to

Quốc tịch (cờ quốc tịch)/Nationality (Flags of vessel)

Thuyền trưởng/Master's name

Trong tải đăng ký (tàu)/Gross tonnage (ship)

Trọng tải tàu (tàu thủy chạy trong nội địa)/Tonnage inland navigation vessel)

.....

.....

Giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh/Xử lý vệ sinh còn giá trị?/Valid Sanitation Control Exemption/Control Certificate carried on board?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Cấp tại/Issued at Ngày tháng/Date

Có phải kiểm tra lại hay không?/Re-inspection required?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Có đến vùng Tổ chức Y tế thế giới khẳng định ảnh hưởng?/Has ship/vessel visited an affected area identified by the World Health Organization?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Tên cảng và ngày đến/Port and date of visit

Danh sách các cảng từ khi tàu bắt đầu hành trình, cả ngày tháng xuất phát, hoặc trong vòng 30 ngày qua, nêu tóm tắt/List ports of call from commencement of voyage with dates of departure, or within past thirty days, whichever is shorter

.....

.....

Tùy theo yêu cầu của cơ quan thẩm quyền tại cảng đến, lập danh sách thủy thủ, hành khách hoặc người cùng đi trên tàu kể từ khi bắt đầu hành trình hoặc trong 30 ngày trở lại (nếu tóm tắt), ghi rõ tên nước, tên cảng đã đi qua (kèm theo họ tên và lịch trình)/Upon the request of the competent authority at the port of arrival, list crew members, passengers or other persons who have joined ship/vessel since international voyage began or within past thirty days, whichever is shorter, including all ports/countries visited in this period (add additional names to the attached schedules)

1. Họ tên/Name lên tàu từ/joined from: (1) (2) (3)

2. Họ tên/Name lên tàu từ/joined from: (1) (2) (3)

3. Họ tên/Name lên tàu từ/joined from: (1) (2) (3)

Số thủy thủ trên tàu/Number of crew members on board

Số hành khách trên tàu/Number of passengers on board

CÁC CÂU HỎI VỀ Y TẾ**Health Questions**

1. Có người chết không phải do tai nạn trong hành trình?/Has an person died on board during the voyage otherwise than as a result of accident?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Nếu có, phải có báo cáo chi tiết kèm theo/If yes, state particulars in attached schedule/Số tử vong/Total of deaths/

.....

2. Có trường hợp nghi mắc bệnh truyền nhiễm trên tàu hoặc trong quá trình hành trình hay không?/Is there on board has there been during the international voyage any case of disease which you suspect to be of an infectious nature?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Nếu có, phải có báo cáo chi tiết theo mẫu kèm theo/If yes, state particulars in attached schedule

3. Có số hành khách bị ốm trong hành trình lớn hơn bình thường không?/Has the total number of ill passengers during the voyage been greater than normal/expected?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Bao nhiêu người?/How many ill person?.....

4. Hiện tại có người ốm trên tàu không?/Is there any ill person on board now?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Nếu có, báo cáo chi tiết theo mẫu kèm theo/If yes, state particulars in attached schedule

5. Có được nhân viên y tế can thiệp không?/Was a medical practitioner consulted?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Nếu có, nêu chi tiết biện pháp điều trị hoặc tư vấn y tế kèm theo/If yes, state particulars of medical treatment or advice provided in attached schedule.

6. Bạn có biết điều gì có thể gây nhiễm hoặc lan truyền bệnh trên tàu không?/Are you aware of any condition on board which may lead to infection or spread of disease?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Nếu có, phải có báo cáo chi tiết theo mẫu kèm theo/If yes, state particulars in attached schedule

7. Có biện pháp vệ sinh nào (như kiểm dịch, cách ly, tẩy trùng hoặc tẩy uế) được áp dụng trên tàu không?/Has any sanitary measure (e.g. quarantine, isolation, disinfection or decontamination) been applied on board?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Nếu có, nêu cụ thể loại, nơi và thời gian áp dụng/If yes, specify type, place and date

8. Có người đi lậu vé trên tàu không?/Have any stowaways been from on board?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Nếu có, nơi họ lên tàu ở đâu (nếu biết)?/If yes, where did they join the ship (if know)?

.....

9. Có động vật bị ốm hoặc động vật cảnh trên tàu không?/Is there a sick animal or pet on board?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Chú ý: Nếu không có bác sỹ, chủ tàu cần chú ý những triệu chứng hoặc có dấu hiệu mắc bệnh truyền nhiễm trên tàu như sau: Note: In the absence of surgeon, the master should regard the following symptoms as ground for suspecting the existence or a disease of an infectious nature:

(a) sốt kéo dài một vài ngày hoặc kèm theo (i) mệt mỏi, (ii) kém tinh táo; (iii) nổi hạch; (iv) vàng da; (v) ho hoặc thở nông; (vi) chảy máu bất thường hoặc; (vii) liệt cục bộ/(a) fever, persisting for several days or accompanied by (i) prostration; (ii) decreased consciousness; (iii) glandular swelling; (iv) jaundice; (v) cough or shortness of breath; (vi) unusual bleeding; or (vii) paralysis

(b) có hoặc không có sốt: (i) phát ban cấp tính trên da; (ii) nôn dữ dội (không phải do say sóng); (iii) ỉa chảy dữ dội; hoặc (iv) co giật/(b) with or without fever: (i) any acute skin rash or eruption, (ii) severe vomiting (other than sea sickness), (iii) severe diarrhoea; or (iv) recurrent convulsions.

Tôi xin cam đoan những thông tin, những câu trả lời và các báo cáo chi tiết kèm theo là sự thật và đúng với sự hiểu biết và tin tưởng của tôi/I hereby declare that the particulars and answers to the questions given in this Declaration of Health (including the schedule) are true and correct to the best of my knowledge and belief

Ký tên/ Signed/

Thuyền trưởng/Master

Ký xác nhận/Countersigned

Bác sĩ trên tàu (nếu có)/Ship's Surgeon (if carried)

Ngày tháng /Date

MẪU TỜ KHAI Y TẾ HÀNG HẢI ĐÍNH KÈM
ATTACHMENT TO MODEL OF MARITIME DECLARATION OF HEALTH

Họ tên/ Name	Đối tượng/ Class or rating	Tuổi/ Age	Giới tính/ Sex	Quốc tịch/ Nationality	Tên cảng và ngày lên tàu/ Port, date joined ship/vessel	Chẩn đoán/ Nature of illness	Ngày xuất hiện triệu chứng/ Date of onset of symptoms	Đã thông báo cho y tế cảng/ Reported to a port medical officer?	Kết quả xử lý ¹ /of case ²	Thuốc hoặc điều trị khác đã áp dụng/ Drugs, medicines or other treatment given to patient	Ghi chú/ Comments

¹ Người bệnh đã bình phục, còn ốm hoặc đã chết/whether the person recovered, is still ill or died.

² Người bệnh vẫn ở trên tàu hay đã xuống (ghi rõ tên cảng hoặc sân bay xuống) hoặc đã được an táng trên biển/State/whether the person is still on board, was evacuated (including the name of the port or airport) or was buried at sea.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI KIỂM DỊCH THỰC VẬT
DECLARATION FOR PLANT QUARANTINE**

Tên tàu:	Quốc tịch tàu:
Name of ship	Flag State of ship
Tên thuyền trưởng:	Tên bác sỹ:
Name of master	Name of doctor
Số thuyền viên:	Số hành khách:
Number of crew	Number of passengers
Cảng rời cuối cùng:	Cảng đến tiếp theo:
Last port of call	Next port of call

Cảng bốc hàng đầu tiên và ngày rời cảng đó:

The list port of loading and the date of departure:

Tên, số lượng, khối lượng hàng thực vật nhận ở cảng đầu tiên:

Name, quantity and weight of plant goods loaded at the first port:

.....

.....

Tên, số lượng, khối lượng hàng thực vật nhận ở các cảng trung gian và tên các cảng đó:

Name, quantity, weight of plant goods loaded at the intermediate ports and the names of these ports:

.....

.....

Tên, số lượng và khối lượng hàng thực vật cần bốc ở cảng này:

Name, quantity and weight of plant goods to be discharged at this port:

.....

.....

Thuyền trưởng cam đoan những điều khai ở trên là đúng và chịu trách nhiệm chấp hành đầy đủ các quy định về kiểm dịch thực vật.

The Master guarantees the correctness of the above mentioned declarations and his responsibility for full compliance with the said regulations on plant quarantine.

....., ngày ... tháng ... năm 20 ...

Date.....

THUYỀN TRƯỞNG (ĐẠI LÝ HOẶC SỸ QUAN ĐƯỢC ỦY QUYỀN)

Master (Authorized agent or officer)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Socialist Republic of Vietnam
 Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT
DECLARATION FOR ANIMAL QUARANTINE

Tên tàu: Quốc tịch tàu:
 Name of ship Flag State of ship

Tên thuyền viên: Tên hành khách:.....
 Name of crew Name of passengers

Cảng rời cuối cùng: Cảng đến tiếp theo:
 Last port of call Next port of call

Tên hàng động vật và sản phẩm động vật nhận ở cảng đầu tiên:
 Animal and animal products loaded at the first port

Tên hàng động vật và sản phẩm động vật dỡ ở các cảng trung gian và tên cảng đó:
 Animal and animal products loaded at the intermediate ports and the name of the ports

Tên hàng động vật và sản phẩm động vật dỡ ở cảng này:
 Animal and animal products to be discharged at this port

Thuyền trưởng cam đoan những điều khai ở trên là đúng và chịu trách nhiệm chấp hành đầy đủ các quy định về kiểm dịch động vật.

The Master guarantees the correctness of the above mentioned declarations and his responsibility for full compliance with the said regulations on animal quarantine.

....., ngày ... tháng ... năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
 Master (Authorized agent or officer)

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM CẢNG VỤ HÀNG HẢI	CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM CẢNG VỤ HÀNG HẢI.....	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
..... Số:/GP	 Số:/GP	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
GIẤY PHÉP CHẠY THỦ TÀU	GIẤY PHÉP CHẠY THỦ TÀU	
Tên tàu: Hô hiệu	Tên tàu: Hô hiệu	
Tên thuyền trưởng:	Tên thuyền trưởng:	
Số lượng thuyền viên:	Số lượng thuyền viên:	
Số người đi theo tàu:	Số người đi theo tàu:	
Trọng tải: DWT	Trọng tải: DWT	
Chiều dài:	Chiều dài:	
Món nước:	Món nước:	
Được phép chạy thử tàu từ đến và ngược lại.	Được phép chạy thử tàu từ đến và ngược lại.	
Thời gian: Từ lúc...giờ ... ngày ... tháng ... năm ...	Thời gian: Từ lúc giờ ngày tháng năm	
Đến giờ ngày tháng năm	Đến giờ ngày tháng năm	
....., ngày.... tháng năm	, ngày.... tháng năm	
GIÁM ĐỐC	GIÁM ĐỐC	

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM
 Vietnam Maritime Administration
 Cảng vụ hàng hải.....
 The Maritime Administration of.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Socialist Republic of Vietnam
 Independence - Freedom - Happiness

GIẤY PHÉP QUÁ CẢNH
PERMISSION FOR TRANSIT

1. Cho phép tàu:..... Quốc tịch tàu:

Name of ship Flag State of ship

Hồ hiệu:.....

Call sign

Tổng dung tích:..... GT Tên thuyền trưởng.....

Gross tonnage Name of master

Số thuyền viên:..... Số hành khách..... Hàng hóa quá cảnh:.....

Number of crews Number of passengers Transit cargo

Được phép quá cảnh Việt Nam từ:.....đến:.....

Permitted to be in transit through Vietnam from to

Khởi hành vào lúc; giờ ngày tháng năm 20.....

Time of departure hour date month year

2. Khi quá cảnh, tàu này phải chấp hành nghiêm chỉnh quy định của pháp luật Việt Nam và các Điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên.

During transiting, the ship is bound to properly implement provisions of Vietnamese Laws, Regulations and the International Treaties of which Vietnam is a contracting Party.

3. Giấy phép này có giá trị đến ngày.....tháng.....năm.

Valid until

Số:...../GPQC

No

Ngày.....tháng.....năm 20...

Date.....

GIÁM ĐỐC

Director

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

THÔNG BÁO TÀU RỜI CẢNG
NOTICE OF CLEARANCE OF VESSEL AT THE PORT

1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		1.2 Số IMO: IMO number	
1.3 Hồ hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi Voyage number	
2. Cảng rời Port of clearance		3. Thời gian rời Time of clearance	
4. Quốc tịch tàu Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích Last port of call/next port of call	
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of ship's agent	
9. Tổng dung tích Gross tonnage	10. Dung tích có ích Net tonnage		
11. Thông tin hàng hóa 11.1. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa xếp tại cảng Kind, name, quantity and unit of cargo on board 11.2. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa dỡ tại cảng Kind, name, quantity and unit of cargo discharging at port 11.3. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa trên tàu trước khi rời cảng Kind, name, quantity and unit of cargo on board before leaving			
12. Số thuyền viên Number of crew		13. Số hành khách Number of passengers	
14. Số đăng ký hành chính: Official number		15. Số đăng kiểm: Registry number	
16. Ghi chú: Remarks - Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT) - Mớn nước mũi, lái: Draft F/A - Chiều dài lớn nhất: LOA - Chiều rộng lớn nhất: Breadth - Chiều cao tính không: Air draft - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel - Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)			

Ghi chú:

Note:

Mục 14 và 15 chỉ khai đối với
phương tiện thủy nội địa.No 14 and 15: Only for inland
waterway ships.

..., ngày ... tháng ... năm...

Date

Thuyền trưởng (hoặc đại lý)

Master (or authorized agent)

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM Cảng vụ hàng hải..... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc	CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM Vietnam Maritime Administration Cảng vụ hàng hải..... The Maritime Administration of..... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc Socialist Republic of Vietnam Independence - Freedom - Happiness
GIẤY PHÉP RỜI CẢNG PORT CLEARANCE	
Giấy phép rời cảng số:..... Tên tàu:..... Quốc tịch tàu:..... Dung tích toàn phần:..... Số lượng thuyền viên:..... Số lượng hành khách:..... Hàng hóa trên tàu:..... Hàng hóa quá cảnh:..... Rời cảng hồi.....giờ.....ngày.....tháng.....năm..... Có hiệu lực đến.....giờ.....ngày.....tháng.....năm..... Cảng đến..... Cấp.....giờ.....ngày...../...../.....	GIẤY PHÉP RỜI CẢNG PORT CLEARANCE Tên tàu:..... Quốc tịch tàu:..... Hô hiệu Số đăng ký hành chính: (*)..... Name of ship Flag State of ship Call sign Official number Dung tích toàn phần:.....Tên thuyền trưởng:..... Gross tonnage Name of master Số lượng thuyền viên:.....Số lượng hành khách:..... Number of crews Number of passenger Hàng hóa trên tàu:..... Cargo Hàng hóa quá cảnh:..... Transit cargo Thời gian rời cảng:.....giờ.....ngày.....tháng.....năm..... Time of departure Date Cảng đến:..... Next port of call Giấy phép rời cảng này có hiệu lực đến...giờ...ngày...tháng...năm... This port clearance is valid until Giấy phép số:...../CV..... N°
GIÁM ĐỐC	Ngày.....tháng.....năm Date..... GIÁM ĐỐC Director (*) Mục này chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa. Only for inland waterway ships.

BẢN KHAI CHUNG
(Cho phương tiện thủy nội địa)

	Đến		Rời
		Đến	Rời
1. Tên phương tiện:	5. Tên cầu, bến cảng sẽ cập:		6. Thời gian hoạt động tại cảng:
2. Số đăng ký:			<i>Thời gian đến cảng:</i> <i>Thời gian rời cảng:</i>
3. Dung tích:	7. Cảng, bến rời cuối cùng		8. Cảng/bến kế tiếp
4. Trọng tải:			
9. Tên thuyền trưởng			
10. Tên, địa chỉ, số điện thoại của chủ phương tiện:			
11. Hàng hóa, số lượng xếp/dỡ:			
12. Mã số Giấy phép rời cảng, bến điện tử (*):			

(*) Mục này chỉ khai khi phương tiện đến cảng.

..., ngày ... tháng ... năm ...
Thuyền trưởng (hoặc người được ủy quyền hoặc đại lý)

DANH SÁCH THUYỀN VIÊN

(Cho phương tiện thủy nội địa)

Đến

Rời

Tên phương tiện:			
STT	Họ và tên	Chức danh	Số Bằng, Giấy chứng nhận

..., ngày ... tháng ... năm 20...

Thuyền trưởng (hoặc đại lý)

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH
(Cho phương tiện thủy nội địa)

		Đến	Rời
Tên tàu:			
TT	Họ và tên	Ngày và nơi sinh	Số hộ chiếu/ <i>Số định danh cá nhân</i>

..., ngày ... tháng ... năm 20...
Thuyền trưởng (***hoặc người được ủy quyền*** hoặc đại lý)

(1).....

(2)

Số:/GP

GIẤY PHÉP VÀO/RỜI CẢNG BIỂN

Tên phương tiện:

Số đăng ký:

Trọng tải

Tên thuyền trưởng:

Trọng tải

Vào cảng, bến:.....

Cấp mạn tàu: Đậu tại cầu, phao

Hàng dỡ Số lượng

Tần/Teu

Hàng xếp: Số lượng.....

Tần/Teu

Số thuyền viên:

Số hành khách (nếu có):

Trong thời hạn: từ ngày...../...../..... đến ngày/...../.....

Được rời cảng lúc.....giờ ngày.... tháng... năm...

Cảng, bến đến:

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người có thẩm quyền ký, đóng dấu

(1).....

(2).....

Số:..... /GP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****GIẤY PHÉP VÀO/RỜI CẢNG BIỂN**

(Cho phương tiện thủy nội địa)

Cho phép phương tiện thủy: Số đăng ký:

Tên thuyền trưởng:

Trọng tải

Vào cảng, bến:

Cấp mạn tàu: tại cầu, phao:

Hàng dỡ: số lượng..... Tần/Teu

Hàng xếp: số lượng..... Tần/Teu.....

Số thuyền viên:

Số hành khách (nếu có):

Trong thời hạn: từ giờ ngày ... tháng ... năm đến giờ tháng năm

Được rời cảng lúc giờ ngày tháng năm

Cảng, bến đến:

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người có thẩm quyền ký, đóng dấu**Ghi chú:**

(1) Cơ quan chủ quản;

(2) Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép.

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:..... /TTr-CHHVN

....., ngày ... tháng ... năm ...

TỜ TRÌNH

Công bố Danh mục bến cảng, cầu cảng thuộc các cảng biển Việt Nam

Kính gửi: Bộ Giao thông vận tải.

Căn cứ Nghị định số quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;

Căn cứ Quyết định số.... Thủ tướng Chính phủ công bố Danh mục cảng biển Việt Nam;

Cục Hàng hải Việt Nam đã tiến hành rà soát, cập nhật và tổng hợp danh mục các bến cảng tính đến hết năm..., cụ thể như sau:

1. Số lượng bến cảng công bố mới:.....
2. Số lượng cầu cảng công bố mới:
3. Số lượng bến cảng đổi tên:.....
4. Số lượng cầu cảng đổi tên:.....
5. Số lượng bến cảng công bố đóng:.....
6. Số lượng cầu cảng công bố đóng:.....
7. Nội dung chi tiết các bến cảng, cầu cảng công bố mới, đổi tên, công bố đóng:.....

STT	Tên bến cảng	Thuộc cảng biển	Chi tiết
I. Bến cảng, cầu cảng công bố mới			
1.			
2.			
II. Bến cảng, cầu cảng công bố đổi tên			
1.			
2.			
III. Bến cảng, cầu cảng công bố đóng			
1.			
2.			

Cục Hàng hải Việt Nam kính trình Bộ Giao thông vận tải xem xét, công bố cập nhật Danh mục bến cảng, cầu cảng thuộc các cảng biển Việt Nam.

Cục Hàng hải Việt Nam kính trình.

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...;
- Lưu: VT,...

CỤC TRƯỞNG

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../QĐ-BGTVT

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH**Về việc công bố cập nhật Danh mục bến cảng,
cầu cảng thuộc các cảng biển Việt Nam****BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

Căn cứ

Căn cứ

Theo đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1.** Công bố cập nhật Danh mục bến cảng, cầu cảng thuộc các cảng biển Việt Nam tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.**Điều 2.**

1. Cục Hàng hải Việt Nam có trách nhiệm tổ chức hướng dẫn thực hiện quản lý, khai thác bến cảng thuộc các cảng biển Việt Nam theo quy định của pháp luật. Hàng năm tổ chức trình Bộ Giao thông vận tải công bố Danh mục cập nhật bến cảng, cầu cảng thuộc các cảng biển Việt Nam theo quy định.

2. Vụ Kết cấu hạ tầng chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổng hợp, tham mưu cho lãnh đạo bộ trong tổ chức quản lý, khai thác và công bố cập nhật Danh mục bến cảng, cầu cảng thuộc các cảng biển Việt Nam theo quy định.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, thay thế Quyết định số về việc Công bố cập nhật Danh mục bến cảng, cầu cảng thuộc các cảng biển Việt Nam.

2. Chánh Văn phòng bộ, Chánh Thanh tra bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này.

Nơi nhận:**BỘ TRƯỞNG**

- Như Điều 3;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Các Thứ trưởng;
- Công TTĐT Bộ GTVT;
- Báo Giao thông;
-
- Lưu: VT, ...

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

..., ngày ... tháng ... năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**Chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn.....(2)**

Kính gửi:.....(3).....

1. Thông tin tổ chức đề nghị chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn

a) Tên tổ chức/Doanh nghiệp:

b) Người đại diện theo pháp luật:

c) Đăng ký kinh doanh:.....ngày.....tháng.....năm.....tại.....

d) Địa chỉ:

đ) Số điện thoại liên hệ:

2. Nội dung đề xuất

a) Quy mô, kích thước, diện tích vùng hoạt động:;

b) Tọa độ các điểm xác định vùng hoạt động (theo Hệ quy chiếu và Hệ tọa độ quốc gia VN-2000):

c) Thời gian bắt đầu thực hiện khai thác.....;

(4).....kính đề nghị(3).....xem xét, chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn tại.....(2)

Xin trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VT.

TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ (5)

(Ký tên, đóng dấu, họ và tên)

Ghi chú:

(1) Ký hiệu viết tắt của cơ quan, tổ chức (đơn vị, doanh nghiệp).

(2) Nêu tên vùng hoạt động (nếu có).

(3) Nêu tên cơ quan có thẩm quyền chấp thuận theo quy định.

(4) Tên cơ quan, tổ chức.

(5) Thẩm quyền ký là Thủ trưởng cơ quan, tổ chức.

**CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN
CẤP****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../QĐ-.....

....., ngày ... tháng ... năm

**QUYẾT ĐỊNH
Chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN**

Căn cứ.....;

Xét Đơn đề nghị chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn của(1)..... và các hồ sơ liên quan;

Theo đề nghị của.....

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1.** Chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn của.....(1)....., với các nội dung:

1. Thông tin chi tiết vùng hoạt động tàu lặn:

a) Quy mô, kích thước, diện tích:

b) Vị trí tọa độ các điểm khống chế vùng hoạt động của tàu lặn(2).....

2. Thời gian sử dụng vùng nước:

3. Các yêu cầu về biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn, cứu hộ, cứu nạn và ngăn ngừa ô nhiễm môi trường.

4. Chủ khai thác:

- Địa chỉ trụ sở:

- Số điện thoại:

5. Mục đích sử dụng:

Điều 2.(1).....trong quá trình khai thác vùng hoạt động tàu lặn có trách nhiệm:

1. Thực hiện nghiêm chỉnh các quy định tại Nghị định số .../...../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm..... của Chính phủ quy định về.....

2. Không được phép hoạt động trái mục đích được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

3.

Điều 3. Các(3).....và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;

- Các cơ quan quản lý chuyên ngành có liên quan (quốc phòng, công an, hàng hải và đường thủy...);

- Tổ chức đề nghị chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn (01 bản);

-;

- Lưu: VT,.....

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
CÓ THẨM QUYỀN CẤP**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)**Ghi chú:**

(1) Tên của tổ chức, cá nhân đề nghị chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn.

(2) Thông tin về phạm vi vùng hoạt động tàu lặn.

(3) Các cá nhân là Thủ trưởng các tổ chức có liên quan.

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

....., ngày tháng năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**Phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động**

Kính gửi:.....

1. Thông tin về tổ chức khai thác tàu lặn

a) Tên tổ chức khai thác tàu lặn:

b) Địa chỉ:

c) Số điện thoại liên hệ:

d) Người đại diện theo pháp luật:

đ) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số do (Tên cơ quan cấp)
cấp.....ngày.....tháng.....năm.....

2. Thông tin về tàu lặn

a) Tên tàu lặn:

b) Vùng khai thác.....

c) Quyết định chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn số do (Tên cơ
quan cấp) cấp ngày tháng.....năm.....d) Quyết định giao khu vực biển số.....do (Tên cơ quan cấp) cấp ngày
..... tháng.....năm.....

3. Hồ sơ phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động

a) Bản sao hoặc bản sao điện tử Giấy chứng nhận đăng ký, đăng kiểm tàu lặn;

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính Quyết
định về việc giao khu vực biển;c) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản
chính Phương án bố trí người khai thác tàu lặn;d) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản
chính Phương án đảm bảo an toàn, an ninh hàng hải, phòng ngừa ô nhiễm môi trường
và tìm kiếm cứu nạn trong quá trình khai thác hoạt động tàu lặn.

Kính đề nghị xem xét, phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động.

ĐẠI DIỆN**TỔ CHỨC KHAI THÁC TÀU LẶN**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**CƠ QUAN CÓ THẨM
QUYỀN CẤP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../QĐ-.....

....., ngày ... tháng ... năm

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN

Căn cứ.....;

Xét đề nghị của.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tổ chức khai thác tàu lặn sau đây được phép tiến hành hoạt động khai thác tàu lặn:

1. Tên tổ chức khai thác tàu lặn:
2. Địa chỉ:
3. Số điện thoại liên hệ:
4. Người đại diện theo pháp luật:
5. Thông số kỹ thuật tàu lặn:
6. Vùng khai thác:

Điều 2. Tổ chức khai thác tàu lặn có trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung trong phương án đã được phê duyệt và những yêu cầu bắt buộc như sau:

.....

Điều 3. Các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan căn cứ quy định của Quyết định này và các quy định có liên quan của pháp luật để tổ chức thực hiện các hoạt động nghiệp vụ trong khu vực cảng biển.....

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Trưởng phòng..., tổ chức khai thác tàu lặn, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Các cơ quan quản lý chuyên ngành có liên quan;
- Tổ chức đề nghị (01 bản);
-
- Lưu: VT,.....

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
CÓ THẨM QUYỀN CẤP**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày tháng năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Chấm dứt hoạt động tàu lặn

Kính gửi:.....

Tên tổ chức đề nghị:

Người đại diện theo pháp luật:

Đăng ký kinh doanh: Số do cấp ngày.... tháng....năm.... tại.....

Địa chỉ:

Số điện thoại liên hệ:

Đề nghị ... xem xét, tiến hành chấm dứt hoạt động tàu lặn với các thông tin dưới đây:

1. Tên tàu lặn:

2. Vùng khai thác hoạt động tàu lặn:

3. Lý do:

4. Bản sao ý kiến của các cơ quan liên quan (nếu có):

Kính đề nghị ... xem xét, giải quyết.

TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**CƠ QUAN CÓ THẨM
QUYỀN CẤP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../QĐ-.....

....., ngày ... tháng ... năm

**QUYẾT ĐỊNH
Chấm dứt hoạt động tàu lặn
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN***Căn cứ*.....;*Căn cứ*.....;*Xét đơn đề nghị của*.....*Theo đề nghị của*.....**QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Chấm dứt hoạt động tàu lặn.....**Điều 2.**

1. Tổ chức khai thác tàu lặn.....có trách nhiệm.....

2.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Bãi bỏ Quyết định số.....**Điều 4.** Trưởng phòng, tổ chức khai thác tàu lặn, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Các cơ quan quản lý chuyên ngành có liên quan;
- Tổ chức đề nghị (01 bản);
-;
- Lưu: VT,.....

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
CÓ THẨM QUYỀN CẤP**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC IV

Danh mục Dịch vụ sự nghiệp công bảo đảm an toàn hàng hải sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu¹³⁹

STT	Dịch vụ sự nghiệp công bảo đảm an toàn hàng hải sử dụng ngân sách nhà nước	Phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu
1	Vận hành, bảo trì đèn biển, đăng tiêu độc lập	Đặt hàng
2	Vận hành, bảo trì báo hiệu hàng hải trên luồng hàng hải công cộng	Đặt hàng
3	Khảo sát định kỳ phục vụ công bố thông báo hàng hải đối với luồng hàng hải công cộng (bao gồm cả vị trí đón trả hoa tiêu), khu chuyển tải, khu neo đậu, khu tránh, trú bão trong vùng nước cảng biển được giao cho cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về hàng hải thuộc Bộ Giao thông vận tải	Đặt hàng
4	Thông tin duyên hải	Đặt hàng
5	Nạo vét duy tu luồng hàng hải công cộng để đảm bảo độ sâu của luồng theo chuẩn tắc thiết kế;	Đấu thầu
6	Bảo trì, cải tạo, nâng cấp và sửa chữa tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải được giao cho cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về hàng hải thuộc Bộ Giao thông vận tải	Đấu thầu
7	Tìm kiếm, cứu nạn hàng hải	Giao nhiệm vụ
8	Xử lý, truyền phát thông tin an ninh hàng hải	Giao nhiệm vụ
9	Thanh thải vật chướng ngại ảnh hưởng đến an toàn hàng hải (vật chướng ngại tự nhiên hoặc vật chướng ngại không xác định được tổ chức, cá nhân gây ra)	Đấu thầu/Giao nhiệm vụ (Giao nhiệm vụ trong trường hợp cần giải phóng nhanh chướng ngại vật gây ách tắc luồng và hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp cảng)
10	Vận hành, bảo trì hệ thống VTS	Đấu thầu
11	Các dịch vụ sự nghiệp công bảo đảm an toàn hàng hải khác theo quy định của pháp luật	Giao nhiệm vụ/đặt hàng/đấu thầu
12	Nhiệm vụ đột xuất bảo đảm an toàn hàng hải	Đặt hàng

¹³⁹ Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại khoản 45 Điều 1 Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2025.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để bc);
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Vụ Pháp chế (để đăng trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật);
- Cục Thông tin và Truyền thông Chính phủ (để đăng trên Cổng Thông tin điện tử Chính phủ);
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Xây dựng (để đăng tải);
- Lưu: VT, CHHĐTVN.

BỘ XÂY DỰNG
XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT
Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2026

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Xuân Sang